

PHAN ĐẠI DOÃN

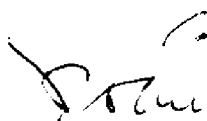
LÀNG VIỆT NAM
một số vấn đề
KINH TẾ XÃ HỘI

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
NHÀ XUẤT BẢN MŨI CÀ MAU

1992

LÀNG VIỆT NAM
MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ - XÃ HỘI

Mời tặng
giáo sư Phan Xuân Biên
Ngày 20. 3. 1993


Phan Đại Đoàn

PHAN ĐẠI DOãn

LÀNG VIỆT NAM

MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ - XÃ HỘI

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
NHÀ XUẤT BẢN MÙI CÀ MAU

1992

LỜI THƯA BẠN ĐỌC

Tôi xin nói về vùng quê xứ Nghệ của tôi cách ngày nay ba bốn chục năm, có thể coi là tiêu biểu cho bao vùng quê trong nước. Dầu cho các sách báo ca ngợi rằng đây là nơi giàu đẹp, đất đai phì nhiêu, nhưng đối với tôi, cái nghèo và cái khổ đã để lại nhiều ấn tượng sâu sắc, chẳng thể phai mờ. Vào mùa hè, bãi cát đầu làng ran rát bỏng đôi bàn chân không giày dép. Dãy khoai gầy và héo, ủ rũ trên vồng đất bạc màu tro cát sỏi. Người nông dân đầu tắt mặt tối, đen, khô, sát lại đến giới hạn tận cùng. Tré mục đồng đói bụng cằn cào, moi khoai sống mà không cần phải rửa phải cạo, cứ xoa xoa phui phui rồi “ngạp” ngón ngấu. Tôi thật sự thông cảm, pha chút tủi buồn.

Nhưng đồng thời, quê tôi và hầu hết làng quê khác lại rất kiên cường mạnh mẽ, rất cộng đồng mà cởi mở, vững chãi mà nhân hậu, sẵn sàng hy sinh vì nghĩa cả cứu dân cứu nước. Dường như cái gì cũng là của chung, có ấm nước chè xanh cả xóm cùng uống, có mái nhà cần lợp cả xóm cùng giúp, các thanh niên lên đường nhập ngũ đi chống Pháp, chống Mỹ cả xóm cho tiền “uống nước”, “hút thuốc”, hoặc có ai ở xa lâu ngày mới về thăm quê, bà con nào cũng mời cơm “rau dưa” thân mật. Làng quê cũng là một điểm tựa trong cuộc sống của tất cả mọi người từ khi chào đời đến lúc tắt thở.

Thực thể làng thật phong phú, phức tạp, nhiều nghịch cảnh, nhiều mâu thuẫn trong một thể thống nhất. Qua hàng nghìn năm trải nhiều thử thách bởi đất nghèo lại chật,

người đông, bởi tai biến (ngoại xâm, nạn lụt, sâu bệnh) xảy ra thường xuyên như không còn là đột xuất. Nhưng làng Việt vẫn vững vàng vượt lên tất cả và phát triển mạnh mẽ từ đồng bằng sông Hồng đến bãi đất Cà Mau.

Có ai hiểu hết muôn mặt của cuộc sống làng quê ? Nếu ai nhìn vào một con người cá biệt, một mặt đơn lập thì không hiểu được bản chất của làng xã. Phải nhìn một cách hệ thống trong tổng thể các quan hệ kinh tế xã hội. Ở đây, theo tôi hiểu, cái kinh tế và phi kinh tế, cái quyền lực và siêu quyền lực v.v... cứ đan chéo vào nhau, chuyển hóa lẫn nhau. Điều nổi bật là cái cộng đồng - một giá trị được tạo lập, duy trì và củng cố qua nhiều thế hệ. Đó là sức mạnh truyền thống (vừa có tính quốc gia vừa có tính địa phương cục bộ) mà làng xã sản sinh.

Ngày nay làng quê đang ở trong một giai đoạn thử thách quyết liệt đặt ra là truyền thống và đổi mới, dân tộc và hiện đại, quốc gia và quốc tế. Mà làng vốn là cơ sở của các xã hội tiền tư bản chủ nghĩa, của phong kiến, tất nhiên phải đổi mới, phải hiện đại, nhưng đồng thời lại phải giữ được bản sắc của dân tộc, quốc gia và truyền thống tốt đẹp. Muốn thế phải hiểu cụ thể bản thể của làng Việt...

Tập sách này là suy nghĩ của tác giả qua hàng chục năm. Nhiều ý kiến đã được công bố trên các tạp chí khoa học. Tác giả có kế thừa các thành tựu nghiên cứu trước, nhưng không trùng lặp với ý kiến của họ. Cũng làng quê đó, có nhà nghiên cứu đi sâu vào phong tục, có người chuyên tìm hiểu lệ làng, lại có người thì đi vào tổ chức-cơ cấu xã hội. Tập sách này chỉ xin đề cập mấy khía cạnh về kinh tế - xã hội.

Công việc thật không giản đơn, chưa dám nói là phát hiện ra bản chất sự vật và hiện tượng. Ý kiến trình bày ở đây có thể có chỗ còn rời rạc, có chỗ có vẻ trùng lặp. Song thêm bớt hay cắt gọt là công việc phức tạp, chưa thể làm ngay được, hơn nữa các chương mục trình bày trong sách vẫn có logic nội tại của nó.

Tập sách này chưa đề cập đến các vấn đề sau :

- Quy mô làng xã.

- Các loại hình làng trong từng khu vực Bắc Trung Nam, trung du đồng bằng, ven biển, làng công giáo.

- Làng chiến đấu.

- Những khác biệt và mâu thuẫn bên trong : phi kinh tế và kinh tế, quyền và lợi , cường hào và dân đinh...

- Phân tầng xã hội và giai cấp, sĩ nông công thương, vai trò của ông "đô"...

- So sánh loại hình làng Việt với các kiểu làng (cộng cư) của các nước khác ở Đông Nam Á và phương Tây.

- Và đặc biệt cần nghiên cứu hiện tượng tái sinh từng bộ phận làng xã hiện nay...

Bấy nhiêu vấn đề trên, xin để một dịp khác. Khi bản thảo này được công bố, tác giả xin trân trọng cảm ơn ban giám đốc Nhà xuất bản Khoa học xã hội, chân thành cảm ơn nữ đồng chí biên tập viên đã giúp đỡ nhiều.

Phan Đại Doãn

MẤY VẤN ĐỀ VỀ LÀNG XÃ VIỆT NAM

(Lý luận và thực tiễn)

1. Những chặng đường nghiên cứu và phương pháp luận.

Làng xã Việt Nam - một thực thể xã hội - một đối tượng khoa học, từ hàng trăm năm qua đã được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm. Từ cuối thế kỷ trước, có thể bắt đầu từ năm 1882 khi Hăngri Riviero tiến hành cuộc chiến tranh đánh chiếm Bắc Kỳ, thì các học giả thực dân Pháp đã chú ý tìm hiểu làng xã Việt Nam. Mục đích của họ là cung cấp những hiểu biết về xã hội nước ta cho chính quyền thực dân Pháp (1).

Từ thế chiến thứ nhất đến năm 1945, số tác giả và tác phẩm, đề cập đến vấn đề làng xã Việt Nam rất phong phú và phức tạp, trong đó có nhà nghiên cứu văn học, sử học, dân tộc học, địa lý học và cả nhiều nhà văn. Nổi bật là tập sách *Việt nam phong tục* (1915) của Phan Kế Bính, một số bài viết của Nguyễn Văn Huyền và người khác, trong đó có tác giả người Pháp như I. Hăngri, P. Guru.... Ý kiến chung là phê phán làng xã, đặc biệt là phong tục tập quán. Đáng chú ý là tác phẩm *Vấn đề dân cày* (1937) của Qua Ninh và Văn Đình đã nêu lên cái "mục nát, phải tẩy ứ" của chế độ làng xã.

Từ Cách mạng Tháng Tám về sau, công việc nghiên cứu được tiếp tục mở rộng. Một thế hệ đông đảo các tác giả theo quan điểm khoa học Mác-Lênin và lập trường của Đảng ta được hình thành. Lớp người cũ có Vũ Quốc Thúc

với công trình *L'économie communaliste du Việt Nam* (Nền kinh tế làng xã Việt Nam) (Pari-Hà Nội, 1950) là một công trình nghiên cứu khá công phu, có nhiều giá trị tham khảo.

Sau khi hòa bình lập lại (1954), việc nghiên cứu làng xã được đẩy mạnh hơn. Ở miền Bắc, có *Xã thôn Việt Nam* của Nguyễn Hồng Phong (1959). Vào giữa những năm 70, Viện Sử học Việt Nam mở hai cuộc hội thảo lớn về làng xã và cho xuất bản hai tập kỷ yếu *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử* (NXB Khoa học xã hội - Hà Nội, 1977-1978). Hai tập kỷ yếu này tự đặt ra nhiệm vụ "đem lại một lối nhìn, một cách đánh giá đúng về vai trò của làng xã, của nông dân trong lịch sử tiến hóa của cách mạng Việt Nam, tiếp cận về tất cả các mặt : hạ tầng và thượng tầng, kinh tế và chính trị, văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần, hệ tư tưởng" (tập I tr. 10).

Nếu so sánh với hầu hết các công trình trước đó thì hai tập kỷ yếu là bước tiến vượt bậc, đã cung cấp cho bạn đọc nhiều tư liệu mới, nhiên quan điểm mới, toàn diện hơn, đúng đắn hơn. Tập thể các tác giả của hai tập sách này vào thời điểm giữa những năm 70 đã có một cách nhìn mới mẻ, giúp cho nhiều người hiểu biết sâu sắc hơn về xã hội Việt Nam cổ truyền trong quá trình dựng nước và giữ nước. Ở miền Nam dưới chế độ Mỹ-Ngụy cũng có một số nhà nghiên cứu như Toan Ánh, Cửu Long Giang với các công trình *Tín ngưỡng Việt Nam* (1967), *Hội hè đình đám* (1969) ghi lại không ít những tư liệu về phong tục tập quán của làng xã Việt Nam, đặc biệt là ở miền Bắc.

Giữa năm 1975 về sau, các nhà nghiên cứu trong Nam ngoài Bắc càng đẩy mạnh việc nghiên cứu về làng xã Việt Nam. Do nhu cầu lý giải sức mạnh truyền thống của dân tộc ta và đặc biệt là do yêu cầu tìm hiểu xã hội tiền tư bản chủ nghĩa của Việt Nam, các nhà nghiên cứu sử học, dân tộc học, lịch sử quân sự, luật học, văn hóa dân gian...

đã đề cập nhiều vấn đề phong phú, phức tạp về kết cấu kinh tế xã hội, về văn hóa tư tưởng, về quân sự v.v... Các tạp chí *Nghiên cứu lịch sử, Dân tộc học, Luật học, Nghiên cứu lịch sử quân sự* đã đăng nhiều bài viết về làng xã Việt Nam.

Đáng lưu ý trong khoảng 10 năm lại đây có mấy công trình *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam* (tập I, tập II) (1982-1983) của giáo sư Trương Hữu Quýnh. *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền* (1984) của giáo sư Trần Từ và *Lệ làng phép nước* (1985) của nhà nghiên cứu Bùi Xuân Đính. Công trình thứ nhất nói khá đầy đủ về chế độ ruộng đất làng xã ; công trình thứ hai nói về tổ chức xã thôn và sự vận hành của nó ; công trình thứ ba nghiên cứu về bản chất của lệ làng.

Trong thời gian này, một số địa phương đã cho xuất bản một số địa chí. Tiêu biểu như *Địa chí Hà Bắc* (1982), *Địa chí Vĩnh Phú, Văn hóa dân gian vùng đất tổ* (1986).

Ở Nhật Bản, học giả Yumio Sakurai với tập sách *Sự hình thành làng xã Việt Nam* (Tokyo, 1986) có nhiều nghiên cứu sâu sắc.

Lịch sử nghiên cứu làng xã Việt Nam, nhất là trong mấy chục năm gần đây đã có nhiều thành tựu, mặc dù có những mục đích, những quan niệm khác nhau, nhưng các nhà nghiên cứu cũng đã cung cấp được những tư liệu mới, những nhận định có giá trị cho khoa học lịch sử, nâng cao nhiều về nhận thức thực thể làng xã và xã hội Việt Nam.

Qua nhiều công trình nghiên cứu của mấy chục năm qua, chúng tôi thấy nổi bật lên mấy điểm sau đây :

- Các tác giả đã phân tích về mối quan hệ kinh tế cổ truyền mà chủ yếu là ruộng đất, nông nghiệp, như các vấn đề : sở hữu ruộng đất, khai hoang, thương nghiệp, thủ công nghiệp.

- Các tác giả đã đề cập đến nhiều vấn đề về thiết chế làng xã, tổ chức quản lý xã thôn, phường hội, họ, xóm, giáp, tầng lớp nho sĩ, quan niệm, già làng, luật tục...

- Các tác giả đã bàn về quan hệ làng xã và quốc phòng, trong đó có một số chuyên luận về làng chiến đấu chống Mông, Nguyên, chống Thanh, chống Pháp và chống Mỹ-Ngụy vừa qua.

- Về văn hóa tinh thần và văn hóa vật chất ở làng xã có nhiều chuyên luận nhất, không ít tác giả đã đề cập đến hội làng, nếp sống, phong tục, tôn giáo, sân khấu dân gian, văn hóa nghệ thuật dân gian...

Các tác giả cũng có ý kiến nhận xét về di sản của làng xã, về các mặt kinh tế, xã hội, văn hóa; đã nêu lên những điểm tích cực, và những điểm tiêu cực của làng xã trong quá trình dựng nước và giữ nước.

Làng xã là một đối tượng của khoa học lịch sử, vừa phong phú vừa phức tạp, đã thu hút nhiều sức lực của nhiều thế hệ nghiên cứu và đã có nhiều thành tựu. Ngày nay trước yêu cầu của sự nghiệp cách mạng do Đảng ta lãnh đạo, những thành tựu nghiên cứu đó vẫn chưa đáp ứng được đầy đủ những đòi hỏi khoa học đang đặt ra. Nghiên cứu làng xã, về bản chất là nghiên cứu bộ mặt tiên tư bản chủ nghĩa của xã hội Việt Nam, là tìm hiểu "đềm trước" của công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa của nước ta hiện nay, là một công việc rất thiết thực, cấp bách đang đòi hỏi sự đóng góp công sức nghiên cứu của các nhà sử học, dân tộc học...

Trong thực tế xã hội từ cuối những năm 70 đến nay, vấn đề làng xã đặt ra gay gắt, quan hệ làng xã lại có phần "khởi sắc", do đó việc nghiên cứu lại càng trở nên cấp bách. Trong công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp, trong khoán sản phẩm chia ruộng đất về cho các gia đình, kinh tế gia đình được bảo vệ và khuyến khích - nói một cách khác về mặt nào đó của sản xuất nhỏ còn duy trì, nên

những yếu tố làng xã vẫn được bảo lưu, thậm chí có nơi có lúc lại được “tái sinh”.

Nông thôn là địa bàn chủ yếu của công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa hiện nay, nông dân là đối tượng, đồng thời cũng là chiến sĩ chủ lực trên mặt trận nông nghiệp. Vì vậy việc hiểu biết nông thôn nông nghiệp, hiểu biết nông dân một cách cụ thể là điều hết sức quan trọng của khoa học lịch sử và của các bộ môn khoa học khác. Muốn hiểu biết hiện tại, cần nắm vững quá khứ, hiểu biết quá khứ càng sâu sắc thì nhận thức hiện tại càng cụ thể. Lịch sử là thống nhất trong cái đa dạng và cụ thể, là mối liên hệ giữa quá khứ và hiện tại. Ở nước ta do điều kiện phát triển của xã hội, đặc biệt không trải qua các cuộc cách mạng xã hội sâu sắc, không trải qua cuộc cách mạng tư sản, nên không ít những di sản quá khứ vẫn chổng chéo về đan xen với hiện tại. Trên ý nghĩa này mà nói, quá khứ cũng là hiện tại, làng xã là vấn đề của thực tiễn hôm nay.

Ở đâu cũng vậy, sự phát triển của xã hội là đa dạng, cùng một thời gian lại có nhiều phương thức sản xuất nhiều thành phần kinh tế khác nhau cùng tồn tại. Do đó không thể lấy cái hiểu biết chung thay thế cho nhận thức cụ thể, không thể lấy quy luật chung thay thế cho quy luật riêng (hay đặc thù), không thể lấy cái phổ biến thay thế cho cái cá biệt. Những trừu tượng dù có khái quát nhất cũng không thể nào bao quát được tất cả các hiện tượng cụ thể.

Lịch sử thế giới đã thể hiện hầu hết ở các nước châu Âu, đều trải qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Trong công cuộc hiện đại hóa của các nước này, vấn đề công xã không đặt ra gay gắt. Ngay ở nước Nga, tàn dư công xã còn khá nhiều, nhưng cũng không đậm đà như ở nước ta. Do đó công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam đã được tiến hành trong tình hình kinh tế, xã hội đặc biệt. Như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói : “*Đặc điểm to nhất*

của ta trong thời kỳ quá độ là từ một nước nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, không kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa "(2) (chữ nhấn mạnh là trong nguyên bản). Điều đó có nghĩa là cuộc cách mạng hiện đại của chúng ta đi từ tiểu nông, như Mác nói đó là cơ sở của phương thức sản xuất phong kiến (3). Như vậy hoàn cảnh lịch sử cụ thể và riêng biệt của nước ta rất không giống với nhiều nước châu Âu và Liên Xô.

Lịch sử là thống nhất trong cái đa dạng nhưng không thể lấy cái phổ biến thay thế cho cái đặc thù. Việc nghiên cứu làng xã Việt Nam cũng góp phần vào sự nhận thức cái đa dạng, cái cụ thể và từ đó hiểu sâu hơn con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội của một nước mà nông thôn, nông dân là chủ yếu. Do vậy theo chúng tôi thấy cần phải tiếp tục đi sâu hơn tạo một chặng đường nghiên cứu mới về làng xã Việt Nam.

2. Các loại hình làng xã.

Cho đến nay hầu như chưa có một công trình nghiên cứu hình loại học (typologie) về các làng xã Việt Nam. Khái niệm "làng" vốn có nội dung lịch sử cụ thể theo thời đại. Vậy mà hiện nay chưa có nhà nghiên cứu nào đề cập đến quá trình phát triển của "điểm dân cư" làng qua các thời kỳ lịch sử :

+ Thời dựng nước.

+ Thời kỳ Bắc thuộc.

+ Thời Đại Việt (Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần) từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII, thế kỷ XIX.

+ Thời cận đại - hiện đại cho đến Cách mạng Tháng Tám (1945).

+ Cải cách ruộng đất (1955-1956).

Về lịch sử thay đổi của làng xã, có người cho rằng ít ra nó cũng có ba lần biến cách là : thế kỷ XV khi chế độ quân điền thực hiện ; cuối thế kỷ XIX khi thực dân

Pháp đặt ách thống trị trên nước ta ; Cách mạng Tháng Tám/1945 - cải cách ruộng đất. Cách mạng Tháng Tám/1945 và cải cách ruộng đất đã làm thay đổi hẳn cơ chế làng xã, là đòn đánh mạnh vào tổ chức cổ truyền này, còn những thay đổi trước đó từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX thực ra không có gì lớn lắm, chủ nghĩa thực dân Pháp cũng không làm cho làng xã giải thể đi.

Có ý kiến lại nêu rõ chúng ta cần phân biệt làng Bắc Bộ, làng Trung Bộ và làng Nam Bộ. Sự phân biệt như vậy dựa vào lịch sử và hoàn cảnh địa lý theo chúng tôi là cần thiết và cũng phù hợp với thực tế xã hội. Rõ ràng vùng đồng bằng Bắc Bộ là nơi đã hình thành những điểm dân cư đầu tiên của người Việt. Từ Quảng Nam-Đà Nẵng trở vào thì làng Việt hình thành muộn hơn. Làng xã ở Nam Bộ mới có vài ba trăm năm nay. Thời gian hình thành sớm muộn khác nhau cũng để lại những dấu ấn không nhỏ trong làng xã Việt của các vùng.

Làng xã ở đồng bằng Bắc Bộ cụm lại chặt, phân bố dọc theo các bờ sông như những điểm xanh đen trên thảm lúa khổng lồ. Làng xã từ Quảng Nam trở vào ở rải rác, không cụm chặt, mà có phân lỏng. Đặc biệt là ở Nam Bộ thì làng xã ở rải dài ven sông rạch. Nếu ở vùng Thái Bình làng nọ tiếp làng kia là những điểm quần cư nông nghiệp đậm đà tính chất tự túc, tự cấp thì ở Quảng Nam trở vào nhất là ở Nam Bộ chen giữa nhiều làng lại có thêm thị tứ. *Thị tứ* là điểm kinh tế xã hội được hình thành ở Đàng Trong thời Trịnh - Nguyễn (thế kỷ XVII-XVIII) tồn tại cho đến nay. Nó có vai trò quan trọng trong nông thôn, cũng như góp phần giúp cho làng xã được tồn tại vững vàng và phát triển. Đồng thời có thể xem thị tứ là hiện tượng đô thị hóa và nửa đô thị hóa trên vùng đất Đàng Trong thời bấy giờ.

3. Các vấn đề kinh tế làng xã và nông dân.

Vấn đề kinh tế làng xã và vấn đề nông dân là những vấn đề quan trọng bậc nhất. Có ba điểm đáng lưu ý :

a. Sản xuất nhỏ tiểu nông.

Gia đình tiểu nông là đơn vị của làng xã, song cho đến nay chưa có nhà nghiên cứu nào tìm hiểu về người tiểu nông với tư cách là sản xuất nhỏ trong quá trình lịch sử. Tính chất của lực lượng sản xuất nhỏ của tiểu nông ở đồng bằng Bắc Bộ, ở vùng đất từ đèo Hải Vân trở vào và ở đồng bằng sông Cửu Long cũng có một số điểm không hoàn toàn giống nhau. Năng suất của lối cày một trâu (một bò) ở lưu vực sông Hồng vẫn thường thấp thua lối cày hai trâu (hai bò) ở Nam Bộ. Điều kiện tự nhiên và thổ nhưỡng ở đồng bằng sông Hồng cũng thua kém Nam Bộ. Có lẽ vì vậy mà kinh tế tiểu nông ở Đàng Trong, ở Nam Bộ nhìn chung ổn định hơn ở Bắc Trung Bộ trở ra trong thời gian gần đây.

Chúng tôi cho rằng tái sản xuất của sản xuất nhỏ Việt Nam trong lịch sử cũng có điểm khác với sản xuất nhỏ của nhiều nước trên thế giới. Sản xuất nhỏ của tiểu nông ở nước ta là một loại kinh doanh có tính chất tổng hợp trên cơ sở nông nghiệp lúa nước. Kinh tế tiểu nông nhìn chung là bấp bênh, phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên, vào xã hội, nhiều khi không thể tiến hành tái sản xuất được. Nếu gặp thiên tai, chiến tranh (không phải là cá biệt) thì nó lại bị thu hẹp, bị hủy diệt bộ phận. Đó là lúc tái sản xuất thu hẹp. Nhưng quan sát cả trường kỳ lịch sử đất nước ta cho đến thế kỷ XX này thì sản xuất tiểu nông dù gặp nhiều khó khăn, dù rất không ổn định thì vẫn là tái sản xuất có tính chất mở rộng. Đó là sức mạnh kinh tế của tiểu nông, của làng xã cổ truyền đã từng tồn tại từ hạ lưu sông Hồng đến hạ lưu sông Cửu Long.

Liên quan đến tái sản xuất nhỏ tiểu nông có các vấn đề dân số, di dân và khai hoang. Tái sản xuất dân cư trong lịch sử nước ta là tái sản xuất ra gia đình tiểu nông và làng xã, đó là phương thức có tính quy luật. V.I. Lênin nói : "Đặt vấn đề nhân khẩu trên địa hạt lịch sử xã hội", nghĩa là thế nào ? Là nghiên cứu quy luật nhân khẩu

của mỗi chế độ lịch sử kinh tế riêng, nghiên cứu mối liên hệ và quan hệ lẫn nhau giữa quy luật nhân khẩu và chế độ kinh tế ấy" (4). Vậy là tái sản xuất nhân khẩu của tiểu nông lúa nước có liên quan chặt chẽ với làng xã, liên quan với di dân và khai hoang. Tái sản xuất nhân khẩu của tiểu nông phải thường xuyên gắn liền với di dân, khai hoang và tái lập làng xã. Đó là *quy trình giải quyết dân số thường xuyên tăng lên trong lịch sử trước kia*.

b. Thủ công nghiệp, thương nghiệp và kinh tế hàng hóa của tiểu nông làng xã.

Kinh tế làng Việt phổ biến từ nhiều thế kỷ trước không phải duy nhất là nông nghiệp, tất nhiên nông nghiệp là quan trọng nhất. Chợ làng là điểm kinh tế cơ bản để làng tồn tại. Từ Bắc vào Nam, giữa vài ba làng phải có một chợ - kinh tế nông thôn, lấy riêng một số làng hoặc lấy một "liền làng" (khoảng năm, sáu làng hoặc một tổng thời Lê Nguyễn) là *tổng hợp*, lấy nông nghiệp là chủ yếu, thủ công nghiệp và thương nghiệp nhỏ bổ sung. Kinh tế của phần nhiều làng có kết cấu đa dạng, đa nguyên.

Kinh tế hàng hóa ở nông thôn ngày trước quy mô nhỏ, vốn liếng ít. Chợ làng bao gồm một số người buôn bán chuyên nghiệp (hàng xén, vải...), vài người là thợ thủ công (thợ rèn, thợ cạo...), một số người nông dân chạy chợ "đòn gánh dè vai" "lấy công làm lãi" và những người tiểu nông đem các sản phẩm trồng trọt chăn nuôi đi trao đổi. Cơ cấu mặt hàng của chợ chủ yếu là nông phẩm và những nhu yếu phẩm của người nông dân.

Chợ làng, phường hội thủ công nghiệp là những thành tố có tính chất thành thị. Chợ làng và phường hội tồn tại phổ biến trong nông thôn khiến cho nông nghiệp và kinh tế hàng hóa nhỏ, giản đơn hòa lẫn vào nhau, thành một thể thống nhất. Đây là điểm đặc biệt khá ổn định trong kết cấu tiền tư bản chủ nghĩa của nông thôn nước ta. Sự hòa tan thành thị trong "nông thôn" (dưới nhiều hình thức khác nhau) là nhân tố rất quan trọng kim hãm bước tiến

của xã hội nước ta và nhiều nước châu Á (xin bàn ở phần sau).

Cùng với vấn đề kinh tế hàng hóa còn có vấn đề đô thị hóa. Ở Tây Âu từ cuối thế kỷ thứ XIII về sau mở ra một quá trình đô thị hóa. Các thành thị trung đại ra đời dọc sông, ven biển tạo ra phương hướng phát triển mới của xã hội phong kiến trung cổ. Hàng loạt thành thị được phục hưng hoặc mới nảy sinh ở Tây Âu tách hẳn nông thôn nông nghiệp, tách khỏi chính quyền lãnh chúa, là mô hình xã hội mới xuất hiện.

Trong lịch sử Việt Nam, quá trình đô thị hóa theo kiểu như ở châu Âu rất yếu ớt, tỷ trọng thấp kém. Ở đồng bằng sông Hồng vào các thế kỷ XVII-XVIII có những đô thị lớn như Thăng Long, Phố Hiến, nhưng vị trí kinh tế của nó cũng không to lớn lắm, sang thế kỷ XIX thì Thăng Long suy giảm, Phố Hiến tiêu vong. Ở Đàng Trong ở các thế kỷ trên có Hội An, Sài Gòn, Mỹ Tho là những đô thị lớn, có sức sống lâu dài, có tác dụng không nhỏ trong xã hội. Song những thành thị trên cũng chưa phải như thành thị Tây Âu, nghĩa là chưa tách rời hẳn về kinh tế - xã hội với nông thôn và chính quyền phong kiến chưa thể trở thành một khu vực kinh tế - xã hội có tính chất tự trị riêng biệt (riêng Hội An có những nét đặc thù).

Phân công lao động xã hội và đô thị hóa gắn liền với nhau là hiện tượng tiến bộ. "Thành thị phát triển nhanh chóng hơn nông thôn rất nhiều, thành thị là trung tâm của đời sống kinh tế, chính trị và tinh thần của nhân dân, là động lực chủ yếu của tiến bộ" (5). Đô thị hóa (dưới nhiều hình thức phong phú khác nhau) là bước đi có tính quy luật trong quá trình tiến bộ của xã hội. Nghiên cứu thành thị và đô thị hóa trong lịch sử là vấn đề quan trọng, có ý nghĩa thực tiễn.

c. Tư tưởng kinh tế truyền thống Việt Nam.

Cho đến nay hầu như chưa có công trình nào đề cập đến tư tưởng kinh tế truyền thống của nông dân ta. Tư tưởng kinh tế phản ánh sinh hoạt kinh tế, nhưng đồng

thời tư tưởng kinh tế lại chỉ đạo phương thức kinh doanh. Sẽ rất hạn chế khi nghiên cứu làng xã mà không đề cập đến vấn đề này, bởi lẽ tư tưởng kinh tế cũng góp phần hình thành những định hướng kinh tế, cách thức sản xuất và cả những bậc thang quan niệm giá trị.

Chúng tôi cho rằng, trên những nét lớn, tư tưởng kinh tế truyền thống của nông dân Việt Nam có năm điểm :

- Trọng ruộng đất, trọng nông nghiệp.
- Trọng nông ức thương (trọng bản ức末), lấy nông làm gốc coi thường công thương nghiệp.
- Quý nghĩa khinh lợi, ca ngợi chữ “nhàn”.
- Bình quân chủ nghĩa.
- Đề cao hà tiện.

Trên là năm điểm về tư tưởng kinh tế truyền thống. Tư tưởng đó có ảnh hưởng đến sinh hoạt kinh tế của người Việt, mà phần nào đó còn lưu lại đến ngày nay (sẽ bàn kỹ ở phần sau).

4. Cơ chế làng xã.

Đã có không ít những công trình miêu tả tổ chức làng xã. Nhiều luận văn đã đề cập đến gia đình, dòng họ, phường hội, xóm, giáp... có người cho rằng tổ chức giáp là trụ cột trong vận hành làng xã ngày xưa, cũng có người cho rằng dòng họ là trụ cột, mà giáp chỉ có ý nghĩa hành chính địa vực. Các làng xã ở Nam Bộ hầu như không có phe giáp, mà vẫn cứ vận hành như miền Bắc.

Cơ chế làng xã liên quan mật thiết đến kết cấu kinh tế làng, liên làng. Kết cấu kinh tế làng Việt khá phức tạp, có một số làng đơn thuần là đơn nguyên nông nghiệp, nhưng phổ biến là loại làng đa nguyên nông-công-thương nghiệp. Cơ chế làng Việt cũng rất phức tạp, phức tạp về các loại hình tổ chức, phức tạp về các quan hệ kinh tế-xã hội.

Người Việt thường có câu “trong họ ngoài làng” ngày nay các loại tổ chức giáp phường đã bị hủy thế, nhưng họ hàng thì đang tồn tại khá vững vàng. Bằng các hoạt động thờ cúng tổ tiên, lập gia phả, tu bổ nhà thờ họ, dòng họ vẫn duy trì và hiện nay như đang có phần “trỗi dậy”. Như một sự trái ngược, một “nghịch lý” là ở nơi, ở lúc mà kinh tế hàng hóa khá phát triển thì quan hệ dòng họ lại được củng cố hơn nơi khác. Có thể cho rằng kinh tế hàng hóa (trước hết là kinh tế hàng hóa giản đơn) không làm giải thể quan hệ dòng họ.

Cơ chế vận hành của làng xã Việt Nam có cơ sở kinh tế là ruộng đất và chịu ảnh hưởng của sức tập quyền của nhà nước phong kiến. Ruộng lính, ruộng chùa, ruộng đình, ruộng họ, ruộng giáp, ruộng xóm ngõ có vai trò quan trọng trong hoạt động của làng. Đồng thời sức tập quyền của nhà nước phong kiến mạnh yếu khác nhau cũng thể hiện sự chi phối vận hành của nó. Thế kỷ XV, nhà nước Lê sơ chi phối làng xã khá mạnh nhưng sang các thế kỷ XVI, XVII, XVIII, các nhà nước trung ương suy yếu, thì tính tự trị của làng xã lại nâng cao hơn, rồi đến thời Nguyễn thế kỷ XIX thì làng lại khép chặt lại.

Trong cơ chế hoạt động của làng phải kể đến hương ước. Cần đánh giá đầy đủ tính chất giai cấp, tính chất xã hội của hương ước. Sự tồn tại của hương ước không phải là biểu hiện tính chất dân chủ mà chẳng qua chỉ là sự tự trị (ở mức độ khác nhau) mà chính quyền phong kiến cho phép. Hương ước là *sự tự điều khiển, tự điều chỉnh* của làng xã Việt Nam.

Họ hàng, làng xã với những quan hệ phức tạp đã lan tỏa ra khắp nơi, nó len vào các quan hệ xã hội khác. Sự duy trì các quan hệ dòng họ, quan hệ làng xã trong xã hội hiện đại sẽ làm mềm yếu các quan hệ pháp luật, quan hệ nhà nước.

Cộng đồng làng xã là cộng đồng nhỏ hẹp, địa phương. Sức mạnh của làng có liên quan mật thiết với sức mạnh

của nước, nhưng cộng đồng làng không đồng nhất với nước (quốc gia). Vậy là cơ chế vận hành của làng xã có hai lực tác động : *một lực là lệ làng và một lực là nhà nước* (triều đình). Làng và nước là hai thực thể khác nhau, tư tưởng cộng đồng là không đồng nhất với tư tưởng yêu nước. Trong các cuộc kháng chiến chống xâm lược, tất cả các làng cùng cả nước có một kẻ thù chung, một nhiệm vụ chung tạo ra một liên kết theo trục đồng tâm. Làng và nước là một, vai trò của làng rất to lớn có ý nghĩa chiến lược. Nhưng trong thời kỳ hòa bình thì mối liên kết giữa làng và nước, giữa làng và làng lại lỏng lẻo, có khi có lúc lại mâu thuẫn gay gắt, giảm nhẹ sự tập trung tập quyền thống nhất, và “phép vua thua lệ làng”, chủ nghĩa địa phương nặng nề. Bởi vậy không thể lúc nào cũng đề cao tư tưởng làng xã. Tư tưởng làng về bản chất có bản sắc cục bộ.

Cơ chế và cấu trúc làng xã rất phức tạp đa chức năng, đa tính chất, khác nhiều với cấu trúc (đơn vị cộng cư) thời xã hội cận hiện đại. Sự phân chia và phân hóa giai cấp trong làng xã có chỗ không rành mạch, không tách biệt như ở thời kỳ tư bản chủ nghĩa. Trong làng xã có truyền, kết cấu giai cấp, đẳng cấp, nhiều khi khó phân biệt, nhân tố kinh tế xen lẫn nhân tố chính trị, tương tác lẫn nhau hạn chế nhiều quá trình phân cực. Bởi vậy, tìm hiểu cơ chế làng xã, ngoài sự phân tích giai cấp, đẳng cấp, còn phải tìm hiểu các “nhóm xã hội”, những tổ chức gọi là “Lềnh” “Quan viên”, kẻ sĩ, ông đồ, người già... sự vật thật phức tạp và phải đặt nó trong nguyên trạng phức tạp mà phân tích, mà tổng hợp để tìm hiểu bằng cách tách ra thành nhiều lớp nhiều yếu tố.

Vấn đề làng xã và quốc phòng đã được nghiên cứu nhiều. Làng là một tổ chức vũ trang chiến đấu, là hiện tượng phổ biến trong nhiều nước thời trung cổ. F. Ăngghen nói : đó là “Một sự đoàn kết có tính chất địa phương và một phương tiện đề kháng, mà những người nô lệ cổ đại cũng như những người vô sản cận đại đều không thể tìm thấy được dưới một hình thức có sẵn ” (6).

Làng ở đồng bằng Bắc Bộ phần lớn đều có đội tuần đinh canh giữ mùa màng, bảo vệ an ninh thôn xóm. Nhiều làng rào kín xung quanh, thậm chí còn có thành lũy bao bọc và bốn góc làng lại có điểm canh thường xuyên. Làng là một tổ chức quân sự.

Trong lịch sử giữ nước của nhân dân ta, làng đã đóng vai trò rất quan trọng, hình thành thế trận chiến tranh nhân dân rộng khắp. Trong chống Minh, chống Thanh, chống Pháp và cả chống Mỹ, sự đóng góp của làng rất to lớn. Nhưng vấn đề đặt ra là trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội ngày nay và trong quốc phòng bảo vệ Tổ quốc thì kiểu "làng chiến đấu" sẽ như thế nào ? Một câu hỏi cần lưu ý.

5. Văn hóa làng.

Văn hóa làng có nội dung cực kỳ phong phú. Nhiều khi làng đã giải thể, nhưng văn hóa làng vẫn tiếp tục tồn tại lâu dài, thậm chí không thể gọi là tàn dư.

Xét chung, theo chúng tôi, không có sự đối lập văn hóa giữa làng và làng, giữa làng và nước. Giao lưu văn hóa kinh tế đã làm cho văn hóa làng có nét chung, đồng dạng về hệ tư tưởng, về tín ngưỡng, về kiến trúc, điều khắc, giáo dục và thẩm mỹ... Từng khu vực riêng thì những yếu tố có những nét khác nhau vùng Nam Bộ, khác với Bắc Bộ nhưng cấu trúc tổng thể thì căn bản giống nhau.

Tìm hiểu riêng về yếu tố tôn giáo tín ngưỡng thì văn hóa làng có nét nổi bật khác biệt với nhiều nước trên thế giới, đó là sự tổng hợp đa nguyên về tín ngưỡng, hệ tư tưởng (trừ vùng Cơ đốc giáo). Các yếu tố bản địa và ngoại nhập xen vào nhau, thâm nhập vào nhau mà tồn tại trong một hệ tín ngưỡng - tư tưởng kết hợp. Thánh thần, Phật, Tiên đều được thờ, (thậm chí có lúc lại thờ chung nhau) mà hầu như không thấy có trường hợp bài xích gay gắt.

Người Việt trong một cá thể, một gia đình cũng có nhiều tín ngưỡng : thờ tổ tiên, thờ Phật, thờ thánh, thờ thần, thờ thành hoàng, thờ yêu quái, thờ tổ sư, thờ ma...

Những tín ngưỡng đó không có giáo lý sâu sắc, không có nghi lễ phức tạp, không kiêng kỵ nghiêm khắc và đặc biệt không có hình thức rửa tội. Người Việt không cuồng tín, cũng không tin là bản thân mình “sinh ra đã mang tội lỗi”, mà tín ngưỡng của người Việt là để cầu mong hạnh phúc cho con người hiện thế.

Những làng Việt có Cơ đốc giáo thì tình hình không như vậy. Cơ đốc giáo đẩy lùi những yếu tố tín ngưỡng bản địa, xác lập hình tượng Chúa Trời là duy nhất. Cơ đốc giáo gạt bỏ việc thờ cúng tổ tiên, thần, Phật, đã “nhất thể hóa”, “đơn nguyên hóa” tín ngưỡng. Điều này là một trong những nguyên nhân quan trọng gây phản ứng xã hội trong nhiều thế kỷ trước đây.

Cấu trúc đa nguyên đa dạng trong tín ngưỡng - tư tưởng cổ truyền của người Việt là nét khác biệt với nhiều nước trên thế giới, kể cả các nước Đông Nam Á. Ở nhiều khu vực trên thế giới căn bản chỉ có tín ngưỡng đơn nguyên, cuồng tín một tôn giáo, chẳng hạn vùng Cận đông Á Rập theo Hồi giáo thờ thánh Ala ; các nước châu Âu thì thờ Chúa Giê Su ; Thái Lan, Lào, Campuchia thờ Phật. Các hình tượng Chúa Trời, Phật, Ala trở thành tuyệt đối trong tín ngưỡng của tín đồ của từng tôn giáo.

Cần phải lưu ý ảnh hưởng của Nho giáo. Nho giáo tuy là ngoại nhập, nhưng không phải xa lạ với người nông dân mà có nhiều điểm phù hợp với sinh hoạt của tiểu nông. Nho giáo củng cố gia đình phụ quyền và dòng họ, đề cao tuyệt đối chữ hiếu để xây dựng gia đình (thờ cúng tổ tiên, trọng nam khinh nữ). Người nông dân dễ dàng chấp nhận tư tưởng tông tộc gia trưởng của Nho giáo. Từ thế kỷ XV về sau, Nho giáo tạo thêm một loại “tín ngưỡng”, một loại “nhà thờ” và một loại “tín đồ”. Đó là Văn miếu ở Thăng Long, ở hàng tỉnh, hàng huyện và cả làng xã. Một lớp ông đồ, kẻ sĩ (làm quan và không làm quan) và hội Tư văn ở làng xã ra đời.

Nho giáo đã cố tạo ra một kỷ cương xã hội. Lý thuyết Khổng Mạnh được giáo điều hóa ; Khổng Tử, Mạnh Tử

được “thần hóa”. Ảnh hưởng của Nho giáo càng về sau càng sâu sắc, góp phần củng cố mối quan hệ thân tộc. Nho giáo làm cho gia đình và xã hội chặt chẽ và có vai trò quan trọng trong công việc củng cố nhà nước thời Trần, thời Lê sơ, thời Nguyễn. Nhưng về sau, tư tưởng Nho giáo làm cho “cứng” văn hóa tư tưởng và góp phần làm cho “đứng” xã hội.

Nghiên cứu văn hóa làng còn phải đề cập tới nghệ thuật sân khấu, đến hội hè, đến cái ăn, ở, đi lại... Đó là những đề tài của Sử học, Dân tộc học.

Nghiên cứu làng xã là đề tài khoa học của hàng chục năm qua, song chưa thể bằng lòng với những kết quả đã đạt được. Nhận thức là quá trình vươn lên không ngừng. Nghiên cứu làng xã còn phải đặt ra trên một bình diện mới, một phương pháp mới. Chẳng hạn cần phải nghiên cứu các di sản kinh tế (bao gồm kỹ thuật, tri thức thâm canh), di sản khoa học (y học, kiến trúc, điêu khắc), di sản nghệ thuật (sân khấu, văn học dân gian...), di sản văn hóa (lễ hội...).

Trên con đường tiến lên xã hội chủ nghĩa, làng xã của tiểu nông đương nhiên sẽ phải cải tạo. Nhưng sẽ không phải cứ cái gì của sản xuất nhỏ tiểu nông là bỏ hết. Như thế là hư vô chủ nghĩa, là không biện chứng. Làng xã sẽ để lại cho hiện tại và tương lai những tinh hoa tốt đẹp mà chúng ta phải kế thừa. Đó là nhiệm vụ cần phải tiếp tục nghiên cứu, là đề tài khoa học rất thiết thực đối với công cuộc cách mạng hiện đại.

6. Sự tái lập làng xã.

Trong các thế kỷ XVIII, XIX có hiện tượng tái lập làng xã. Làng xã tan rã, rồi làng xã lại tái lập.

Ở châu Âu, vào thời kỳ suy vong của chế độ phong kiến và hình thành phát triển của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng có hiện tượng làng bị tan rã. Nhưng nông dân ra thành phố rồi vào các công xưởng tư bản,

làng tan đi mà không khôi phục lại. Ở Việt Nam, trong các thế kỷ XVII, XVIII, chiến tranh Lê - Mạc rồi nạn đói kém phiêu tán làm cho số làng tan rã khá nhiều. Năm 1730 có 527 làng, năm 1741 có 3691 làng. Theo Ngô Thì Sĩ - sử giả cuối thế kỷ này, thì số làng phiêu tán gần tương đương với số làng xã của một trấn đồng bằng (7). Những người nông dân phiêu tán, trừ số chết hoặc lưu lạc quá xa, còn phần nhiều đều trở về quê cũ, khôi phục làng xã. Chiếu khuyến nông của Quang Trung cũng kêu gọi nông dân trở về làng cũ. Sang thế kỷ XI, doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ tổ chức khai hoang cũng lập lại làng. Những nơi Nguyễn Công Trứ tổ chức khai hoang cũng lập lại làng. Những làng mà Nguyễn Công Trứ thành lập ở các huyện Tiên Hải, Kim Sơn và các tổng Hoàn Thu, Ninh Nhất, đều theo cơ cấu của làng xã cổ truyền. Đến cuối thế kỷ XIX, hoàng giáp Phạm Văn Nghị tổ chức khai hoang lập tổng Sĩ Lâm ở huyện Đại An (nay thuộc huyện Nghĩa Hưng, Hà Nam Ninh). Cuối thế kỷ XIX ở đầu thế kỷ XX, tiến sĩ Đỗ Tông Phát thành lập 2 tổng Quế Hải và Tân Khai (Hải Hậu, Hà Nam Ninh). Những làng của Phạm Văn Nghị và Đỗ Tông Phát tổ chức cũng vẫn theo mô hình truyền thống của làng xã cũ.

Sự tái lập làng xã ở thế kỷ XVIII, XIX đến đầu XX là hiện tượng chú ý. Làng xã cổ truyền vẫn còn có vai trò trong sự phát triển của sức sản xuất - sức sản xuất nhỏ của tiểu nông cá thể. Làng xã trong thế kỷ này vẫn chưa hết vai trò góp phần tổ chức sản xuất. C. Mác nói "Một chế độ xã hội không bao giờ mất đi trước khi tất cả những lực lượng sản xuất mà chế độ xã hội đó tạo địa bàn chưa được phát triển" (8). Lời nói đó đã giúp cho chúng ta hiểu rõ làng xã là tổ chức của sản xuất nhỏ, mà sản xuất nhỏ còn giữ vai trò chủ đạo, chi phối trong xã hội, còn duy trì và phát triển thì làng xã hãy còn tồn tại, còn có vai trò lịch sử.

TÁI SẢN XUẤT TIỂU NÔNG

Về sản xuất tiểu nông

Sản xuất tiểu nông là cơ sở của chế độ phong kiến. “Nền tiểu nông và nghề thủ công độc lập cùng nhau hợp thành một phần cơ sở của phương thức sản xuất phong kiến ; một khi phương thức này tan rã thì cả hai cái đó đều vẫn còn tồn tại, một phần bên cạnh sự bóc lột tư bản chủ nghĩa ; cả hai cũng đều là cơ sở kinh tế của những cộng đồng cũ trong thời kỳ thịnh nhất của những cộng đồng này” (9).

Sản xuất tiểu nông trong chế độ phong kiến quả thực có sức sống lâu dài. Trong lịch sử Việt Nam, sản xuất nhỏ mà chủ yếu là tiểu nông có vai trò cực kỳ quan trọng cho đến ngày nay. Bao nhiêu thăng trầm của đất nước, chiến tranh, thiên tai gần như là hiện tượng thường xuyên, sản xuất nhỏ trước kia đã khắc phục được những trở ngại khó khăn, phục hồi và phát triển kinh tế.

Trong thời kỳ lịch sử từ xa xưa cho đến gần đây, nông dân chiếm tuyệt đại bộ phận dân số. Sức mạnh vật chất của đất nước, của lịch sử đều dựa vào giai cấp này. Sản xuất nhỏ, như V. Lênin nói : “Đứng về mặt là một nghề nghiệp thủ công nghiệp vẫn chưa tồn tại dưới hình thức đó : ở đây nghề thủ công với nông nghiệp chỉ là một mà thôi” (10). Vậy tìm hiểu bản chất của sản xuất nhỏ phải xét chung cả hai mặt kết hợp thủ công nghiệp và nông nghiệp và cả thương nghiệp nhỏ.

Trước đây, một số sách nói về tái sản xuất trước chủ

nghĩa tư bản chỉ viết là tái sản xuất giản đơn. Sách *Danh từ chính trị kinh tế học* (Hà Nội, 1962) ghi rõ "Các hình thái trước chủ nghĩa tư bản, đặc điểm của tái sản xuất là tái sản xuất giản đơn". Sách *Từ điển kinh tế* (Hà Nội, 1979) cũng chép, "Đặc điểm của các hình thái trước chủ nghĩa tư bản là sản xuất phát triển vô cùng chậm chạp".

Quan điểm trên có thể đúng với tình hình lịch sử của nhiều nước trên thế giới. Sự thực thì có dân tộc không tiến hành được tái sản xuất mở rộng một cách thường xuyên bền vững, mà một số ít trong những dân tộc như thế có lúc đã không vươn lên được, không khắc phục được khó khăn trở ngại đã để cho đất nước bị suy yếu, thoái lui, thậm chí tiêu vong. Riêng với thực tế Việt Nam thì quan điểm trên, có mặt không hoàn toàn phù hợp.

Tái sản xuất của tiểu nông nước ta, nhìn chung là tái sản xuất có tính chất mở rộng. Cố nhiên cần nói thêm là sự mở rộng ở đây không phải là tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa hoặc xã hội chủ nghĩa. Tái sản xuất ở ba hình thái kinh tế - xã hội rất khác biệt về phương thức tích lũy lao động quá khứ và đầu tư lao động sống.

Trong lịch sử nước ta, không ít có trường hợp cả một vùng lớn và trong thời gian dài là tái sản xuất giản đơn thậm chí còn là tái sản xuất thu hẹp. Chiến tranh và nhất là thiên tai xảy ra trong cả nước hoặc từng vùng làm cho sản xuất bị phá hoại, bị suy giảm có lúc bị kiệt quệ là hiện tượng không hiếm, thậm chí không nên coi là đột xuất. Sau đó, nhờ tái sản xuất của tiểu nông được mở rộng mà kinh tế lại được phục hồi, phát triển. Nhìn tổng quát cả trường kỳ lịch sử đất nước thì vẫn là tái sản xuất mở rộng. Trong điều kiện của kinh tế tiền tư bản chủ nghĩa. Cố nhiên sự mở rộng là chậm chạp, không đồng đều, khó khăn.

Sau đây, xin nói về tái sản xuất tiểu nông nước ta ở mấy điểm chủ yếu.

1. Về phương thức tái sản xuất ra tư liệu vật chất (để sản xuất và tiêu dùng).

Việc mở rộng diện tích canh tác là điều kiện rất quan trọng của kinh tế tiểu nông để tái sản xuất mở rộng. Nhân dân ta cũng như các triều đại phong kiến trước đây luôn luôn chú trọng công cuộc khai hoang lập làng và đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Nhưng không phải lúc nào và nơi nào cũng thực hiện được khai hoang. Tái sản xuất của tiểu nông nước ta, trước hết ở đồng bằng Bắc Bộ, là nâng cao năng suất trên một đơn vị diện tích cây trồng, mà chủ yếu là cây lúa, tạo ra nền *nông nghiệp thâm canh*.

Nông nghiệp thâm canh lúa nước khác nhiều với nông nghiệp hữu canh và luân canh đại mạch ở các nước phương Tây. Người tiểu nông đồng bằng Bắc Bộ có trình độ trồng lúa không kém bất cứ nông dân trồng lúa ở nước khác trên thế giới (nếu cùng một phương tiện sản xuất). Về phương pháp canh tác, về tri thức nông nghiệp, họ đã đạt đến mức độ cao nhất. Nông dân đã cố gắng thường xuyên để đúc rút kinh nghiệm : về tri thức nông nghiệp, về tri thủy và thủy lợi, về chọn giống (tìm giống cao sản thích ứng với môi trường) và về làm đất gieo trồng.

Cuối thế kỷ XVIII nhà bác học Lê Quý Đôn có ghi chép các loại giống lúa, khoai, cam, bông. Trong sách *Văn đài loại ngữ*, ông ghi được 10 giống lúa chiêm, 27 giống lúa mùa, 29 giống lúa nếp. Ông còn ghi chép cách trồng lúa ở Sơn Nam Hạ, Nghệ An, Cao Bằng, Thái Nguyên và cách sử dụng một số ngô, khoai, bông, chè. Thực tế, cho đến hiện nay, nông dân cả nước ta đã chọn và sử dụng mấy ngàn giống lúa nếp, tẻ, hạt dài, hạt bầu, hạt tròn, dài ngắn, ngắn ngày phù hợp với điều kiện sinh thái cây trồng khác nhau của từng vùng. Riêng tỉnh Thái Bình theo điều tra của ty nông nghiệp năm 1962 cũng có 12 giống lúa chiêm, 134 giống lúa mùa.

Sự đúc rút kinh nghiệm nông nghiệp để đưa đến tri

thức thâm canh có tính quy luật : nước, phân, cày, giống, có trình độ khoa học tương đối hiện đại. Mỗi một trong bốn yếu tố trên lại được thể hiện bằng ca dao, phương ngôn, tục ngữ nói lên sự thích ứng cần thiết giữa nông nghiệp với thời tiết, giữa cây trồng với môi trường, giữa chất đất với độ phân bón để tăng năng suất trên một đơn vị diện tích cây trồng, vừa có tính khoa học cao lại vừa có tính dân tộc sâu sắc. Có thể nêu nhiều dẫn chứng phương ngôn nói về cây lúa và ánh sáng. Ví dụ : Lúa chiêm là lúa bất nghi, cấy trước trở trước không kỳ đợi ai, hoặc về cây lúa và thổ nhưỡng : cát liền tay, thịt chày ngày.

Tri thức thâm canh nông nghiệp là cả một kho tàng quý báu mà các nhà nông học đang tập hợp, hệ thống, đến ngày nay vẫn còn nhiều tác dụng tích cực.

Phương pháp thâm canh nông nghiệp lại hết sức tỉ mỉ, từng động tác kỹ thuật không phức tạp nhưng lại tinh vi chính xác và phải sắp xếp hợp thời đúng lúc. Có nhà khoa học nói người Việt Nam ở Bắc Bộ trồng lúa như trồng hoa. Kể cũng không quá. Đó là một cố gắng to lớn, một sáng tạo trong điều kiện tự nhiên có nhiều điều bất lợi cho nông nghiệp.

Nông dân lại có ý thức đánh giá rất cao vai trò sức người, vai trò của chủ quan. "Nhân định thắng thiên", trong tất cả các hoàn cảnh, trong tất cả các môi trường. Hệ thống đê đập sông biển gần 3.000km, hệ thống mương máng, kênh rạch và hệ thống ruộng bậc thang cho lúa lên đồi, lên núi là cố gắng vĩ đại. Người nông dân Việt Nam đi đâu, ở đâu cũng tìm cách trồng trọt, tranh thủ đất, tranh thủ thời gian. *Luôn luôn tổng kết tri thức nông nghiệp, có phương pháp canh tác tinh vi, tỉ mỉ và nâng cao sức người* là ba điểm lớn trong công nghiệp truyền thống Việt Nam. Hầu như tại bất kỳ chỗ nào, lúc nào nông dân ta cũng phát huy hết **t**ai năng động chủ quan, khắc phục những bất lợi của **t**ự nhiên, sử dụng tốt các yếu tố có lợi để tăng năng suất cây trồng.

2. Một điểm nữa trong tái sản xuất của tiểu nông nước ta là thường xuyên tăng cường độ lao động.

Muốn tiến hành tái sản xuất mở rộng phải có tích lũy lớn. Điều phân biệt trước hết là tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa quan trọng là trên cơ sở lao động quá khứ, còn tái sản xuất của tiểu nông lại được tích lũy chủ yếu trên cơ sở lao động sống.

Nông dân ta luôn luôn có ý thức tái sản xuất ra sức lao động - nhân lực. Theo giáo sư Bùi Huy Đáp thì cho đến đầu thế kỷ này bằng phương tiện của sản xuất nhỏ, kỹ thuật truyền thống thì phải dùng 250 ngày công là ít nhất trên một ha lúa chiêm và 220 ngày công trên một ha lúa mùa. Nếu một gia đình nông dân có hai lao động chính canh tác một mẫu ruộng trong hai vụ ít nhất cũng phải dành 23 % số ngày trong năm để có khoảng 5 tạ thóc (11). Chứng tỏ làm ra hạt thóc phải lao động rất nhiều, nhân dân thường nói : “hạt thóc, hạt mồ hôi”.

Công cụ nông nghiệp nước ta rất thô sơ, nhẹ nhàng mà phần nhiều được cấu tạo bằng tre gỗ (bàn xát, bàn đập, vò đập đất, gàu dai, gàu sòng), chỉ có một ít như cày, cuốc, mai, hái, bừa thì gang sắt được lắp vào như một bộ phận phụ gia. Thậm chí như ở đảo Cát Hải (Hải Phòng) đến những năm 1956-1957 vẫn còn dùng cày không lưỡi sắt, không cần trâu bò, chỉ cần một người kéo cũng được (12).

Nông cụ thô sơ, nhẹ nhàng, cách sử dụng giản đơn thích hợp với mọi người. Người lớn, trẻ em, người già, phụ nữ đã có thể sử dụng khi làm việc. Một nền kinh tế tiểu nông, công cụ thô sơ, diện tích canh tác lại cố định, độ phì của đất chỉ được nâng cao ở mức độ nhất định thì muốn làm ra sản phẩm nâng cao năng suất, người nông dân phải đổ ra nhiều lao động, cần nhiều nhân lực. Ở đây, tái sản xuất ra sản phẩm nông nghiệp chỉ được xây dựng trên cơ sở lao động quá khứ thấp kém (tư liệu sản xuất và yếu tố kỹ thuật không thay đổi mấy) nên đòi hỏi

phải tăng nhiều lao động sống. Do đó, tái sản xuất ra sức sản xuất thì trước hết là tái sản xuất ra sức lao động.

Sản xuất lúa ở nước ta lại có đặc điểm riêng biệt khác với nhiều loại cây trồng khác, như ngô hay mạch. Như trên trình bày, nông nghiệp thâm canh của nước ta có kỹ thuật gieo trồng phức tạp, đặc biệt ở châu thổ sông Hồng. Các khâu làm đất, gieo mạ, cấy, bón phân, chăm sóc cây lúa, thu hoạch có đến 6 công đoạn lớn đều cần nhiều sức lao động và sử dụng nhiều dạng lao động khác nhau. Nhiều công việc như xếp ải ở Thái Bình, Hà Nam Ninh, hoặc giẫm đất, bón phân vun từng gốc lúa thì hoàn toàn không cần một công cụ nào, chỉ cần sức người chăm chỉ kiên nhẫn. Những công việc như xát đất, đập đất, lấy nước vào ruộng thì có thể dùng lao động trẻ con, người yếu. Nhiều nơi cây cỏ thiếu, việc nuôi trâu bò thật khó khăn vất vả. Nuôi một con trâu phải một nhân lực khỏe. Nông dân ta có câu “nuôi trâu trên vai” là như vậy.

Chính cây lúa hơn nhiều loại cây lương thực khác đòi hỏi lao động sống nhiều và liên tục quanh năm. Có thể cho rằng, tiểu nông trồng lúa nước cần tái sản xuất ra sức lao động nhiều hơn là tiểu nông trồng mạch (ở những vùng ôn đới).

Sản xuất nông nghiệp lúa nước lại có đặc điểm là tính thời vụ rất nghiêm ngặt. Sản xuất nông nghiệp không đồng đều ngày mùa cấy gặt công việc dồn dập càng cần nhiều nhân lực.

Lúc nào tiểu nông cũng có việc, nhưng mùa màng thì công việc khẩn trương hơn.

Chỉ xét riêng về mặt kinh tế học, trong điều kiện nông cụ cầm tay hữu hạn không đổi, thì xu thế tái sản xuất mở rộng nhân khẩu của tiểu nông là thường xuyên. Vì lý do này mà trong lịch sử nước ta xu thế tăng nhân khẩu là không ngừng, tạo nên hiện tượng nhân khẩu thừa tiềm tàng rồi nhân khẩu thừa công khai (sẽ nói thêm ở phần

sau) gây sức ép xã hội gọi là bùng nổ dân số, mặc dầu nền kinh tế tiểu nông là luôn luôn có tính chất đàn hồi.

Từ quá khứ lịch sử, chúng ta có thể nhận thấy trong phạm vi ruộng đất cố định, với điều kiện sản xuất biến đổi rất chậm chạp, dù có trình độ thâm canh cao cũng chỉ có thể nuôi sống một số lượng người nhất định. Sự gia tăng dân số đến mức độ nào đó là cần thiết, sẽ tạo điều kiện cho sức sản xuất phát triển, nhưng quá mức độ cho phép thì sẽ làm cho sinh hoạt ngày càng nghèo nàn khốn khổ, sản xuất bị ngừng trệ, mâu thuẫn xã hội ngày càng phức tạp, sâu sắc, mặc dầu có sự đàn hồi của kinh tế tiểu nông, sức ép trực tiếp về dân số lại xảy ra.

3. Một hệ thống kinh doanh đa dạng phong phú.

Trong tái sản xuất ra sản phẩm xã hội, người tiểu nông nước ta còn tạo ra một hệ thống kinh doanh. Trước kia, nông dân đã dựa vào hoàn cảnh tự nhiên để chăn nuôi, đánh cá, khai thác lâm sản và làm thêm các nghề thủ công.

Nhiều thư tịch cũ cho biết, vào thế kỷ XVIII, XIX nông dân Việt Nam khi lấy nông nghiệp làm cơ sở, người vùng biển làm thêm muối, đánh cá và chế biến thức ăn biển, người trung du làm thêm nghề sơn, khai thác loại cây có dầu và lâm sản, người đồng bằng làm thêm nghề thủ công và buôn bán nhỏ. Nghĩa là đồng thời với nông nghiệp họ còn làm thêm lâm nghiệp, hoặc ngư nghiệp, hoặc diêm nghiệp.

Ở châu thổ Bắc Bộ hầu như không có gia đình nào không chăn nuôi gia súc, gia cầm. Chăn nuôi để có thêm thực phẩm, có thêm sức kéo, có thêm phân bón. Chăn nuôi không thể tách rời nông nghiệp lúa nước, là biện pháp tất yếu cho nông nghiệp lúa nước duy trì, phát triển. Vào đầu thế kỷ này, P. Guru cho biết ở đồng bằng sông Hồng có 33 trâu bò/km² còn ở miền núi chỉ 3,5 trâu bò/km (13). Số liệu hiện đại năm 1976 cũng thể hiện điều này,

ví dụ tỉnh Thái Bình có 35 trâu bò và 350 con lợn/km², tỉnh Lai Châu chỉ có 7,7 con trâu bò và 6,8 con lợn/km² (14). Đồng bằng lúa nước lại có khả năng chăn nuôi và chăn nuôi phát triển. Cây lúa, trâu bò, lợn, gà vịt là có mối quan hệ chặt chẽ khăng khít tạo ra nền kinh tế đa dạng trong một làng quê, trong một đơn vị gia đình.

Làm lâm nghiệp, diêm nghiệp, ngư nghiệp là lợi dụng tài nguyên thiên nhiên, đồng thời người tiểu nông còn lợi dụng sức lao động gia đình làm thủ công nghiệp. Dựa vào nhân lực gia đình theo tuổi tác, theo giới tính, người tiểu nông điều tiết công việc và thời gian mà sử dụng lao động hợp lý. Không nhiều gia đình nông dân ở đồng bằng Bắc Bộ lại chỉ chuyên làm một công việc cây ruộng, mà hầu như ai cũng có nghề làm thêm vào lúc nông nhàn, trước hết là để giải quyết cái mặc, cái ở. Các sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi thế kỷ XV, *Hoàng Việt dư địa chí* của Phan Huy Chú đầu thế kỷ XIX và đặc biệt bộ *Đại Nam nhất thống chí* được biên soạn dưới triều Tự Đức nửa cuối thế kỷ XIX đều có mục thổ sản nói về các sản phẩm thủ công nghiệp, chăn nuôi, và vật phẩm khai thác, ở biển, sông v.v... phản ánh nền kinh tế đa dạng ở nông thôn. Có thể lấy thêm dẫn chứng về hai tỉnh Hà Bắc và Hải Hưng đầu thế kỷ này. Chẳng hạn các huyện Yên Dũng, Việt Yên, Hiệp Hòa phía bắc sông Cầu có tới 320 nòi ươm tơ, sản lượng tơ hàng năm là 8.400kg tơ nồn, 3,9kg tơ gốc (15), 97 khung cử dệt sồi, 116 khung dệt lụa, 10 khung dệt tơ gốc. Còn Hải Hưng cũng có đến khoảng gần nửa số làng làm thêm các nghề thủ công (16). Có thể cho rằng, từ nhiều thế kỷ trước, chăn nuôi và thủ công đã kết hợp với nông nghiệp, bổ sung cho nông nghiệp. Nơi nào nông nghiệp phát triển thì ở đó chăn nuôi và nghề thủ công phát triển. Quan hệ đó tăng theo tỷ lệ thuận.

Ngoài ra, kinh tế đa dạng của tiểu nông phải kể đến vườn và trồng cây lâu năm. Làm vườn và trồng cây lâu năm là tập quán lâu đời đã được Lê Quý Đôn ghi trong *Văn dĩ lợi ngữ*. Ở đồng bằng Bắc Bộ, gia đình tiểu nông

nào cũng có vườn, nơi nào thấp thì phải tạo vườn rất công phu. Trong quy hoạch khai hoang của Nguyễn Công Trứ ở Tiên Hải, Kim Sơn bao giờ cũng có phần vườn. Nhiều xã vùng ven biển Hải Hậu được thành lập vào nửa sau thế kỷ XIX không tạo được vườn ở quanh nhà thì phải tìm đất cao ở ngoài đồng đắp vườn. Làm vườn, trồng cây lâu năm là phương thức sử dụng hết nguồn lao động (thường không được vật hóa ngay), nhưng là một dạng tích lũy lao động có hiệu quả.

Tiểu nông trong tái sản xuất của mình ngoài lúa, họ đã làm ra sản phẩm thủ công, nuôi gia súc, làm vườn. Đó là cách thức dựa vào tài nguyên thiên nhiên và sức lao động để tạo ra một nền kinh tế đa dạng vừa để tự túc, vừa để làm hàng hóa nhỏ.

Trên đây là ba đặc điểm của tái sản xuất mở rộng của tiểu nông Việt Nam. Tuy nhiên, trong lịch sử trước đây, điều cần lưu ý là sự mở rộng có chậm chạp không đồng đều trong không gian, thời gian và không cân đối mà nặng về tái sản xuất tự phát về nhân khẩu. Thiên tai (hạn hán, lụt, bão tố, sâu keo...) xảy ra nơi này hoặc nơi kia, lúc này hay lúc nọ (chưa nói đến chiến tranh) đã khiến cho quá trình tái sản xuất của tiểu nông trong cả nước ở cùng một thời gian mà rất khác nhau có khi còn trái ngược nhau.

RUỘNG CÔNG, RUỘNG TƯ VÀ KINH TẾ GIA ĐÌNH.

Ruộng công

Làng và xã xưa kia vốn không phải đồng nhất với nhau. *Làng* là điểm dân cư, một hình thức của cộng cư nông thôn ; *Xã* là đơn vị hành chính của các nhà nước phong kiến. Theo sử cũ ghi chép thì vào thế kỷ VII, VIII, nước ta đã có đơn vị xã từ 60 hộ trở xuống. Sang các thời kỳ sau thì không thấy sử cũ ghi chép về xã cụ thể như thế nào.

Thời Lý - Trần, đơn vị hành chính địa phương cuối cùng của nhà nước phong kiến là *hương*. Hương tồn tại đến đầu thế kỷ XV có phạm vi rộng lớn hơn làng. Có hương tương đương với tổng của thế kỷ XIX hoặc bằng vài ba xã ngày nay. Để quản lý hương nhà nước đặt ngạch xã quan, lớn là *đại tư xã*, nhỏ là *tiểu tư xã*.

Ở thời Trần, đại tư xã tương đương với quan ngũ phẩm, tiểu tư xã tương đương với quan lục phẩm. Văn bia chùa Hưng Phúc thuộc hương Yên Duyên, phủ Thanh Hóa (xã Quảng Hùng, huyện Quảng Xương, Thanh Hóa) cho biết quan đại tư xã có thể còn được phong tước đến đại liêu ban, ký ban (tước của võ quan cao cấp) (17).

Như vậy, dưới thời Lý - Trần đến đầu thời Lê sơ, điểm dân cư làng không đồng nhất với hương xã. Chính quyền phong kiến chưa chi phối đến làng chặt chẽ lắm.

Đến thời Lê Thánh Tông, lịch sử phát triển làng xã

có biến đổi sâu sắc. Vào năm Quang Thuận (1460-1469), Thánh Tông đổi ngạch xã quan sang ngạch xã trưởng và xã bị thu hẹp, phần nhiều tương ứng với làng. Xã trưởng có nhiệm vụ thu thuế cho triều đình và chia ruộng cho dân làng. Chuyển xã quan sang xã trưởng, đơn vị xã thu hẹp lại là một thay đổi to lớn, là sự can thiệp sâu sắc và trực tiếp vào làng xã của nhà nước phong kiến.

Sang thế kỷ XIX, chính quyền nhà Nguyễn tiếp tục củng cố làng xã hơn nữa. Sự suy yếu, rệu rã một bộ phận làng ở đồng bằng Bắc Kỳ và Trung Kỳ làm cho chính quyền địa phương suy yếu. Minh Mệnh 1820 đổi xã trưởng làm lý trưởng và tăng cường bộ phận lý dịch. Bộ phận lý dịch còn tồn tại đến năm 1945 mới bị hoàn toàn giải thể. (Tuy nhiên những ông lý, ông hương vẫn tồn tại đến thập kỷ 80 của thế kỷ này).

Cùng với thay đổi trên, Lê Thánh Tông thực hiện *chế độ quân điền*. Chế độ quân điền được ban hành vào năm Hồng Đức 12 (1481).

Việc chia ruộng đất của làng xã cho dân làng đã có từ rất sớm. Nhưng phân chia ruộng đất theo định kỳ thì xuất hiện muộn. Việc nhận ruộng cày cấy suốt đời hoặc chỉ được thời gian mấy năm rồi trả lại cho làng để nhận đám khác có từ sớm, nhưng việc phân chia ruộng đất làng xã theo định kỳ lần đầu tiên được quy định thành luật lệ là chế độ quân điền của triều đình Lê Thánh Tông (18). Thời Lê định kỳ là 6 năm, thời Nguyễn đến giữa thế kỷ XX là 3 năm.

Chế độ quân điền thực hiện là một biến cách lớn trong làng xã. Nó chi phối sự phát triển của làng xã từ cuối thế kỷ XV về sau trên các mặt kinh tế, chính trị và cả về tư tưởng, văn hóa. Nguyên tắc quân điền của nhà nước phong kiến đã làm cho làng xã có bộ mặt mới hơn, sản sinh nhiều quan hệ mới và củng cố thêm chức năng phục vụ tích cực cho chính quyền thống trị. Nhà nước đã "*công xã hóa*" làng thôn.

Về kinh tế, ruộng công và chế độ quân điền đã ràng buộc người nông dân vào làng xã. Khi mất mùa đói kém họ có thể đi nơi khác, nhưng trước sau vẫn trở về làng cũ, vì làng cũ vẫn chia ruộng đất cho họ. Sự ràng buộc này từ quan hệ kinh tế từ từ dần dần thành phong tục tập quán, tâm lý tình cảm.

Trước đây có quan niệm phổ biến cho là làng xã cổ truyền và phân chia ruộng đất công của làng xã theo định kỳ là tàn dư của chế độ công xã nguyên thủy còn lại. Trong quá trình phát triển của lịch sử, càng về sau thì cộng đồng làng xã càng lỏng lẻo, tan rã, hoặc tự nó phân hủy do những mâu thuẫn nội bộ, hoặc do tác động của những yếu tố bên ngoài như của nhà nước phong kiến và của kinh tế hàng hóa. Nơi nào ruộng công nhiều thì ở đó làng cổ xưa, còn nơi nào ruộng đất tư hữu nhiều thì ở đấy làng còn mới hơn.

Những quan niệm trên không đúng với thực tế lịch sử ở những làng thuộc các tỉnh Bắc Bộ và Trung Bộ. Tư liệu dân tộc học cho biết chế độ quân điền và các loại ruộng làng, ruộng giáp, ruộng xóm làm cho các mối quan hệ cộng đồng thêm phức tạp, chồng chéo lên nhau. Đó không phải là tàn dư công xã nguyên thủy. Người nông dân là người của xóm, của giáp, của làng, của họ. Ruộng công và chế độ quân điền đã ràng buộc nông dân với làng xã. Các tổ chức xóm giáp, họ hàng đã trói chặt người nông dân vào làng. Các quan hệ cộng đồng càng phức tạp, người nông dân càng phụ thuộc vào làng xã. Cho đến thế kỷ XIX làng xã ở thời sau chặt chẽ hơn thời trước và dường như ngày càng được "củng cố".

Quan niệm cho rằng ruộng công nhiều thì làng càng cổ xưa cũng không hoàn toàn chính xác. Tình hình tư liệu ở nông thôn cho biết ruộng công hay ruộng tư nhiều ít khác nhau là do phương thức tổ chức khai hoang lập làng quy định. Một số công điền xuất hiện muộn trong thời kỳ phong kiến ở các thế kỷ gần đây. Làng nào do

nhà nước tổ chức thành lập, ruộng đất do nhà nước tổ chức khai hoang thì làng ấy có ruộng công nhiều. Làng nào do các tư nhân thành lập thì ở đấy tư điền nhiều. Chẳng hạn như các làng vùng Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi nhiều công điền hơn các làng ở miền Bắc, nhưng, chắc chắn làng ở các tỉnh miền Trung này thành lập muộn, phần lớn vào các thế kỷ XVI, XVII. Các làng ở đồng bằng sông Cửu Long phần nhiều do tư nhân xây dựng vào các thế kỷ XVIII-XIX thì ruộng đất tư hữu có vị trí chi phối. Như vậy ở đây, làng có nhiều ruộng đất tư hữu gắn liền với một phương thức khai thác do cá nhân tổ chức.

Trong một chừng mực nhất định, nhiều làng xã cũng có ý thức giữ gìn ruộng đất công. Những công trình khẩn hoang đầu thế kỷ XIX ở các huyện Tiên Hải (Thái Bình), Kim Sơn, Hải Hậu (Hà Nam Ninh) thể hiện điều này. Ruộng đất các làng xã ở đây đều dành một nửa làm công điền. Vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ này khi Joanh điền sứ Đỗ Tông Phát lập tổng Quế Hai (Hải Hậu, Hà Nam Ninh), phải lấy 1/3 diện tích khẩn hoang làm công điền. Làng Nam Hưng, tổng Ninh Nhất (thuộc Hải Hậu) mới được tách riêng thành lập vào khoảng năm 1904-1905 cũng phá bỏ tư điền (chỉ lấy một mẫu ruộng dành cho nguyên mộ là cố công làm tư điền để ghi nhận công lao khai canh lập ấp) còn toàn là công điền chia cho các nhân đinh. Hoặc đầu thế kỷ này, làng Đình Bảng (Hà Bắc) phá rừng Bảng được hơn 1.000 mẫu ruộng. Bấy giờ có hai xu hướng xử lý, nhiều nhà giàu chủ trương đem bán, còn phần lớn dân làng lại muốn để làm công điền. Xu hướng thứ hai đã thắng. Từ đó đến trước cải cách ruộng đất năm 1956, mỗi nhân đinh Đình Bảng được phân cấp thêm 5 sào theo định kỳ 4 năm. Theo số liệu của P.Guru và Y. Hăngri thì ở đồng bằng Bắc Bộ cho đến những năm 30 của thế kỷ này ruộng công vẫn là 30-35 % diện tích canh tác. Nam Định còn đến 39% (19). Các tỉnh khu V cũ cũng đều có nhiều ruộng công, đến trước ngày giải phóng tháng

4 năm 1975 vẫn còn đến 19% tổng diện tích canh tác (không kể các loại ruộng tế tự, ruộng nửa công nửa tư) (20). Rõ ràng sự tồn tại của ruộng đất công làng xã cho đến gần đây còn phổ biến.

Bộ phận ruộng đất công này có 3 tầng thứ :

+ Quyền sở hữu tối cao thuộc nhà nước (nhà vua).

+ Quyền có ruộng đất trong tay - chiếm hữu là của cộng đồng - làng xã.

+ Quyền sử dụng ruộng đất - tư nhân là nông dân.

Nền sở hữu nhà nước như vậy là *không đầy đủ, không trọn vẹn*. Nó là sự cân bằng, sự kết hợp giữa các thế lực : nhà nước - làng xã - nông dân. Chính sự *kết hợp nhân nhượng* này là một mặt bản chất của các xã hội và nhà nước phương Đông.

Ruộng đất tư hữu bắt đầu từ thời Lý, Trần.

Vào thời Lý, ruộng đất tư đã phát triển do ban cấp, do mua bán và do chấp chiếm. Năm 1092, nhà nước ra lệnh tiến hành đo đạc ruộng đất lập sổ điền bạ để đóng thuế là mốc quan trọng thể hiện sự tồn tại tư điền.

Ruộng tư dưới thời Trần vẫn tiếp tục phát triển do các sự việc đã nói trên cộng với các sự việc mới như năm 1254, nhà Trần cho bán một số ruộng công, năm 1266, cho các vương hầu được khai hoang, lập điền trang tư hữu. Thế rồi cuối thời Trần đã diễn ra một sự kiện đặc biệt là hạn điền của Hồ Quý Ly. Hạn điền lúc này có nghĩa là sung công ruộng tư của các chủ sở hữu có trên 10 mẫu và như vậy là một phần lớn ruộng tư lúc này đã phải biến thành ruộng công, diện tích ruộng tư như vậy bị thu hẹp rất nhiều.

Trong mấy chục năm (1407 - 1427) quân Minh xâm lược và thống trị, việc cướp đoạt ruộng đất của bọn cướp nước và bọn người Việt tay sai, làm cho diện tích ruộng

tư vừa mới bị giảm sút ghê gớm lại có thể được tăng lên một mức đáng kể. Nhưng cũng thời kỳ này, trước và sau cuộc đại thắng, Lê Lợi trong khi giải phóng đất nước đã cho sung công không những ruộng đất của bọn thống trị nhà Minh và bọn tay sai mà cả ruộng đất của các thế gia triều trước, của các nhà tuyệt tự... Ruộng tư như vậy là lại bị giảm nhiều khiến sự tồn tại của nó chỉ phần lớn nằm trong tay phe cánh nhà Lê và quan lại. Có lẽ vì thế nên thời đầu Lê miễn thuế ruộng tư.

Trong thời Lê, quá trình phát triển ruộng tư lại được lập lại và ngày càng ảnh hưởng xấu đến công quỹ. Hẳn cũng vì thế nên cuối thời Lê chính quyền lại đánh thuế ruộng tư.

Thắng lợi của nhà Lê Trung hưng với việc sung công ruộng đất của phe cánh nhà Mạc, lại là dịp làm cho diện tích ruộng tư giảm đi một cách nghiêm trọng, làm cơ sở cho triều đình lại miễn thuế ruộng tư. Nhưng trong thời Lê Trung hưng với tác động của nền kinh tế hàng hóa phát triển nhiều hơn so với các triều trước, ruộng tư lại được phát triển và còn theo một tốc độ mạnh hơn trước, ngày càng ảnh hưởng xấu đến công quỹ. Bắt đầu từ 1772 nó lại bị đánh thuế. Cũng thời Lê Trung hưng này, ở Đàng Trong dưới sự thống trị của chúa Nguyễn và với việc chúa Nguyễn khuyến khích các địa chủ khai hoang nên diện tích ruộng tư ở đồng bằng sông Cửu Long có vị trí chi phối. Và việc các chúa Nguyễn cũng đánh thuế ruộng công và ruộng tư cũng có thể hiểu được.

Sang thời Nguyễn, từ Quảng Bình trở vào Nam, thuế ruộng tư vẫn được đánh bằng thuế ruộng công. Nhưng từ Hà Tĩnh trở ra Bắc thì mức khác biệt về đánh thuế hai loại ruộng vẫn được duy trì. Và tỷ lệ thuế ruộng tư so với ruộng công ở miền Bắc là 32,5% thời Tự Đức, trước 1875 cho thấy rõ là đến thời kỳ này, ruộng tư đã phát triển đến mức hơn cả thế kỷ XVIII và nếu căn cứ vào lời Hà Duy Phiên tâu Tự Đức năm 1852 "Thừa Thiên,

Quảng Trị, thì ruộng công nhiều hơn ruộng tư. Quảng Bình thì ruộng công, ruộng tư bằng nhau. Còn các hạt khác thì ruộng tư nhiều mà ruộng công ít..." (21). Người ta còn biết rằng thời kỳ giữa thế kỷ XIX này, diện tích ruộng tư đã dứt khoát vượt diện tích ruộng công trên phạm vi toàn quốc. Và như thế là cái phải xảy ra đã xảy ra là năm 1875 Tự Đức cũng cho đánh thuế ruộng tư ở miền Bắc bằng ruộng công như ở miền Nam.

Sự biến đổi hữu cơ giữa tình hình ruộng công, tư và tỷ lệ thuế ruộng tư so với ruộng công qua các triều đại nói trên cho chúng ta thấy rõ là ruộng tư đã xuất hiện ở nước ta từ rất lâu đời, tuy luôn luôn có xu hướng phát triển nhưng đã phải đấu tranh liên tục và gay gắt với ruộng công để cho đến tận giữa thế kỷ XIX mới vượt hẳn được nó. Và như vậy ruộng đất tư phát triển trong một thể phức tạp, tính chất tư hữu bị hạn chế rất nhiều. *Hạn chế này biểu hiện ở chỗ : nói chung, trong quan niệm nông dân, quyền tư hữu ruộng đất không phải là thần thánh, có nơi còn chuyển tư thành công sở hữu lại mạnh mẽ, vụn vặt (rải ra mỗi nơi mỗi miếng đất canh tác) hạn chế đến kinh doanh, tiểu nông, ngăn cản sự chuyển biến của sức sản xuất. Hầu như với hình thức canh tác nhỏ bé thì sự phát triển, mở rộng chỉ là số lượng mà rất ít thay đổi về chất lượng của sức sản xuất.*

Vấn đề kinh tế gia đình.

Đứng trong thực trạng hiện nay mà nhìn về quá khứ lịch sử ở nông thôn, trong khi hợp tác xã chiếm 95% diện tích canh tác thì gia đình cá thể chỉ có 5%. Sự thật là thu nhập trên 5% đó lại không kém 95%.

Sau đây, chúng tôi muốn nêu một số số liệu hiện đại của "Trung tâm dân số và người lao động" (Bộ Lao động và Thương binh xã hội) về sản xuất của kinh tế gia đình.

Năm 1973 chiếm 65% tỷ trọng kinh tế quốc dân.

Các loại thịt, rau, trứng thì kinh tế gia đình chiếm đến 100%.

Cũng theo thống kê của “Trung tâm nghiên cứu dân số” (Bộ lao động và Thương binh xã hội) thì thu nhập từ kinh tế gia đình trong tổng thu của một số vùng như sau :

Vũ Thư (Thái Bình) 60 - 70%

Đông Thọ (Đông Hưng, Thái Bình) 85%

Hà Nội (ngoại thành) 50 - 85%

Điều tra 3 xã của huyện Đồ Sơn (Hải Phòng) cho biết :

Đoàn Xá 53,6%

Đại Hà 46,3%

Tân Trào 44,6%

Riêng Đoàn Xá có tới 83% số hộ trong cả xã có mức thu từ kinh tế gia đình là trên 60%.

Vậy là ruộng 5% và một số ao vườn chăn nuôi ngoài hợp tác xã hoàn toàn không phải là phụ mà là chính.

Trong lịch sử trước đây và thực tế ngày nay, khu vực kinh tế gia đình là cơ tái sản xuất mở rộng và có khả năng sử dụng được hầu hết các nguồn lao động. Lịch sử kinh tế đã chứng minh bản thân nông nghiệp không thể tự tạo việc làm đầy đủ và ổn định trong cả năm, cho nên nông nghiệp (chủ yếu là trồng trọt) phải kết hợp với các ngành nghề khác. Chúng tôi gọi đó là sự kết hợp đa thành phần kinh tế.

Có tài liệu cho biết hàng năm ở nông thôn nước ta thừa ra một lượng thời gian lao động tương đương với 10 triệu người chiếm 1/3 tổng số lao động nông thôn (22). Mở rộng kinh tế gia đình là sử dụng tối ưu quý thời gian lao động, sức lao động ở nông thôn.

Mở rộng kinh tế gia đình sẽ kích thích được sáng tạo cá nhân. Con người lao động là chủ thể của quản lý và sản xuất, vừa là người trực tiếp sáng tạo ra của cải vật chất tinh thần, vừa là người hưởng thụ những thành quả

đó. Sự gắn bó này là điểm nổi bật trong kinh tế gia đình. Khoa học quản lý nông dân nông nghiệp mà dẫn tới sự tách rời hay đối lập giữa người lao động sản xuất với đất đai là sai lầm là một nguyên nhân quan trọng tạo ra khủng hoảng ở nông thôn. Kinh tế gia đình được củng cố, mở rộng thì người nông dân sẽ trở lại với quan niệm truyền thống "tắc đất tắc vàng".

Chế độ khoán sản phẩm hiện nay, từ Chỉ thị 100 đến Nghị quyết X, thực tế là cởi trói cho kinh tế gia đình tạo điều kiện cho nó phát triển. *Khoán sản với hộ về mặt nào đó chính là sự giải phóng thân phận.* Trước đó, hợp tác xã đã chuyển quyền sở hữu ruộng đất và cả quyền sử dụng ruộng đất mà buộc chặt người nông dân vào kinh tế tập thể, làm việc theo kế hoạch cấp trên và chịu sự phân công cố định. Khoán sản tới hộ là khắc phục được những trở ngại trên.

Kinh tế gia đình khác với sở hữu tiểu nông. Sở hữu ruộng đất nhỏ của tiểu nông không phù hợp với tiến trình hiện đại hóa nông nghiệp, nhưng *kinh tế gia đình thì lại có thể dung nạp với bất kỳ một chế độ sở hữu nào.* Nó từng tồn tại trong xã hội phong kiến, từng tồn tại trong xã hội tư bản hiện đại (Nhật Bản và một số nước) và đã từng tồn tại trong xã hội nước ta hiện nay. Đúng như người xưa nói : đây chính là cái mà "di bất biến ứng vạn biến". Vậy sử dụng kinh tế gia đình là một tất yếu. Từ xưa tới nay nó là một trong nhiều bộ phận trong bức tranh kinh doanh của xã hội.

Đồng thời kinh tế gia đình có tính đàn hồi khá mạnh. Nó chịu đựng được nhiều khó khăn do thiên tai và dịch họa. Nó có thể thu nhỏ đến mức tối đa, nhưng lại phục hồi tương đối nhanh chóng so với kinh tế tập thể, kinh tế quốc doanh. Thậm chí bị tiêu vong rồi lại tái sinh.

VÀI ĐẶC ĐIỂM VỀ DÂN SỐ HỌC NÔNG THÔN TIỀN TƯ BẢN CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

I. Một số liệu

Sử cũ chép, về dân số nước ra rất ít số liệu, lại thường không chính xác. Tiền hán thư ghi số dân của hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân (tương ứng với các tỉnh phía Bắc từ Nghệ Tĩnh trở ra) vào cuối thế kỷ I sau công nguyên là 912.450 người. *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi (đầu thế kỷ XV) ghi số đinh thời Lý là 3.300.100 người. Thời Trần có 4.900.000 đại nam và trung nam cùng 2.104.300 hoàng nam. *Dại Việt sử ký toàn thư* cho biết vào đầu thế kỷ XV nước ta có 3.129.500 hộ ; nhưng *Hoàng Minh thực lục* (thư tịch cổ của Trung Quốc) lại chép số dân Giao Chỉ lúc ấy là 3.120.000 người. Đồng thời *Dư địa chí* ghi số đinh nước ta đời Lê Thái Tổ (1428-1433) là 700.910 xuất. Vào các thế kỷ sau, chúng tôi chưa thấy sách nào ghi chép dân số cụ thể.

Các số liệu trên chỉ phản ánh phần nào số dân, số đinh cả nước lúc ấy, vì : công việc kiểm kê số dân ở thời này chủ yếu được tiến hành ở vùng đồng bằng, trung du còn miền núi thì chưa được kiểm kê chặt chẽ. Biện pháp tiến hành khi đó còn sơ sài không thể có số lượng chính xác ; mặt khác, cũng có tình trạng, ẩn giấu hộ tịch nhân đinh để khỏi chịu thuế, sai dịch, binh dịch. Ngoài ra còn do hoàn cảnh khó khăn dân cư bỏ quê hương phiêu bạt không kiểm kê được.

Đến đầu thế kỷ này, theo công bố của Tổng cục thống

kê (năm 1970) thì vào năm 1921 dân số cả nước có 15,6 triệu, riêng các tỉnh phía Bắc là 8,9 triệu.

Mặc dầu các số liệu của sử cũ không nhiều, lại không chính xác, nhưng nhìn chung dân số tăng lên nhanh chóng.

Ở địa phương nhỏ hẹp cũng vậy. Sau này là mấy số liệu nhân đinh của xã Hàng Kênh (Hải Phòng), một xã có nhiều biến động vào giữa thế kỷ XVIII :

- Năm Tân Sửu (1721) có 5 đình nam ra đời, vào sổ làng năm Mậu Ngọ (1738).

- Năm Tân Mão (1771) có 9 đình nam ra đời, vào sổ làng năm Mậu Thân (1788), Quang Trung thứ nhất.

- Năm Tân Ty (1821) có 20 đình nam ra đời vào sổ làng năm Mậu Tuất (1838).

20 năm sau, Tân Sửu (1841) có 38 đình nam ra đời, vào sổ làng năm Mậu Ngọ (1858).

Nếu so sánh các tài liệu trên theo thời gian, thì cứ 50 năm số sinh đẻ của con trai xã Hàng Kênh đã tăng lên khoảng 2 lần. Tiếc rằng, số nhân đinh của xã không chép cụ thể số chết, nên không biết được tỷ lệ tăng dân số chính xác, song chính tài liệu này cũng ghi nhận : “nhân đinh bản xã ngày càng gia tăng”.

Dưới đây là ghi chép số nhân đinh chịu thuế thân của làng Lạc Thiện, huyện Kim Sơn (Hà Nam Ninh), một làng mới được hình thành trong công cuộc khai hoang do doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ tổ chức vào năm 1829.

- Tự Đức thứ 3 (1850) có 34 đình (đã trừ lão hạng và số chết)

- Tự Đức thứ 8 (1855) có 41 đình (như trên)

- Tự Đức thứ 9 (1856) có 41 đình (như trên)

- Tự Đức 13 (1860) có 43 đình (như trên).

Như vậy trong 10 năm nhân đinh chịu thuế thân của

Lạc Thiện đã tăng lên 9, và chắc hẳn số người không chịu thuế còn tăng nhiều hơn nữa.

Có vấn đề gì về dân số học trong những con số trên? Chúng tôi xin đưa ra mấy quan sát sử học - dân tộc học lý giải những số liệu trên, góp phần tìm hiểu sự phát triển của dân số nông thôn Việt Nam trước đây.

2. Tái sản xuất nhân khẩu nông nghiệp.

Các phương thức sản xuất tiên tư bản chủ nghĩa chủ yếu lấy tiểu nông làm cơ sở và nông nghiệp chiếm vị trí chi phối. Sự phát triển của dân số Việt Nam trong các thế kỷ trước đến gần đây đều gắn liền với kinh tế tiểu nông và sản xuất nông nghiệp lúa nước.

Đặc điểm nổi bật của kinh tế tiểu nông và sản xuất nông nghiệp Việt Nam là cây lúa nước làm cây trồng chủ yếu. Điều kiện địa lý và sinh thái nước ta, nhất là ở châu thổ có địa hình tương đối bằng phẳng, đất đai màu mỡ, nước nhiều, nắng nhiều, hệ thống sông ngòi dày đặc khiến cho cây lúa sớm có vị trí chi phối trong sản xuất lương thực và đồng ruộng phần rất lớn thành ruộng lúa nước. Ở trung du và miền núi, cây lúa nước được trồng trong các thung lũng hẹp, trên các đám ruộng bậc thang uốn lượn chạy vòng, sắp xếp từ chân lên đỉnh đồi và cả ở các vùng cao cũng là nhân tố rất quan trọng của nền nông nghiệp định canh, giúp cho con người định cư và làng bản phát triển bền vững.

Hoàn toàn có thể coi việc trồng lúa nước là một đặc trưng văn hóa in đậm trong nếp sống vật chất và tinh thần của nhân dân ta (và các nước Đông Nam Á). Ruộng lúa nước nhiệt đới cho phép gieo trồng liên tục từ năm này sang năm khác mà không cần phải áp dụng luân canh nghiêm ngặt. Cây lúa như một yếu tố đặc biệt góp phần gắn chặt con người với đất và nước, cả nghĩa hẹp và nghĩa rộng. Ruộng nước, hệ thống đê đập cùng với công cuộc xây dựng, khai thác các công trình thủy lợi đã tạo nên

trình độ thâm canh của nhân dân ta, góp phần nâng cao sự phát triển của xã hội Việt Nam phong phú và cấu trúc làng xã thêm chặt chẽ, đồng thời cho phép chứa đựng một mật độ dân số cao hơn (so với nhiều nước trên thế giới).

Kinh tế tiểu nông là sản xuất cá thể, từng gia đình riêng biệt ; phân công lao động không phát triển, còn kết hợp thủ công nghiệp với nông nghiệp, tư túc tự cấp tương đối cao ; công cụ thô sơ, kỹ thuật giản đơn, hiệu quả lao động còn thấp.

Trong các làng bản xưa kia, từng hộ gia đình riêng biệt vừa là đơn vị sản xuất, vừa là đơn vị tiêu dùng, phần lớn sản phẩm tự sản tự tiêu. Ở nông thôn đâu đâu cũng có chợ để mua bán, nhưng cho đến giữa thế kỷ XIX nước ta vẫn chưa có nền kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa. Hàng hóa của nông dân trao đổi trên thị trường qua các chợ địa phương họp theo phiên chỉ chiếm một số lượng nhỏ bé trong toàn bộ sản phẩm làm ra hàng năm. Hầu như họ chỉ mua những hàng nào cần thiết mà gia đình và làng bản không thể làm ra được. Với kinh tế còn nặng về tự cấp tự túc nên gia đình tiểu nông phải làm ra nhiều loại hình sản phẩm và cần sử dụng nhiều dạng sức lao động khác nhau trong các loại công việc phức tạp, đa dạng.

Không ngừng tăng thêm lao động sống là đòi hỏi thường xuyên của kinh tế tiểu nông. Sự phát triển của sức sản xuất trong các chế độ tiền tư bản chủ nghĩa không phải biểu hiện ở chỗ luôn luôn cải tiến công cụ và kỹ thuật mà chủ yếu là sức lao động ngày càng gia tăng (như phần trên đã trình bày). Đó là yêu cầu nội tại của tiểu nông cá thể, *yêu cầu tái sản xuất nhân khẩu thường xuyên*. Nhưng sự gia tăng sức lao động lại luôn luôn gặp khó khăn, hạn chế. Điều kiện sinh hoạt thấp nên tử vong cao, bệnh dịch truyền nhiễm, đặc biệt là tai họa thiên nhiên lụt bão, mất mùa và chiến tranh luôn luôn xảy ra không còn là hiện tượng đột xuất đều làm cho dân số giảm sút. Để bù đắp

lại sự hao hụt và để đáp ứng đòi hỏi nhiều sức lao động, để khắc phục những khó khăn trở ngại trong hoàn cảnh địa lý phức tạp, khí hậu khắc nghiệt của nước ta, đặc biệt ở các vùng đồng bằng sông Hồng, sông Mã, sông Lam v.v... người tiểu nông đã tận dụng lao động trẻ em, phụ nữ, người già ; mặt khác, dùng biện pháp tảo hôn, rút ngắn thời gian tái sản xuất nhân khẩu. Nhiều gia đình dựng vợ gả chồng sớm có mục đích là tăng thêm nhân lực, hoặc tăng cường sinh đẻ (trời sinh voi sinh cỏ).

Xu thế dân số nông thôn nước ta trong quá trình lịch sử là gia tăng, nhưng cũng không đồng đều và liên tục mà tùy theo từng thời kỳ, lúc lên lúc xuống gắn liền với quá trình vận động xã hội. Vào thời gian khủng hoảng hay chiến tranh tàn phá thì dân số bị giảm sút, rồi sau đó, dân số lại tăng lên. Cuộc khủng hoảng xã hội vào đầu thế kỷ XV và giặc Minh gây chiến tranh xâm lược đã hủy diệt một phần dân số của đất nước. Nhưng đến cuối thế kỷ này dân số lại sản sinh nhiều. Lê Thánh Tông đã lập 43 sở đồn điền và đẩy mạnh công cuộc di dân khai hoang. Cuộc khủng hoảng giữa thế kỷ XVIII, ách áp bức bóc lột phong kiến, nạn mất mùa đói kém trầm trọng trong những năm 40-50 rồi chiến tranh liên miên đã làm phiêu tán và hạ sụt dân số nông thôn. *Việt sử thông giám cương mục* ghi rõ : “Từ cuối năm Vĩnh Hựu (1739), dân phiêu tán dạt diu nhau đi kiếm ăn đầy đường. Giá gạo cao vọt, một trăm đồng tiền không được một bữa no. Nhân dân phần nhiều phải ăn rau, ăn củ, đến nỗi ăn cả thịt rắn, thịt chuột, chết đói chồng chất lên nhau, số dân còn lại mười phần không được một”. Nhưng qua thời Tây Sơn sang thế kỷ XIX thì dân số lại gia tăng nhanh chóng.

3. Nhân khẩu thừa và công cuộc di dân.

Sự phát triển thông thường của dân số sẽ dẫn đến hiện tượng thừa nhân khẩu. Khi xã hội còn tương đối ổn định, mùa màng không bị mất mát, hiện tượng thừa nhân khẩu không rõ ràng có thể gọi là *nhân khẩu thừa tiềm tàng*.

Kỷ ước dân gian đến nay vẫn còn nhớ sau biến động xã hội đầu thế kỷ XV là thời kỳ no ấm :

“Đời vua Thái Tổ, Thái Tông.

Thóc lúa đầy đồng, gà chẳng buồn ăn”.

Hoặc *“Con bế con bông, con dất con mang”.*

Khi xã hội gặp khủng hoảng, ách áp bức bóc lột nặng nề của nhà nước và giai cấp phong kiến, nạn bao chiếm ruộng đất xảy ra gay gắt và thiên tai dồn dập thì xuất hiện tình trạng người lao động phải rời bỏ đồng ruộng. Đó là hiện tượng : từ nhân khẩu thừa tiềm tàng đến *nhân khẩu thừa công khai*, có người gọi là *bùng nổ dân số*.

Số nhân khẩu thừa công khai tạo thành hiện tượng nông dân lìa bỏ làng quê phiêu tán lưu động ở đồng bằng sông Hồng vào giữa thế kỷ XVIII. Sử cũ ghi rõ : “Lúc ấy, làng xóm tiêu điều tan tác, tính theo số xã thì nhân dân phiêu tán nhiều có đến 1.730 làng, phiêu tán vừa có đến 1.961 (23). Trong trường hợp này dân số có nơi sụt để tạo nên chỗ thừa, càng “thừa” thì khủng hoảng thêm trầm trọng, nhiều tệ nạn xã hội lại tăng lên.

Ở Tây Âu vào cuối trung đại nạn nhân khẩu “thừa” được thành thị thu hút. Thành thị là khu vực kinh tế - xã hội khác biệt với nông thôn, có công xã tự do, có chính quyền pháp luật nằm ngoài các trang trại phong kiến và đặc biệt có nền kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa đang hình thành, phát triển cần nhiều nhân lực. Những mâu thuẫn trong kinh tế lãnh chúa phong kiến càng gay gắt thì nông nô bỏ trốn vào thành thị càng nhiều “chỉ có làm thế nào để tiến hành và phát triển được tự do những điều kiện tồn tại của mình” (24). Thậm chí trong các thế kỷ XII, XIII, XIV, tầng lớp thị dân nghèo của nhiều thành phố chủ yếu lại xuất thân là nông nô. Vào thời kỳ mà kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa đã phát triển mạnh chi phối sản xuất xã hội thì nhân khẩu thành thị tăng lên nhanh, hơn hẳn nông thôn, như C. Mác nói “sự chênh

lịch này tất là do sự di cư từ nông thôn ra thành thị", vào lúc này có nơi "dân số nông thôn lại giảm đi một cách không những tương đối mà lại còn tuyệt đối nữa" (25)

Ở Việt Nam không như vậy. Thành thị cho đến thế kỷ XIX không có điều kiện thu hút nhân khẩu thừa của nông thôn, vẫn chưa có công xã tự do, chưa có kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa. Thăng Long, Huế và nhiều thành thị thương nghiệp là thế.

Trong phạm vi ruộng đất cố định, với điều kiện sản xuất biến đổi chậm chạp, dù có trình độ thâm canh cao cũng chỉ có thể nuôi sống một số lượng người nhất định. Trước sức ép về dân số, nhân dân và các nhà nước phong kiến trước kia đã tổ chức di dân, khai hoang. Đối với nạn nhân khẩu thừa tiềm tàng, cục bộ, nhân dân đã tự động di cư lập ấp, lập trại. Đối với nạn nhân khẩu thừa công khai thì nhà nước ra chiếu "khuyến nông", bắt trở về quê cũ và chủ yếu là di dân lập thêm nhiều điểm cư dân quy mô to lớn cũng tức là củng cố làng xã cũ hoặc tái lập thêm làng xã mới.

Ở đồng bằng sông Cửu Long, trong một thời kỳ dài đến giữa thế kỷ XIX nhân dân miền Trung đã di cư vào lập nhiều làng xóm mới. Xã hội ở đây tương đối ổn định, mâu thuẫn nội tại không gay gắt bằng Đàng Ngoài. Có thể cho rằng, một phần vì còn đất khai hoang thu hút di dân, còn cho phép chứa đựng nhân khẩu thừa tiềm tàng. Tại đây, trong các thế kỷ trước, nhà nước đã tổ chức đưa dân vào lập làng xã, đồn điền. Nguyễn Tri Phương là người có đóng góp lớn trong công việc này.

Song khai hoang đối với người Việt (Kinh) cũng không là vấn đề đơn giản, không phải có đất hoang là có thể di dân định cư. Dưới sức ép của dân số, nhân dân ta qua nhiều thế hệ đã di cư lên miền núi tạo nên sự giao lưu kinh tế - văn hóa tích cực, hoặc vượt biển vào Nam định cư.

Các thành tựu khai hoang trong lịch sử cho đến gần đây cho biết : *đối với người Việt thì miền ven biển và đồng bằng là thuận lợi và đạt kết quả cao nhất*. Địa bàn miền núi đặt ra nhiều thử thách trước cư dân nông nghiệp lúa nước quen sống vùng châu thổ. Những khác biệt về sinh thái, khí hậu, công việc chống lũ lụt, xói lở, tạo mặt bằng giữ nước, hoặc phải làm nương rẫy trồng cây củ là trở ngại mà dưới chế độ cũ họ thường không khắc phục được. Những khác biệt về nếp sống văn hóa cũng là những khó khăn của người Việt (Kinh) lên miền núi. Phải chăng, vì vậy mà ngày xưa dân gian có quan niệm chỉ miền núi là “miền ngược” theo nghĩa là không thuận chiều cho cư dân đồng bằng.

Di dân khai hoang không đơn thuần là biện pháp kinh tế - kỹ thuật mà còn là công việc tổ chức xã hội ; là sự tái lập những đơn vị dân cư với các quan hệ phức tạp phong phú về họ hàng, làng xóm, phường hội, phong tục, tín ngưỡng... ; là sự tái lập những mô hình văn hóa - xã hội (cũ hoặc mới) trên vùng đất mới.

Trên đây là phác thảo vài nét về sự phát triển có tính quy luật của dân số nông thôn nước ta thời trước và công cuộc di dân giải quyết sức ép về dân số. Ngày nay, nông thôn ta đang cải tạo theo con đường xã hội chủ nghĩa, song sản xuất nông nghiệp vẫn còn duy trì một mức độ lớn dưới hình thức lao động thủ công, vẫn còn dùng nhiều công cụ thô sơ, còn mang ít nhiều tính chất tự túc tự cấp, do vậy sử dụng nhiều sức lao động vẫn là điều kiện để gia tăng sản phẩm nông nghiệp. Mặt khác, đời sống nông dân đang được cải thiện, mạng lưới y tế - vệ sinh mở rộng khắp nơi, tỷ lệ tử vong xuống rất thấp đã góp phần làm cho dân số tăng nhanh. Chúng tôi cho rằng, trong hoàn cảnh ngày nay, *nhịp độ dân số nông thôn đang có khả năng tăng nhanh hơn các thời kỳ lịch sử trước kia*.

Từ những hiện tượng đã trình bày, xét riêng về mặt

kinh tế học để giải quyết vấn đề dân số, như C. Mác đã nói “chỉ dưới chế độ của công nghiệp lớn thì việc tạo ra một số nhân khẩu thừa mới trở thành một nguồn động lực đều đặn của sự sản xuất ra của cải” (26). Nghĩa là cùng với thực hiện biện pháp khai hoang di dân, sinh đẻ có kế hoạch, cần nâng cao hiệu suất của tư liệu sản xuất, công cụ lao động để giảm thấp số lượng lao động sống khiến cho nhân khẩu nông nghiệp chỉ cần đến mức độ nhất định.

VỀ KINH TẾ HÀNG HÓA NÔNG THÔN TRUYỀN THỐNG

I. THƯƠNG NGHIỆP

Kinh tế thương nghiệp truyền thống ở nông thôn, theo chúng tôi mấy bộ phận chủ yếu sau đây :

- *Chợ phiên*
- *Thị trấn*, mà phần lớn là huyện lỵ
- Ở Đồng bằng Bắc Bộ có *làng buôn bán*
- Ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ có *thị tứ*, vừa buôn bán, vừa sản xuất và dịch vụ

1. Chợ và phố.

Trong bốn hình thức trên thì chợ có vai trò thương nghiệp quan trọng nhất. Theo nghiên cứu của giáo sư Nguyễn Đức Nghinh và Trần Thị Hòa (27) thì ở vùng Bắc Bộ (trong phạm vi các tỉnh Hà Nam Ninh, Thái Bình) cứ trong khoảng xấp xỉ 7km^2 có 1 chợ và từ 3 đến 6 làng có 1 chợ. Xét từ góc độ dân số học cũng theo Nguyễn Đức Nghinh, thì khoảng 5.120 người ở Bình Lục (Hà Nam Ninh) có 1 chợ và 3.300 người ở Quỳnh Côi (Thái Bình) có 1 chợ. Riêng ở Bình Lục thì cứ khoảng 3,2 đơn vị làng có 1 chợ.

Như vậy chợ làng khá dày đặc. Đó là biểu hiện của nền kinh tế hàng hóa khá mở rộng. Chợ làng có nhiều tầng bậc khác nhau. Có chợ hôm (hoặc chợ sớm) họp chợ

hàng ngày hoặc vài ngày một lần. Chợ tổng, chợ huyện lớn hơn các loại chợ hôm, họp thưa ngày, người đông hơn và có thêm một số hàng đặc sản. Chẳng hạn loại hàng đất tiên như trâu bò (gần đây lại thêm xe đạp, xe máy) thì có ở chợ huyện, còn các loại chợ nhỏ thì ít thấy.

Thương nghiệp chợ làng truyền thống thường bao gồm:

- Một số người buôn bán chuyên nghiệp, có lều quán như hàng xén, hàng vải, hàng thịt, hàng cá, hàng lương thực thực phẩm chế biến... số lượng không nhiều lắm.

- Một số nông dân chạy chợ “ đòn gánh dè vai, lấy công làm lãi” thường xuất hiện vào dịp nông nhàn, hoặc từ những nhà đông người thừa nhân lực.

- Và những người tiêu nông đem các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủ công trao đổi

Nhìn cơ cấu mặt hàng của chợ thì chủ yếu vẫn là nông sản mà phần nhiều là *sự tự sản tự tiêu ở trong vòng của kinh tế tự túc tự cấp*. Ở đồng bằng Bắc Bộ và Trung Bộ có nhiều chợ chuyên bán một số mặt hàng thủ công nghiệp của một số làng nghề như chợ Đại Bái bán đồ đồng ; chợ Thổ Hà, chợ Bát Tràng chuyên bán hàng sành gốm ; chợ Văn Chàng, chợ Nho Lâm chuyên bán hàng rèn sắt. Xin lấy dẫn chứng một chợ tiêu biểu ở một địa phương có kinh tế hàng hóa phát triển, đặc biệt là nghề đúc đồng.

Chẳng hạn chợ Bưởi ngày xưa còn gọi là chợ Đại Bái chuyên bán các loại đồ đồng chiếm một diện tích mặt bằng khá rộng, nằm giữa làng, hai bên là sông và đường cái liên hương chạy từ Doan Bái về Quảng Phú. Chung quanh chợ là đình Văn Lăng, đình Diên Lộc phía Tây và chùa Diên Phúc phía Đông. Chợ có đến 5 cầu. Cầu đây không phải là cầu bắc qua sông, mà là nhà cầu, một kiểu nhà dài rộng lợp ngói, cột cao, bốn bên không có vách. Mỗi nhà cầu như vậy gồm đến 14 gian, chia cho các phường trưng bày hàng hóa của mình. Gian dành cho hàng nôi, gian dành cho hàng mâm, hàng thau, hàng ấm, hàng chiêng

trống, cồng, thanh la, náo bạt, đình trâm, bát hương... Gian nào cũng đầy ắp hàng ngàn ngọn, chõng chất và óng ánh, chói chang màu sắc. Chợ họp một tháng 6 phiên, mà phiên nào cũng rộn ràng đông đúc. Vì hầu hết các nơi đều về đây, về nơi trung tâm sản xuất đồ đồng theo kỹ thuật "dọt, gò". Các vật phẩm bằng đồng đúc có giá trị riêng của nó, nhưng hàng đồng dọt lâu nay có phần được ham chuộng. Các nhà buôn nhiều nơi về thẳng trung tâm sản xuất này, vừa có điều kiện chọn lựa thứ hàng mình ưng ý, vừa có thể nêu thêm các mẫu yêu cầu. Liên hệ chặt chẽ và tiêu thụ cho Đại Bái nhiều hàng nhất là phường buôn ở Sặt và Cầu Nôm. Sặt là tên nôm của làng Trang Liệt (Tứ Sơn, Hà Bắc). Phường buôn ở đây gắn bó với hàng đồng đến trở thành quen thuộc với cả miền Bắc. Tên làng Cầu Nôm (Văn Giang, Hải Hưng) được đi vào ca dao "Đồng nát lại về Cầu Nôm" cũng ít nhiều liên quan đến chợ hàng Đồng của làng Đại Bái này. Hàng hoa sản xuất ra nhờ trung gian Sặt mà về các nơi. Các đồ đồng hư hỏng, phế phẩm được dân Cầu Nôm thu mua rồi chuyển về cho Đại Bái làm nguyên liệu cũng qua chợ Bưởi này. Chợ họp suốt từ sáng đến chiều, thông thường từ quá trưa các mặt hàng chính (đồ đồng) đã được mua gần cạn, sắp lên xe hoặc chuyển xuống thuyền, khách buôn xa lục tục soạn sửa rời chân, thì chợ Bưởi vẫn nhộn nhịp trong không khí mua bán đổi chác. Lúc này, chủ yếu là dân làng Đại Bái ra chợ sắm sanh. Mua các phế phẩm đồng nát cần thiết cho việc hành nghề, mua than lim, than Bó Hạ từ miền ngược gánh xuống, mua rơm rạ của các làng chung quanh mang đến. Đó là các thứ hàng cần thiết cho việc nấu đồng. Đất màu ít, nghề thủ công đòi hỏi người thợ liên tục ở trong nhà, nên yêu cầu tiêu thụ lương thực thực phẩm phải qua khâu mua bán ngoài chợ. Các làng xa gần, các nhà buôn tạp hóa đã ứng đáp yêu cầu này cho làng Đại Bái. Chẳng hạn, gần như đã thành lệ, người

dân làng Mão Điền đưa thịt cá, người dân làng Nghi Khúc đưa rau củ đến bán ở chợ Hàng đồng là những ví dụ (28).

Loại như chợ Bưởi, chợ Thổ Hà... có tạo ra một số liên kết nào đó trong sản xuất và tiêu thụ một số mặt hàng trong vùng (huyện) nhưng số lượng ít, tác dụng còn rất hạn chế.

Sự phát triển của chợ làng tạo ra một *vùng liên làng* theo chu kỳ phiên chợ trong từng tháng, một số làng gần nhau được phân chia trước sau theo một thời gian tạo ra một sự lưu thông hàng hóa theo một "vòng khép". Một câu ca dao ở vùng Vĩnh Bảo - Hải Phòng mô tả kiểu lưu thông hàng hóa theo chợ "liên làng" như sau :

"Một Râu, hai Mét, ba Ngà

Tư Cầu, năm Táng, sáu Ngà lại Râu

Bảy Ngà, tám Mét, chín Cầu

Mông mười chợ Táng, một Râu lại về".

Hiện tượng "vùng liên làng" như trên có ở nhiều nơi trên đất nước ta, đến tận Bình Định. Cứ như vậy, lần lượt suốt tháng quanh năm, ngày nào người nông dân cũng có điều kiện trao đổi hàng hóa.

Chúng tôi cho rằng một "vùng liên làng" như vậy đã tạo ra sắc thái phong phú khác nhau trong một huyện, chẳng hạn có vùng Thượng huyện, vùng Trung huyện, vùng Hạ huyện hoặc là vùng Đông, vùng Tây... vừa biểu hiện sự phân biệt sinh thái, vừa biểu hiện phân biệt kinh tế hàng hóa.

Mạng lưới chợ nông thôn là sản phẩm của quá trình phát triển của kinh tế hàng hóa nhỏ đã tồn tại hàng nghìn năm qua. Chợ là nơi người tiểu nông bán những sản phẩm thừa, chưa dùng đến, là nơi mua những sản phẩm thiếu. Hình thức trao đổi ở chợ, xét cho cùng cũng là *vật đổi vật, vai trò của tiền tệ không lớn lắm*. Mạng lưới chợ chính là *vừa là biểu hiện của sự bế tắc của kinh tế tiểu nông*.

vừa là biện pháp giải quyết bế tắc đó. Nó thúc đẩy sự phát triển sản xuất hàng hóa trong kinh tế tiểu nông, đồng thời nó cũng góp phần bổ sung và duy trì kinh tế tiểu nông. Hai mặt khác biệt này cùng tồn tại, cùng phát huy tác dụng tạo nên tính ổn định (hoặc thay đổi rất chậm) của sinh mệnh và của cấu trúc hàng hóa chợ.

Như vậy, chợ không làm giải thể kinh tế tiểu nông làng xã, không tạo ra nhân tố mới. Chợ làng đã tồn tại hàng nghìn năm cho đến ngày nay lại góp phần củng cố cấu trúc kinh tế truyền thống lấy nông nghiệp làm cơ sở (chúng tôi nhấn mạnh chợ làng không sản sinh ra được kinh tế tư bản chủ nghĩa).

2. Thị trấn.

Ở đồng bằng và ven biển, hầu như nơi nào cũng có thị trấn, mà phần lớn là huyện lỵ, phủ lỵ, (cũ và mới). Quy mô của thị trấn không đồng đều, ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ thường lớn hơn ở miền Bắc. Thị trấn lớn có thể có 1-2.000 gia đình, nhỏ thì chỉ một vài trăm hộ. Nhìn chung, thị trấn có nền buôn bán không phong phú lắm, chủ yếu là những hàng tiêu dùng gia đình, hàng lương thực thực phẩm... nhằm giải quyết nhu cầu của cư dân địa phương mà phần lớn là công chức ăn lương, binh lính thường trực, những người về hưu (nghĩa là không phải những người lao động sản xuất).

Như vậy thị trấn xây dựng trên cơ sở huyện lỵ nên bản thân nó mang tính chính trị. Việc mua bán ở đây trên căn cứ là lấy tiền lương, hoặc tiền do gia đình ở làng quê cung cấp để mua sản phẩm của người sản xuất nhỏ. Cho nên thương nghiệp thị trấn chẳng qua là sự chuyển hóa lương bổng (từ nguồn tài chính Nhà nước), chuyển hóa những sản phẩm nông nghiệp. Thương nghiệp này mang tính tiêu phí. Loại hình thị trấn như trên không hoàn toàn là kết quả của quá trình phân công lao động xã hội. Thương nghiệp này không phải là loại thông giá trị (mà nhìn chung vẫn là dạng tự túc tự cấp trong làng xã).

3. Làng buôn.

Có một thực tế là vào các thế kỷ XVIII - XIX và giữa thế kỷ XX ở vùng đồng bằng Bắc Bộ xuất hiện một loại làng mà trong khoảng thời gian hàng thế kỷ liên tục đại đa số dân làng lấy việc buôn bán làm nghiệp chính và nguồn sống chính của họ là do kinh tế thương nghiệp mang lại. Hoạt động chủ yếu của dân làng không phải trong lĩnh vực sản xuất mà là trong lĩnh vực trao đổi hàng hóa, nhưng họ hoàn toàn không phải là cư dân thành thị. Có thể không trực tiếp sống ở làng nhưng họ vẫn là cư dân của làng xã, vẫn có đầy đủ mọi thứ quyền lợi và nghĩa vụ đối với làng xã mình. Điều kiện và hoàn cảnh sống khá đặc biệt ấy đã dần dần làm nảy sinh trong họ tâm lý, tập quán, thế ứng xử riêng.

Qua nghiên cứu loại hình làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ, chúng tôi nhận thấy làng Phù Lưu (xã Tân Hồng, huyện Tiên Sơn, Hà Bắc) là làng buôn tiêu biểu nhất.

Phù Lưu vốn là một làng cổ ở vào vị trí thuận lợi trên con đường giao thông thủy bộ nối liền với các trung tâm kinh tế và chính trị của đất nước nên nó sớm trở thành một cơ sở giao lưu buôn bán. Chợ Phù Lưu ra đời sớm và chỉ ít đến cuối thế kỷ XV đã trở thành một chợ lớn ở trong vùng. Mặt hàng chính của người Phù Lưu buôn bán ở chợ làng mình và mua bán trao đổi ở khắp nơi là the lụa. Chợ có tới gần 3 chục cầu hàng (quầy hàng) cố định. Đến khoảng cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ này từ cổng phố trên đến cổng phố dưới khoảng 600 mét và có một số hiệu Luồn bán trong làng. Qua nhiều thế kỷ trở thành thành phần kinh tế quan trọng của làng, chợ đã tác động sâu sắc vào nhiều mặt đời sống của làng, biến làng Phù Lưu thành làng buôn với kết cấu độc đáo là làng với chợ là một. Vào các ngày phiên chợ, làng Phù Lưu có dáng dấp như một thị trấn sầm uất.

Tuy thế Phù Lưu chưa bao giờ là một trung tâm buôn bán tự do tách biệt như thành thị. Vào thời gian nghề

buôn phát triển cao, trong làng thành phần kinh tế nông nghiệp vẫn được duy trì ở mức độ đáng kể, nghề nhuộm the lụa tuy có sút kém nhưng cũng không mất hẳn. Cấu trúc làng vẫn không vượt ra khỏi cấu trúc truyền thống của làng Việt. Bộ máy hành chính, tự trị của làng về cơ bản cũng không khác các làng Việt truyền thống khác.

Loại làng như làng Phù Lưu tuy chưa phải là phổ biến nhưng cũng không còn là hiện tượng ngẫu nhiên, cá biệt ở đồng bằng Bắc Bộ các thế kỷ này. Có thể xem đây là một loại hình làng mới xuất hiện, một dạng phát triển của nông thôn đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII- XIX.

Chúng tôi không đánh giá cao hiện tượng làng buôn. Kết cấu kinh tế - xã hội làng buôn thực chất chỉ là một dạng kết cấu truyền thống đang trong quá trình chuyển biến dưới tác động của kinh tế hàng hóa và nghề buôn. Sự chuyển biến này chỉ ở những bộ phận nhỏ và rất chậm chạp, có làm thay đổi một phần thành phần kinh tế, thành phần cư dân, bộ máy quản lý một làng xã, các mối quan hệ trong làng cũng như trong đời sống văn hóa tư tưởng, nhưng sự thay đổi đó vẫn nằm trong khuôn khổ cũ, kết cấu cũ và chỉ là thay đổi về lượng mà thôi.

Khảo sát các làng buôn tiêu biểu, chúng tôi thấy làng nào cũng có cổng kín, hào lũy xung quanh, làng vẫn chia ra các thôn, các xóm, các giáp với hệ thống tổ chức hành chính và tự trị về cơ bản không khác trước, không khác với các làng nông nghiệp. Làng vẫn có đủ các thành phần sĩ, nông, công, thương, nhưng chưa bao giờ thương nhân tách ra thành tầng lớp độc lập và vươn lên nắm vai trò chủ nhân chi phối làng xã. Nghề buôn không được xã hội đề cao và càng không được tự do phát triển. Phù Lưu, Đa ngư, Báo Đáp là các làng thương nghiệp nhưng vẫn dựa trên mô hình làng nông nghiệp với những kết cấu kinh tế xã hội truyền thống. Ở các làng này kinh tế thương nghiệp dù có phát triển đến mức nào đi nữa thì nó cũng không thể phá vỡ được cái khuôn cũ để biến thành trung

tâm buôn bán tự do kiểu thành thị phương Tây được. Đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX sau gần 500 năm phát triển thương nghiệp liên tục như ở Phù Lưu, gần 400 năm ở Đa Ngưu và gần 200 năm ở Báo Đáp, các làng về cơ bản vẫn như không thay đổi. Một khi không có điều kiện phát triển nghề buôn nữa, thì các làng thương nghiệp trên lại nhanh chóng trở thành làng nông nghiệp thuần túy.

Làng buôn là sản phẩm của quá trình mở rộng và phát triển kinh tế hàng hóa và nghề buôn trong điều kiện đặc biệt ở nông thôn Việt Nam cuối thời trung đại. Đây là hiện tượng kinh tế tương đối độc đáo trong lịch sử kinh tế thế giới, nhất là so với các nước Tây Âu.

Vào thời trung kỳ, trung cổ ở Tây Âu chế độ phân quyền cát cứ thống trị. Nhà nước trung ương không có thực quyền, thành thị dần dần nảy sinh tại các đầu mối giao thông quan trọng ở ngoài rìa các lãnh địa. Thành thị là trung tâm buôn bán trao đổi giữa các lãnh địa với nhau nhưng lại không thuộc một lãnh địa nào. Tuy vậy ngay từ đầu thị dân đã phải tìm mọi cách đấu tranh với các lãnh chúa phong kiến để khẳng định quyền tự do. Vượt ra khỏi vòng kiềm tỏa phong kiến, thị dân đã nắm quyền quân lý thành thị. Tại đây, sự phát triển cao độ của nền sản xuất hàng hóa nhỏ sẽ làm nảy sinh nền sản xuất hàng hóa lớn tư bản chủ nghĩa. Như vậy thành thị làm nảy sinh mầm mống tư bản chủ nghĩa. Ngay từ thế kỷ XIV, XV ở các thành thị Ý và Nédeclan, những hình thức khác nhau của công trường thủ công đã xuất hiện và đến thế kỷ XVIII các thành thị Tây Âu đã là những thành thị tư sản hoàn toàn.

Làng buôn ở Việt Nam thế kỷ XVIII - XIX mặc dù có giữa một số chức năng kinh tế của thành thị nhưng nó vẫn chỉ là một làng phong kiến. Sự phát triển thành làng buôn là biểu hiện của quá trình phát triển quanh co của nông thôn và của thương nghiệp Việt Nam thời trung đại.

4. Còn thị tứ có thể coi là sản phẩm của vùng đất phía Nam, được hình thành trên những trung tâm giao thông thủy bộ nằm giữa vùng nông nghiệp trù phú. Thị tứ có khi là huyện lỵ, có khi không phải là huyện lỵ, nhưng thường có dịch vụ và sản xuất một số hàng thủ công là kiểu đô thị hay nửa đô thị. Chúng tôi cho rằng đây là biểu hiện của một kiểu có khuynh hướng bắt đầu đô thị hóa hay nửa đô thị hóa.

Thị tứ thường có kết cấu kinh tế xã hội thương, công và cả nông nghiệp. Có thể xem làng Kiền Mỹ (Tây Sơn, Bình Định) làng quê của anh em Nguyễn Huệ, Nguyễn Nhạc, nơi các ông chọn đặt sở chỉ huy “đệ nhất trại chủ” và An Thái cùng huyện là địa điểm đang hình thành thị tứ. Những Tam Kỳ (Quảng Nam), Đập Đá (Bình Định), An Thái (Bình Định) cũng là thị tứ.

Kiền Mỹ vốn là một làng nông nghiệp nhưng do nó có vị trí giáp ranh giữa miền núi và đồng bằng, do điều kiện giao thông thủy bộ thuận lợi nên công thương nghiệp khá phát triển. Làng Kiền Mỹ có 7 xóm cổ còn mang tên các nghề thủ công và buôn bán là các xóm Trầu, xóm Đậu, xóm Bún, xóm Chợ, xóm Ươm, xóm Mía, xóm Rèn (còn có tên là xóm Lò Giấy). Đặc biệt xóm Chợ là xóm có chợ Kiền Mỹ đông đúc, nhân dân ở thành dãy như dãy phố trong đó nhiều nhất là người Minh Hương chuyên sống bằng nghề buôn bán. Cả ba thành phần kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp ở Kiền Mỹ gắn chặt với nhau, bổ sung cho nhau và đều cùng phát triển là một dạng đang hình thành thị tứ. Với kết cấu kinh tế - xã hội nông-công-thương, thị tứ có sức sống bền vững hơn một làng chỉ thuần túy phát triển buôn bán hay thủ công nghiệp. Nhưng trong thực tế cũng có không ít những thị tứ phồn thịnh lên rất nhanh mà lụi tàn đi cũng rất chóng chỉ vì chợ ở đó có lý do đột xuất phát triển nay không còn điều kiện phát triển nữa.

II. THỦ CÔNG NGHIỆP LÀNG QUÊ.

Nông thôn nước ta có một nền thủ công nghiệp truyền thống phong phú, có nhiều nét đặc sắc về kỹ thuật và mỹ thuật. Đặc điểm nổi bật của thủ công nghiệp truyền thống là sự kết hợp nông nghiệp với thủ công nghiệp ở nhiều cấp độ và sắc thái khác nhau.

Nghề dệt có phạm vi phân bố rộng khắp ở hầu hết các làng Việt làm ruộng. Làng nào cũng có một số khung cửi. Nhiều *làng dệt* xuất hiện xung quanh Thăng Long - Hà Nội. Đầu thế kỷ này có khoảng 20 trung tâm nổi tiếng, tiêu biểu như Vạn Phúc, Nghĩa Đô... Cái nông nghiệp nông tang, theo quan niệm cổ truyền, là phải gắn bó trong từng gia đình, là bộ phận cấu thành của kinh tế tiểu nông. Chẳng hạn như ở làng Dương Nội (Từ Liêm - Hà Nội) cho đến năm 1957, gia đình làm nghề dệt vẫn thường kết hợp làm ruộng. Ở đây có câu ca dao :

"Bao giờ hàng ế tơ cao

Rủ nhau đi gánh bùn ao đổ đồng".

Các *làng gốm*, *làng đúc đồng*, *làng rèn sắt*. Làng gốm có Bát Tràng, Thổ Hà, Phù Lãng, Hương Canh, Lò Chum... Làng đúc đồng có Cầu Nôm, Đại Bái, Trà Đông... Làng rèn sắt có Văn Chàng, Kiên Lao, Đa Sĩ, cứ khoảng vài huyện thì có một làng đúc đồng. Làng rèn dày đặc hơn hai loại làng nghề trên.

Sự hình thành các *làng nghề* là biểu hiện của trình độ phân công lao động xã hội. Thủ công nghiệp từng bước tách rời nông nghiệp. Đồng thời ngay trong những làng trên lại xuất hiện lớp người buôn bán những sản phẩm do gia đình hay phường hội của họ sản xuất - một kiểu tự sản tự tiêu. Tuy nhiên sự phân công này còn rất hạn chế, chậm chạp và kéo dài. Xét về mặt hình thái kinh tế, các làng nghề thủ công vẫn là *loại làng nông công thương nghiệp*. Sự chia tách vẫn không triệt để. Xin dẫn chứng ở làng gốm. Trừ Thổ Hà (Hà Bắc) và Bát Tràng (Gia

Lâm - Hà Nội) là hai làng gồm thuần nhất không cây ruộng, còn các làng gồm khác như Hương Canh ở Vĩnh Phú, Kệ Gián, Lâm Xuyên ở Hải Dương, Dăng Động ở Hải Phòng và nhiều làng gồm khác vẫn có một bộ phận dân cư trong làng và ngay cả bản thân các hộ gia đình gồm vẫn làm nông nghiệp. Chẳng hạn như trong số 5 thôn của xã Phú Điền (Hải Hưng) có một thôn nhỏ, tục gọi là Quao, sống bằng nghề gồm. Tuy vậy, với hơn 1.000 dân, người làng Quao vẫn có 37,8 ha ruộng đất canh tác và một bộ phận người một làng sống bằng nông nghiệp. Các làng gồm và làng rèn khác cũng có tình hình tương tự.

Ở các làng mộc, làng đan lát, làng nề, làng làm nón, làng làm lược thì sự kết hợp nông nghiệp và thủ công nghiệp càng chặt chẽ, sâu sắc hơn. Nổi tiếng như Tứ Xã (Vĩnh Phú), Yên Thái (Nghệ Tĩnh) chuyên làm mộc, Đông Giao (Hải Hưng) chuyên chạm khắc gỗ, Phương Chiếu (Hải Hưng) chuyên nề... thì nguồn sống quan trọng của cư dân ở đây là nông nghiệp.

Loại làng nông công thương vẫn tồn tại đến ngày nay, trên thực tế thì nông nghiệp vẫn là cơ sở chính của cuộc sống dân làng. Thủ công nghiệp và thêm vào đây là buôn bán nhỏ chỉ là bổ sung thêm. Những loại làng nông công thương nghiệp này có nhiều ưu thế hơn làng nông nghiệp thuần túy (trên thực tế không nhiều lắm) là tận dụng được nhân lực sẵn có và cuộc sống nhìn chung ổn định hơn.

III. KINH TẾ TIỀN TỆ, NHỮNG VẬN HÀNH QUANH CO PHỨC TẠP.

Điều cần lưu ý về kinh tế hàng hóa truyền thống ở nông thôn là *sự vận hành của tiền tệ*. Sự vận hành của tiền tệ ở nông thôn ngày xưa (và cả gần đây) đã sản sinh ra một số người *cho vay nặng lãi*. Trước đây, bọn địa chủ thường có hoạt động này. Gặp lúc khó khăn, đặc biệt vào "tháng ba, ngày tám" giáp hạt, nông dân phải "bán lúa non" với lãi suất rất nặng. Đây là thủ đoạn bòn rút sức

lao động của nông dân có khi đến kiệt quệ. Hiện tượng cho vay nặng lãi ở nông thôn phổ biến thể hiện sự yếu kém của ngân hàng tín dụng trong nông nghiệp. Biểu hiện về mặt xã hội là xuất hiện tầng lớp địa chủ kiêm cho vay nặng lãi.

Những khảo sát gần đây của chúng tôi về một số vấn đề lịch sử kinh tế tại một số làng thủ công và làng buôn thì thấy có hiện tượng phổ biến là *đồng tiền lại quay về với ruộng đất, với nông nghiệp*. Rất nhiều gia đình buôn bán ở các làng buôn nổi tiếng Đa Ngưu (Hải Hưng), Đình Bảng, Phù Lưu (Hà Bắc), Báo Đáp (Hà Nam Ninh) sau một thời gian lại quay về với ruộng đất. Một mặt họ vẫn tiếp tục buôn, mặt khác lại lấy phần lớn vốn để mua ruộng đất ở làng quê. Ở nhiều làng buôn, trong một thời gian dài, tổng diện tích canh tác không giảm mà lại tăng lên(29).

Ở Hội An, một trung tâm thương mại lớn ở Đàng Trong vào các thế kỷ XVII, XVIII, XIX cũng có hiện tượng thương nhân mua ruộng đất, kinh doanh nông nghiệp. *Gia phả họ Châu* phường Sơn Phong tại thị xã này cho biết là ngoài việc mua bán hàng trong nước và Trung Quốc (có hàng bán mua ở Hà Nội, Gia Định), gia đình họ Châu còn lấy vốn mua ruộng đất thuê người làm, xây kho thóc. Nói cách khác ngay ở đô thị lâu đời này cho đến cuối thế kỷ XIX vẫn còn *hiện tượng địa chủ hóa thương nhân, hay thương nhân kiêm địa chủ*, là nét luẩn quẩn của kinh tế tiền tệ trước đây.

Làng buôn, chợ làng và hoạt động buôn bán ở nông thôn dù có được mở rộng cao độ thì cũng vẫn không đủ sức tạo ra thành thị tự do giữa nông thôn, mà trái lại nó rút bớt nhựa sống của thành thị làm cho thành thị hòa đồng với nông thôn. Thành thị Việt Nam cho đến cuối thế kỷ XIX vẫn chịu sự chi phối của nông thôn về kinh tế. Hà Nội sau gần nghìn năm là trung tâm kinh tế quan trọng của đất nước nhưng đến cuối thế kỷ XVIII và nhất là thế kỷ XIX lại có bộ phận có xu hướng nông thôn hóa

manh mẽ với các tổng, trai, thôn, phường mang nặng cơ cấu tổ chức nông nghiệp là một thực tế sinh động lý giải điều đó.

Trong vùng làm nghề thủ công cũng vậy. Có một số người sau khi làm nghề kiếm được một ít tiền, lại quay về tậu ruộng, mở rộng nghề nông, có khi bỏ cả nghề thủ công để quay hẳn về với nông nghiệp. Rất nhiều trường hợp lại thuê người làm ruộng để rảnh tay làm nghề, chứ quyết không bỏ ruộng. Những người thợ thủ công hay thương nhân ở làng quê không dám thoát ly hoàn toàn khỏi ruộng đất - nông nghiệp, vì kinh nghiệm cuộc sống dạy cho họ nếu cứ "gạo chợ, nước sông, củi đồng, trâu miến" thì không có gì bảo đảm ổn định.

Hiện tượng thương nhân hay thợ thủ công mua ruộng đất, quay về với nông nghiệp và địa chủ kiêm thương nhân hay thương nhân kiêm địa chủ cho đến giữa thế kỷ này đã hạn chế kim hãm quyền lực của tiền tệ ; đồng tiền quay về với ruộng đất, mà không phát huy ở mặt khác. Xét cho cùng thì đây chính là sự hạn chế vị trí của tiền tệ, là sự giảm nhẹ, thậm chí đến tiêu trừ sức xung kích của tiền tệ đối với kinh tế tự túc tự cấp.

Nói rõ hơn, sự kết hợp các yếu tố ; địa chủ kiêm cho vay lãi, thương nhân thợ thủ công kiêm làm nông nghiệp cũng là loại hình kết hợp ruộng đất và tiền tệ. Quyền ruộng đất và tiền tệ gắn liền với nhau, là nguyên nhân kim hãm sự phát triển của kinh tế hàng hóa trong nước. Muốn phát triển kinh tế hàng hóa ở nông thôn cần có sự chia tách các yếu tố trên. Ruộng đất, cho vay (tín dụng), thương nghiệp là những phạm trù kinh tế khác nhau, cần phân biệt, chia tách và Nhà nước cần nắm lấy để làm công cụ kích thích phát triển kinh tế hàng hóa.

IV. BÀN THÊM VẤN ĐỀ ĐÔ THỊ HÓA.

Như phần đầu đã nói, cùng với vấn đề kinh tế hàng hóa còn có vấn đề đô thị hóa. Phân công lao động, sự

phát triển của kinh tế hàng hóa sẽ đưa tới quá trình đô thị hóa. Dầu cho các nhà nho, một số người ở thôn quê thường phê phán lối sống đô thị là ồn ào, vội vã và có vẻ như thiếu thật thà, thiếu nhân hậu, lại riêng biệt cá thể, thì sự xuất hiện đô thị vẫn là bước tiến của xã hội. Đô thị hóa dưới nhiều hình thức khác nhau là bước đi có tính quy luật trong quá trình phát triển của xã hội.

Các thành thị Việt Nam từng là kinh đô như Thăng Long, Huế thì như thế nào ? (Ở đây tôi chưa nói đến các thành thị hiện đại mới xây dựng vào thế kỷ XX). Đây là những thành thị ra đời sớm, vốn trung tâm hành chính lớn, là đầu não của chính quyền phong kiến trước đây. Về mặt kết hợp cư dân của loại thành thị này khá phức tạp, trước hết là bộ phận hoàng tộc, các quan lại, quân lính, những người hầu hạ, những thợ thủ công, thương nhân, những học sinh, những người làm nghề dịch vụ, và cả một số lượng nông dân. Nguồn sống của phần lớn các tầng lớp cư dân (phí lao động nông nghiệp) là lương bổng (lấy từ thuế khóa), là những loại địa tô (rút từ nông thôn lên). Xét cho cùng thì loại thu nhập và mua bán này cũng chỉ là *sự chuyển hóa của tô thuế*, chứ không phải là sự trao đổi sản phẩm sản xuất từ thành thị. Nghiêm túc mà nói, về mặt kinh tế học, sự phồn vinh của loại thành thị này, không thật sự tiêu biểu cho sự phân công lao động xã hội và trao đổi hàng hóa, mà chỉ phản ánh sự phát triển của kinh tế phong kiến kiểu phương Đông mà thôi. Việc buôn bán ở các thành thị này *không phải là trao đổi đối lưu*, mà phần lớn cũng chỉ là *đơn lưu*.

V. TƯ TƯỞNG KINH TẾ TRUYỀN THỐNG.

Cho đến nay chưa có một công trình nào nghiên cứu tư tưởng kinh tế Việt Nam, bao gồm tư tưởng kinh tế truyền thống. Tôi cho rằng thiếu sót này cần sớm được khắc phục.

Tư tưởng kinh tế phản ánh sinh hoạt kinh tế, đồng thời tư tưởng kinh tế lại chỉ đạo phương thức kinh doanh

và các hoạt động kinh tế. Sẽ rất hạn chế khi nghiên cứu kinh tế hàng hóa ở nông thôn mà không đề cập tới vấn đề này.

Trên những nét lớn, tư tưởng kinh tế truyền thống ở nông thôn ta có nội dung sau :

1. Trọng ruộng đất, trọng nông nghiệp.

Tục ngữ Việt Nam có câu “Tắc đất, tắc vàng”, “có thực mới vực được đạo”. Đất và lúa gạo là tài sản quý báu nhất của con người, hẳn vì vậy mà người ta tìm cách quay về với ruộng đất, với nông nghiệp, “Đĩ nông vi bản”.

Tư tưởng kinh tế này xuất phát từ thực tế xã hội, có ý nghĩa tích cực và đang phát huy tác dụng.

2. Lấy nông nghiệp làm gốc, coi thường công thương nghiệp.

Ngày xưa ông cha ta có quan niệm “trọng nông ức thương”. Cho đến ngày nay, một số không ít vẫn coi thường buôn bán, coi thường thương nhân. Họ đứng trên quan niệm đạo đức luân lý, cho buôn bán là lừa gạt, là bóc lột nặng nề, là quan hệ lạnh lùng không còn tình nghĩa. Cố nhiên đã vào buôn bán có cạnh tranh, và có nhiều hoạt động phương hại đến đạo đức cổ truyền mà một số người không dễ dàng chấp nhận.

Trọng nông ức thương có khi còn được gọi là “trọng bản ức末” vốn là tư tưởng kinh tế của giai cấp thống trị phong kiến, coi nông là gốc mà thương là ngọn. Tư tưởng này muốn trói buộc người nông dân vào ruộng đất, vào làng quê. Nông dân cũng không phải không chịu ảnh hưởng khá đậm của tư tưởng này.

Lấy nông làm gốc là hoàn toàn đúng đắn, nhưng từ đó coi thường thương nghiệp và thủ công nghiệp là không đúng. Nó hạn chế không ít sự phát triển của kinh tế hàng hóa. Hơn nữa tư tưởng này không đứng trên quan niệm mà còn tạo ra một quy phạm đạo đức luân lý. Buôn bán

bị coi là mặt nghề, của cải buôn bán bị coi là phù vân, thương nhân bị khinh thường. Trong xã hội trên bằng giá trị chung, người ta xếp sĩ-nông-công-thương. Thương nhân là lớp người cuối cùng, là "con", "lái", "thằng" thấp kém.

3. Quý nghĩa, khinh lợi.

Trước hết, đây là tư tưởng của nhà Nho, được giai cấp thống trị phong kiến đề cao như một nguyên tắc ứng xử xã hội, một quan niệm nhân sinh. Giai cấp thống trị sử dụng lý thuyết cho Nho giáo, tuyệt đối hóa cái nghĩa, coi cái nghĩa là đạo làm người cao quý nhất. Theo họ, cách xem xét một sự kiện kinh tế, trước hết phải chú ý đến động cơ mà không cần hiệu quả, nghĩ đến cái "thành nhân" mà không cần nghĩ đến cái "thành công". Thực thi một công việc, dẫu có nhiều sai lầm, thiếu sót lãng phí nhiều sức người sức của, nhưng kẻ chủ trương có động cơ "trong sáng", "vì lợi ích của nhân dân" là được... chứ không cần nhìn vào kết quả. Cách suy nghĩ như vậy đã tạo ra nhiều sai lầm, thiếu sót trong các chính sách kinh tế ngày xưa.

"Khinh lợi" có nghĩa là coi thường lợi ích vật chất. Người quân tử thà "an bản lạc đạo", thà có cái "nhàn" là tốt, còn hơn là bon chen chạy theo lợi ích riêng tư, "hạ nhân cách". An bản lạc đạo, quý nghĩa khinh lợi cũng dẫn tới quan niệm từ bỏ lối kinh doanh hàng hóa, coi thường lao động chân tay, lao động kỹ thuật.

4. Bình quân chủ nghĩa.

Trong các hoạt động kinh tế ở nông thôn, nhất là vấn đề phân chia ruộng đất công, thể hiện rõ tư tưởng bình quân chủ nghĩa. Người nông dân trong làng xã không chấp nhận cái gì đột xuất, vượt trội. Họ muốn cào bằng, ai cũng như ai, nghĩa là không có người giàu, người nghèo. Người ta cho giàu có (hơn người) là cái gì bất chính, là đáng khinh bỉ, phải đã phá. Quan niệm này khiến cho người ta giấu tài, giấu cái giàu. Tục ngữ Việt Nam có câu "lật thì lật cả làng" là phát sinh của quan niệm trên.

Tư tưởng bình quân chủ nghĩa không khỏi mang tính chất bảo thủ lạc hậu, là phương thức tư tưởng của người nông dân làng xã.

5. Đề cao hà tiện.

Tiết kiệm, chống xa xỉ là hoàn toàn đúng đắn. Nhưng tiết kiệm không đúng, để đi đến hà tiện rồi trở thành phong cách, lối sống thì lại là tiêu cực. Nông dân ta thường lấy cái “để dành”, “hà tiện” làm biện pháp chủ yếu để tích lũy của cải, chịu khó ăn khổ, mặc rách, sống rất giản dị. Cuộc sống đã dạy người nông dân như vậy.

Tuy nhiên, lấy hà tiện làm biện pháp tích lũy của cải và đặc biệt lấy việc cất giấu tài sản làm phương châm làm giàu thì trở thành tiêu cực. Việc đem của cải (tiền, vàng, bạc, của quý...) chôn xuống đất hay cất trong buồng mà không chuyển thành vốn để tái sản xuất, để buôn bán đã ảnh hưởng không ít đến hoạt động thương nghiệp trong nông thôn. Của cải bị chôn cất chỉ là *vốn chết* trong những năm tháng vô ích.

Tóm lại, kinh tế nước ta từ thế kỷ XVI trở lại đây phát triển rất trì trệ, chậm chạp.

Sự trì trệ, ỳ ạch trên, trước hết là ở sức sản xuất. Sức sản xuất qua nhiều thế kỷ đến gần đây cũng không đủ để phá bỏ quan hệ sản xuất phong kiến. Sản xuất hàng hóa như vậy sẽ tạo ra sự trì trệ, lạc hậu của sức sản xuất kéo dài là do *khả năng tự điều chỉnh của nó*.

Khả năng tự điều chỉnh này thể hiện ở hai mặt sau :

a. Sự kết hợp giữa tiểu nông và tiểu thương, thủ công nghiệp, duy trì kinh tế cá thể.

Một gia đình, một làng quê cổ tạo ra một vòng kinh tế tự túc tự cấp, một làng xã nông công thương. thậm chí có gia đình nông, công, thương. Duy trì sự kết hợp như trên sẽ tạo ra tính *đàn hồi* của kinh tế gia đình. Nó mềm dẻo, linh hoạt, nhưng lại hạn chế rõ rệt sự phân

công lao động xã hội, một tác dụng tiêu cực cần khắc phục. Tính *đàn hồi* của kinh tế tiểu nông vẫn còn phát huy tác dụng cho đến ngày nay. Gặp những tai biến thì kinh tế quốc doanh, kinh tế hợp tác xã sẽ có nhiều khó khăn, khắc phục không dễ dàng, nhưng kinh tế gia đình sẽ chịu đựng không đến nỗi khó khăn và phục hồi lại nhanh chóng.

b. Sự kết hợp giữa địa chủ, thương nhân, cho vay lãi, và sự kết hợp kinh doanh nông nghiệp, thương nghiệp, thủ công nghiệp trong một thể thống nhất khiến cho tiền tệ quay về với ruộng đất, tạo nên một vận động khép vòng.

Nền kinh tế phong kiến, lấy tiểu nông làm cơ sở, đến thế kỷ XVIII, XIX đã phát triển cao, khá *thành thực*, có những mặt khủng hoảng, nhưng không tiến lên kinh tế tư bản chủ nghĩa, là do có sự tự điều chỉnh trên. Cái thành thực và cái *tự điều chỉnh* đó bổ sung cho nhau trong một thể thống nhất, tương bổ tương thành.

LÀNG QUÊ - THÀNH THỊ MỘT THỂ THỐNG NHẤT VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phường hội và chợ làng - những “mảng thành thị”.

Làng quê cổ truyền nước ta tự túc nhưng không đóng kín như trang viên phong kiến châu Âu. Điểm liên hệ kinh tế - văn hóa thường xuyên giữa các làng là chợ, vẫn gọi là chợ làng hay chợ quê rải rác khắp nông thôn.

Phần lớn hàng trao đổi ở chợ làng là các loại nông sản, lương thực, công cụ lao động, đồ dùng gia đình (sản phẩm nông nghiệp và nghề phụ) do người sản xuất trực tiếp bán và mua. Vì thương phẩm trao đổi ở chợ làng chủ yếu do tiểu nông làm ra nên cơ cấu mặt hàng của các chợ thường giống nhau. Chợ nào cũng bán và mua những mặt hàng cần thiết cho nông dân, đáp ứng yêu cầu của sản xuất nhỏ. Chợ làng, về mặt này, là mảng thương nghiệp thành thị phân tán trong nông thôn.

Rõ ràng chợ làng là hình thức trao đổi hàng hóa phân tán, nhỏ hẹp. Hàng hóa nhỏ thì lao động làm thuê cũng nhỏ hẹp và phân tán. Sản xuất hàng hóa nhỏ chỉ phối khắp nơi không có khả năng tạo nên lao động làm thuê tập trung - công trường thủ công tư bản chủ nghĩa. Có thể nói, ở nước ta (và nhiều nước châu Á) lao động làm thuê có rất sớm và tồn tại liên tục, nhưng tới những thế kỷ gần đây vẫn không tập trung để tạo ra nhân tố tư bản chủ nghĩa, không đủ sức làm giải thể nền kinh tế

phong kiến. Lý giải vấn đề này còn phải tìm hiểu trong cấu trúc kinh tế - xã hội, cả chợ làng và phường hội.

Phường hội của thợ thủ công và thương nhân cũng phân tán như chợ làng. Phường hội đã có từ thời Trần và tồn tại đến trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, tại các tỉnh phía Nam nhiều nơi còn kéo dài đến giữa năm 1975.

Ở Việt Nam, phường hội rải rác khắp nông thôn và thành thị. Thời Lê, kinh đô Thăng Long có 36 phường lớn ; còn ở các làng quê thì hầu như nơi nào cũng có. Có làng đến hàng chục như Quần Anh (Hà Nam Ninh) vào đầu thế kỷ XX có 10 phường, nghĩa là ở đây có bao nhiêu nghề phụ phi nông nghiệp thì có bấy nhiêu phường.

Về không gian, phường thường nằm gọn trong một làng, cũng có một ít phường rải ra vài ba làng như loại phường mộc, nề, may mặc. Về thời gian, có phường tồn tại có thời hạn, theo mùa, theo năm. Sự mở rộng của phường còn lan ra cả nông nghiệp, một đôi nơi nông dân còn lập phường gặt, phường cấy.

Phường không phải là nét độc đáo của kinh tế thủ công nghiệp, thương nghiệp tiền tư bản chủ nghĩa Việt Nam. Phường là hình thức hiệp tác của những người sản xuất nhỏ, tư hữu nhỏ, là đơn vị kinh tế - xã hội dựa trên lợi ích nghề nghiệp có tính chất tự nguyện và bình đẳng.

Nhưng chức năng, tổ chức và sự phân bố của phường ở nước ta có nhiều nét khác biệt với châu Âu. Nói chung tại châu Âu, từ thế kỷ XIII về sau không có phường nào ở ngoài thành thị. Sự xuất hiện thành thị tự do đồng thời cũng là sự xuất hiện phường, phường tách biệt nông thôn.

Ở Việt Nam nơi nào cũng có phường. Thành phần của nó không thuần nhất, có phường mà các thành viên thoát ly nông nghiệp, nhưng phần nhiều thì vẫn làm ruộng. Có thể nói ở nước ta phần lớn phường là tổ chức của những thợ thủ công và thương nhân còn gắn liền với nông nghiệp. Thậm chí có nơi phường cũng mua ruộng, chẳng hạn như

phường rèn và phường buôn ở làng rèn Nho Lâm (Nghệ Tĩnh) đều có một số ruộng. Hiện tượng này còn có ở Văn Chàng (Hà Nam Ninh), ở Trà Đông (Thanh hóa) và ở nhiều nơi khác. Tổ chức của phường còn lỏng lẻo, nặng về tin ngưỡng, ăn uống hơn là sinh hoạt nghề nghiệp, phần nhiều quy chế chưa định thành văn bản (30).

Vậy phường hội với đặc điểm phân tán, tổ chức lỏng lẻo, thành viên chưa thoát ly nông nghiệp cũng chính là những mảng thành thị hòa lẫn trong làng quê, *nói cách khác là sự hòa tan của thành thị trong nông thôn*. Và trong trường hợp này, người tiểu nông không đơn thuần chỉ một tư cách là người cày ruộng mà đôi khi còn kiêm thêm tư cách thợ thủ công hoặc người buôn bán nhỏ, cũng tức là con người nông dân đôi khi thấp thoáng có bóng dáng thành thị.

2. Thành thị.

Thông thường mỗi nước đều có hai khu vực kinh tế - xã hội : thành thị và nông thôn. Châu Âu vào thời kỳ đầu phong kiến, thành thị bị suy tàn, nhưng từ thế kỷ XIII về sau do phân công lao động xã hội và buôn bán phát triển đã làm cho thành thị có từ thời cổ đại hưng khởi và nhiều thành thị mới dần dần xuất hiện. Nhật Bản vào thế kỷ XV về sau cũng có hiện tượng tương tự. Thành thị là khu vực tự do về kinh tế, hành chính và pháp luật, đối lập với trang trại phong kiến, là *khởi nguyên* của tích lũy tư bản nguyên thủy làm giải thể chế độ phong kiến.

Ở Việt Nam, thành thị có diện mạo và nội dung khác nhiều. Khởi nguyên và tổ chức của nó không phải do tự thân sự vận động kinh tế mà ra, cho đến thế kỷ XIX. Thành thị trước hết là điểm đầu não của chính quyền, một trung tâm hành chính.

Thành thị Thăng Long và Huế trước hết là trụ sở của chính quyền trung ương, một dinh lũy chủ chốt của phong kiến. Sử cũ ghi rõ khi người ta chọn địa điểm làm kinh

đô trước hết phải đáp ứng nhu cầu hành chính và quân sự như giao thông vận tải thuận lợi, phòng vệ tốt, có sông núi bao quanh, đất đai màu mỡ, công nghiệp phát triển. Sự phát triển của công thương nghiệp không được xem là tiêu chuẩn định đô.

Sách *Đại Nam Nhất thống chí* ghi rõ Huế trở thành kinh đô vì có núi sông hiểm trở như phá Tam Giang, Hà Trung, núi Tả Trạch, Hữu Trạch và đèo Hải Vân, "núi sông bao quanh, ruộng nương màu mỡ, dựng đó thành từ xưa không đâu hơn chỗ này".

Thành thị lại phụ thuộc chặt chẽ vào những thay đổi chính trị. Vào thế kỷ XI khi nhà Lý định đô tại Thăng Long, thì Hoa Lư của hai triều Đinh Lê dần dần tàn lụi, nay chỉ còn là khu di tích văn hóa lịch sử, khu du lịch. Đầu thế kỷ XIX, khi nhà Nguyễn định đô tại Huế thì Thăng Long suy kém, trở lại bộ mặt nông thôn. Có thể nói thêm các trấn ly, tỉnh ly ngày xưa cũng vậy, chỉ là nơi cơ quan đầu não của chính quyền địa phương. Trấn ly Thanh Hóa ở Dương Xá từng tồn tại trên 500 năm. Nhưng khi chuyển về Thọ Hạc (thị xã Thanh Hóa ngày nay) thì Dương Xá hoàn toàn là làng quê. Các trấn ly Sơn Tây, Hải Dương, Thái Nguyên xưa kia đều như thế.

Chẳng hạn như trấn ly Nghệ An xưa là ở vùng Rú Thành (Hưng Nguyên, Nghệ Tĩnh), khi chuyển về Vinh thì nơi đây chỉ còn là làng quê làm nông nghiệp.

Tổ chức hành chính và xây dựng cơ bản của thành thị đều do chính quyền chi phối. Các phường ở Thăng Long và Huế do triều đình lập ra. Ví như các quận Ba Đình và Hoàn Kiếm của thành phố Hà Nội từ thế kỷ XIX về trước là thuộc huyện Thọ Xương có khoảng 115 thôn, phường. Các thôn trưởng, phường trưởng do dân cử nhưng phải được quan trên duyệt. Ở đây hoàn toàn không có loại hình công xã thành thị tự do (như ở châu Âu).

Quy hoạch xây dựng kinh đô trước hết là thành, hào,

kho tàng, dinh thự và lăng tẩm của các vua chúa mà không phải là bến cảng, chợ quán phục vụ cho thương nghiệp. Huế là một biểu hiện cụ thể.

Biên chế cư dân của thành thị cũng bị chính quyền chi phối. Trước hết có quý tộc, quan lại, sĩ phu, thương nhân, các tầng lớp lao động là nông dân, thợ thủ công và một ít nhà sư. Thợ thủ công và thương nhân trong các phố phường Thăng Long đa số từ nhiều nơi khác tới nhưng không cắt đứt với quê làng cũ, một số không ít chỉ cư trú tạm thời, coi kinh đô là nơi kiếm ăn theo các mùa, theo tháng mà thôi. Tại Thăng Long, họ tái hợp những hình thức sinh hoạt và kiểu cư trú theo làng cũ. Và nếu định cư, họ lại lập xóm, giáp, xây đình, chùa và nhà thờ họ. Phố hàng Buồm (Hà Nội) tới đầu thế kỷ này vẫn phân chia làm 3 giáp : Mật Thôn, Bắc Thượng, Bắc Hạ thuộc phường Đại Lợi. Cách ngày nay chưa đầy 100 năm, phố Quán Sứ (Hà Nội) là thôn An Tập, huyện Thọ Xương. Dân thợ tiện Nhị Khê (Hà Sơn Bình) định cư lại lập đình Nhị Khê (trước ở nhà 106 phố Cầu Gỗ, Hà Nội). Đến năm 1941, những người Hà Nội mà tổ tiên người làng Đan Loan phủ Bình Giang (Cẩm Bình, Hải Hưng) còn họp nhau tu sửa đền thờ vọng thành hoàng quê làng cũ. Bài Ký trên văn bia đền thờ vọng lập năm này ghi rõ vào năm Vĩnh Thịnh thứ hai (1706) dân gốc làng Đan Loan lập đền thờ ở phố Hàng Đào, năm Thành Thái (1889 - 1907) sửa chữa và mở rộng thêm, đến năm 1940 lại tiếp tục tu bổ. Rõ ràng người Thăng Long - Hà Nội cho đến giữa thế kỷ này vẫn không cắt đứt với quê hương cũ và sinh hoạt kiểu làng xã vẫn còn đậm nét. Kết cấu cư dân thành thị cũ cũng không khác biệt nông thôn lắm. Có thể nói về mặt kinh tế thì, Thăng Long giống như một vùng nông nghiệp tập trung dày đặc các chợ và phường.

Quá trình phát triển của châu Âu tiền tư bản chủ nghĩa là thành thị tách biệt nông thôn, hai khu vực kinh tế - xã hội khác nhau. Thành thị là những công xã tự do của người sản xuất hàng hóa mà nông thôn là những lãnh địa

phong kiến. Ở Việt Nam thành thị không phải là khu vực kinh tế - xã hội riêng biệt, thành thị lại kết hợp với nông thôn thành một thể thống nhất. Có chăng, điểm phân biệt với nông thôn là ở chỗ thành thị là *đầu não của hệ thần kinh pháp lệnh của chính quyền phong kiến, thành thị chi phối nông thôn về chính trị.*

Nếu đối chiếu xã hội Việt Nam và Tây Âu cuối thời Trung cổ và cận đại chúng ta thấy, làng Việt có một số nét lại giống với thành thị Pháp, Ý, Tây Ban Nha. Làng Việt có một mặt tự trị, ít chịu sự chi phối của chính quyền. Quan lại nghĩ việc về làng đều bị xem là "hết quan hoàn dân". Thậm chí nếu không chịu hòa nhập với làng xã thì lại bị dân ghét, cô lập. Chính quyền làng xã (xã trưởng; lý trưởng) đều phải do dân đình bầu ra (cố nhiên được cấp trên chấp nhận). Phần nhiều thành thị ở Pháp, Ý thời cuối Trung đại cũng vậy đều có tính tự trị, có chế độ bầu cử (cố nhiên cao hơn làng Việt nhiều).

Nhân nói về cấu trúc kinh tế - xã hội, thành thị Việt Nam không có công xã tự do thoát khỏi sự khống chế của chính quyền phong kiến, mà ngược lại với nền kinh tế không phát triển cao lại bị chính quyền phong kiến và ý thức hệ Nho giáo chi phối nên văn hóa thành thị Thăng Long và Huế căn bản là văn hóa chính thống, cung đình, cổ truyền. Lực lượng sáng tạo đa số là nho sĩ, quan lại. Văn học thi phú nhìn chung là ước lệ, còn khô khan, nhiều điển cố : điêu khắc cung điện, đình chùa là tứ linh : long, ly, quy, phượng, cầu kỳ ; ca múa là nhã nhạc phục vụ tiệc tùng, tế lễ. Đóng góp có ý nghĩa quan trọng của kinh thành chủ yếu là các công trình kiến trúc, dinh thự, lăng tẩm. Thành thị ở nước ta không sản sinh ra tiểu thuyết, kịch nói, truyện cười như ở phương Tây. Còn ở nông thôn lại có một nền văn hóa độc đáo, phong phú. Trong khi văn hóa thành thị bị chính quyền thống trị chi phối thì văn hóa nông thôn lại phát triển tự do hơn. Đó là nền văn hóa dân gian mang *đậm màu sắc địa phương và nghề nghiệp*. Làng quê - phố chợ - phường hội đan quện vào

nhau trong đầm bảy làng, trong một vài huyện là mảnh đất cho văn hóa dân gian phát triển mà lực lượng sáng tạo là các nho sĩ nghèo, người buôn bán nhỏ, thợ thủ công và nông dân. Sáng tác của họ là ca dao, chuyện tiểu lâm phê phán xã hội ; điêu khắc thì có nhiều hình tượng hiện thực, thể hiện những mong muốn của con người thoát khỏi ràng buộc của lễ giáo phong kiến ; ca nhạc thì có màu sắc khu vực, phong phú, trữ tình. Nền văn hóa dân gian ấy đậm đà yếu tố dân chủ và hiện thực.

LÀNG VIỆT NAM, ĐA DẠNG VÀ CHẶT

I. VỀ KẾT CẤU DÒNG HỌ

Làng Việt Nam là một phức hợp của nhiều tổ chức xã hội mà trước hết là dòng họ. Các mối liên kết trong làng có nghề nghiệp, tín ngưỡng tôn giáo, địa vực láng giềng, xóm, giáp, đơn vị hành chính làng xã và họ hàng dòng máu, nhưng mối liên kết họ hàng vẫn là bền vững nhất. Có thể coi cộng đồng làng trước tiên là tập hợp của những dòng họ.

Một vài nhà nghiên cứu cho rằng, tổ chức dòng họ ở nước ta không nặng nề chặt chẽ như ở Trung Quốc và Nhật Bản. Nhân dân ta vẫn lấy gia đình cá thể (một vài thế hệ) theo kiểu "gia đình hạt nhân" làm cơ sở. Cây lúa nước mở rộng từ miền núi xuống đồng bằng đến ven biển đã làm tan quan hệ họ hàng, đã chia nhỏ họ hàng thành kiểu gia đình hạt nhân, người Việt Nam coi trọng cái cá thể gia đình mà ít lưu ý đến cái toàn thể họ hàng, chú trọng cái láng giềng mà ít lưu ý đến dòng máu, "bán anh em xa, mua láng giềng gần".

Ý kiến trên có điều hợp lý. Canh tác lúa nước với mặt bằng nhỏ hẹp, diện tích mỗi thửa ở đồng bằng Bắc Bộ phổ biến là một vài sào (không quá 600m²) công cụ thô sơ nhỏ nhẹ thì cái cá thể là thích hợp, thuận lợi. Trong quan niệm dân gian "trên đồng cạn, dưới đồng sâu, chông cày, vợ cấy, con trâu đi bừa" là mong muốn, là hình ảnh lý tưởng. Song đó chỉ là một mặt, còn một mặt nữa cũng

không kém phần quan trọng là người tiểu nông phải liên kết lại. Địa lý, khí hậu và cả hệ sinh thái ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ phức tạp, khắc nghiệt, muốn trồng cây lúa, người tiểu nông đã phải chủ động liên kết trị thủy và tạo sinh thái cho cây lúa nước. Trước đây hơn nửa thế kỷ, P. Guru đã có nhận xét xác đáng “nơi mà hầu như duy nhất trên thế giới, vai trò của con người quyết định trong quá trình hình thành, ngày nay ở đồng bằng Bắc Kỳ có một cảnh quan nặng tính nhân tạo hơn tự nhiên”. Có thể cho rằng, sức con người liên kết lại đã tạo nên đồng bằng hơn chính tự nhiên vốn có. Sự liên kết đầu tiên của những gia đình tiểu nông trong làng là dòng họ. Làng ở Việt Nam, chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng, khác với các làng ở Campuchia, Lào và nhất là ở Thái Lan có mối quan hệ tiểu nông không chặt lăm, quan hệ dòng máu ở đây lỏng lẻo. Các gia đình Thái Lan trong dòng họ không có ràng buộc chặt chẽ về trách nhiệm và nghĩa vụ với nhau. Nhiều nhà dân tộc học gọi các làng của Thái Lan là *cấu trúc lỏng*. Còn ở Việt Nam thì quan hệ dòng họ khá chặt. Trải qua hàng nghìn năm đến những thế kỷ gần đây, dòng họ như càng ngày càng thắt chặt hơn, nó gắn bó các gia đình tiểu nông thành từng khối.

Quá trình hình thành và phát triển của một làng ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long, từ khởi đầu cho đến ngày nay là sự chuyển đổi và phát triển từ liên kết hộ gia đình tiến lên là liên kết họ hàng và các dòng họ với nhau. Đó cũng là mối liên kết tự nhiên theo hôn nhân và theo sản xuất.

Những sự kiện lịch sử và hiện tượng dân tộc học thể hiện sự liên kết dòng họ rất phong phú, đa dạng. Đó là hiện tượng đặt ruộng họ, ruộng hậu họ, lập gia phả, xây dựng nhà thờ tổ tiên... Tục ngữ dân gian vẫn thường nói “máu loãng còn hơn nước lã”, “giọt máu đào hơn ao nước lã”, “họ chín đời còn hơn người dưng”. Tín ngưỡng thờ tổ tiên là đặc trưng tín ngưỡng của người Việt đã góp phần không nhỏ trong việc thắt chặt các quan hệ họ hàng.

Từ đời xa xưa, tổ chức cư trú của nhiều làng đã theo

dòng họ. Nhưng địa danh làng mang tên họ còn lưu lại đến ngày nay khá nhiều từ Nghệ Tĩnh đến đồng bằng Bắc Bộ như Đỗ Động, Lưu Xá, quan hệ tông tộc này được duy trì, tồn tại phục vụ cho chế độ phong kiến. Có thể là nó ra đời do cơ chế phong kiến này. Cho đến những thế kỷ XVIII-XIX, sự cố kết họ hàng lại có phần chặt hơn. Hiện tượng làm tộc phả, tộc ước, diễn ca tộc phả rất phổ biến ở các làng vùng Nam Định, Thái Bình, Hải Dương, Bắc Ninh, Thanh Hóa và Nghệ An. Có thể kể vài trường hợp tiêu biểu như tộc ước họ Nguyễn Văn ở làng Phù Lưu (Tiên Sơn, Hà Bắc) được bổ sung và chép lại vào đầu thế kỷ này có đến 22 điều quy định về cách đối xử với nhau, về cúng tế tổ tiên, về hôn nhân và gia đình và đặc biệt là về mối đoàn kết trong gia đình và họ hàng "sao cho thành một khối thuận hòa trên dưới". Họ Nguyễn Thạc ở làng Đình Bảng (Tiên Sơn, Hà Bắc) cũng có tộc ước được ghi chép vào năm 1905 với 10 điều quy định.

Rất nhiều dòng họ có diễn ca gia phả như họ Hồ ở Quỳnh Đôi (Quỳnh Lưu, Nghệ Tĩnh) tiêu biểu như họ Nguyễn làng Xuân Cầu (Châu Giang, Hải Hưng) có cả một bài văn vắn *Bản tộc tương miễn quốc âm* ca gồm 100 câu theo thể song thất lục bát bắt buộc con cháu họ hàng phải học thuộc. Bản quốc âm ca nói rõ :

"Họ ta gia thế vốn Nho,

Con giai nên nặng công phu học hành

Ắt lại thấy công danh sự nghiệp

Hiển vinh này nề nếp còn dài.

Dầu ai sự sức kém tài,

Văn canh, nhiễm tác sẵn bày tứ dân..."

Quốc âm ca còn quy định khá cụ thể cách ăn ở, đối xử, xưng hô giữa trẻ và già, giữa trai và gái, giữa trên và dưới theo nguyên tắc gia trưởng phụ quyền.

Nhiều nơi ở miền Bắc, dòng họ còn tồn tại như một

đơn vị, một thành phần quản lý làng xã. Một tư liệu văn bản của làng Trang Liệt (Tiên Sơn, Hà Bắc) lập vào cuối thế kỷ XIX ghi rõ một hiện tượng là phó lý của làng này bất lực hoàn toàn trong việc tuần phòng bảo vệ trị an, làng đã mời 10 hộ họp lại cùng thống nhất đề ra 26 điều quy định gọi là *Thập tộc tân ước* nhằm bảo vệ trật tự an ninh xóm làng trong các ngày bình thường, ngày lễ tết, mùa màng. Ở đây, dòng họ không chỉ là có quan hệ tương trợ trong nội bộ mà còn là như tổ chức quản lý hành chính.

Những dẫn chứng trên ở các làng Phù Lưu, Đình Bảng, Trang Liệt, Xuân Cầu thuộc đất Bắc Ninh xưa, nơi mà có nền kinh tế hàng hóa phát triển vào bậc nhất của nước ta trước đây, cho phép ta suy nghĩ hình như chính nơi đây quan hệ dòng họ lại gắn chặt hơn nhiều so với nơi có nền kinh tế kém phát triển.

Có người cho rằng quan hệ tông tộc trong làng Việt tồn tại trong mấy thế kỷ qua có nguồn gốc trực tiếp từ thị tộc nguyên thủy. Ý kiến này chỉ đúng một phần, còn một phần nữa là từ cơ chế xã hội của chế độ phong kiến Việt Nam đã sản sinh ra và duy trì nó. Cần phân biệt thị tộc và tông tộc. Tông tộc và thân tộc ra đời muộn, phục vụ cho chế độ phong kiến Trung cổ (Không nên coi tổ chức dòng họ như kiểu hiện nay là có từ xa xưa nguyên thủy).

Nhà nước phong kiến dựa vào tông tộc để thống trị, lợi dụng tông tộc làm một chỗ dựa cho vương quyền. Sự kết hợp vương quyền với dòng họ đã tạo ra những "danh hương, vọng tộc". Cho đâu thế kỷ này, ở huyện Từ Liêm (Hà Nội) hầu như ai ai cũng biết : "Từ Liêm tứ quý : Mỗ, La, Canh, Cót" hay "Tứ quý danh hương : Mỗ, La, Canh, Cót" (Mỗ là Đại Mỗ, Tây Mỗ ; La là La Khê, La Cỗ ; Canh là Hương Canh, Văn Canh ; Cót là Thượng Yên Quyết và Hạ Yên Quyết). Ở vùng đồng bằng Bắc Bộ xưa nổi tiếng có "Đồng Cổ Am, Nam Hành Thiện" (Hải Dương

có Cổ Am, Nam Định có Hành Thiện là làng có nhiều người đậu đạt và làm quan cho triều đình). Ở mỗi làng trên lại có một số dòng họ lớn sản sinh nhiều thế hệ sĩ phu, quan lại, khoa bảng. Chẳng hạn như ở Mỗ có họ Nguyễn Đức, Canh có họ Lý Trần, ở Hành Thiện có họ Đặng, ở Cổ Am có họ Hoàng, ở Tả Thanh Oai có họ Ngô Thi, Nghệ An xưa có họ Hồ (Quỳnh Đôi), họ Nguyễn Cảnh (Đô Lương). Đó là những vọng tộc (hay còn gọi là cự tộc).

Chính quyền phong kiến thời Nguyễn, cả thực dân Pháp trong những năm 20 và 30 của thế kỷ này cũng đặc biệt lợi dụng dòng họ để thống trị nhân dân. Luật Gia Long quy định trong họ hàng phải chịu trách nhiệm quản lý dòng họ, bố mẹ phải cùng chịu tội lỗi của cả con cháu. *Chế độ phong kiến Việt Nam đề cao gia tộc, gia trưởng, pháp lý hóa các quan hệ họ hàng, tạo ra một dạng phong kiến mang đậm tông tộc chủ nghĩa.* Cái gọi là hội đồng tộc biểu nay là ban tộc biểu ở các làng xã thời Pháp thuộc là sự lợi dụng dòng họ của chính quyền thực dân.

Sự cố kết dòng họ đã hỗ trợ cho kinh tế tiểu nông khá tốt, giúp cho tiểu nông khắc phục được nhiều trở ngại, khó khăn trong sản xuất và sinh hoạt. Trong xã hội, đôi khi quan hệ dòng họ cũng có mặt tích cực nhất định, nhưng chính sự cố kết dòng họ đã tạo ra quan hệ gia trưởng, và tông tộc chủ nghĩa hỗ trợ đắc lực cho chính quyền thống trị quan liêu còn để lại hậu quả đến ngày nay. Ngoài ra, chính quan hệ tông tộc len lỏi đan xen vào các quan hệ giai cấp - như nhiều nhà nghiên cứu thường nói, *sẽ làm mềm yếu các quan hệ giai cấp, các quan hệ pháp luật*, và nếu không chế không nổi thì thậm chí có nơi, có lúc nó vượt lên đứng trên các quan hệ giai cấp và quan hệ pháp luật. Đó cũng là điều đáng lưu ý trong xã hội hiện đại.

Như vậy quan hệ họ hàng trong cả thế kỷ gần đây lại càng phức tạp, chứ không phải là phân rã dần. Sự phát triển của kinh tế hàng hóa trong thời phong kiến hậu kỳ

đến thời cận đại chưa đủ làm suy yếu quan hệ họ hàng, ngược lại dưới tác dụng của hệ tư tưởng Nho giáo và chính sách thống trị của nhà nước phong kiến (lợi dụng dòng họ) thì mối quan hệ này lại được thắt chặt thêm.

Họ hàng căn bản không đối lập với làng xã, có khác biệt nhưng vẫn thống nhất với làng xã. Họ hàng liên quan với làng thông qua tổ chức *giáp*. Giáp là đơn vị nhỏ của làng, có giáp tổ chức theo khu vực địa lý, có giáp lại tổ chức theo dòng họ. Có nhiều làng thì giáp là họ. *Có thể cho giáp là khâu trung gian giữa làng và họ, "hành chính hóa" dòng họ, quản lý dòng họ và quản lý bằng dòng họ.*

Dòng họ còn có vị trí quan trọng, có nơi là nòng cốt của làng. Có làng do một vài họ chi phối. Trước đây ở huyện Giao Thủy (Hà Nam Ninh) có câu "Hoành Nha họ Vũ, Trà Lũ họ Trần" là để chỉ thế lực và sự chi phối của dòng họ lớn trong làng. *Chính những hiện tượng trên đã thể hiện sự hoàn thiện tinh tòng tộc trong cư dân nông nghiệp, đặc biệt là tính đa nguyên trong kết cấu xã hội của làng, cũng là hiện tượng phổ biến trong cả nước.*

II. CẤU TRÚC XÃ HỘI - CÙNG LOẠI HÌNH NÔNG, CÔNG, THƯƠNG

Làng Việt Nam còn có phường hội, một mối dây ràng buộc con người ngoài tổ chức họ.

Phường là tổ chức nghề nghiệp của những người làm nghề thủ công và buôn bán, mà ở nước ta chủ yếu là của nông dân làm thêm các nghề thủ công hay buôn bán. Trên miền Bắc, những làng lớn có kinh tế phát triển thì hầu như đều có phường, có làng có đến hàng chục phường (như phần trên đã trình bày)

Phường thủ công hay buôn bán đều có những quy định cụ thể gọi là *phường lệ* để ràng buộc người cùng nghề, ổn định sản xuất, chống cạnh tranh. Nội dung quy định của phường chủ yếu là tương trợ những điều kiện làm ăn (như cho vay vốn, chịu lãi nhẹ) về giá cả mua bán nguyên

liệu và thành phẩm để bảo đảm mối đoàn kết của những người cùng nghề nghiệp.

Phường lệ (có văn bản hay không có văn bản) là kỷ luật bắt buộc đối với tất cả các thành viên, là mối dây ràng buộc khá chặt chẽ đối với những người làm thủ công hoặc buôn bán.

Ở phương Tây, phường là tổ chức nghề nghiệp của cư dân thành thị trung đại. Còn nông thôn là địa bàn cư trú của nông dân và lãnh chúa phong kiến, chính vì vậy nên làng quê thường được gọi là công xã nông nghiệp hay công xã nông dân, còn thành thị là những công xã thành thị riêng biệt. Ở Việt Nam và một số nước châu Á, trong xã hội tiên tư bản chủ nghĩa lại tồn tại rất phổ biến các phường hội thủ công nghiệp hay buôn bán ngay trong làng quê. Hiện tượng phường tồn tại trong làng quê làm cho cơ cấu và cơ chế vận hành của làng nông thôn Việt Nam khác với phương Tây. Như vậy, nông thôn nước ta về kinh tế, bên cạnh nông nghiệp lại đan xen hay gắn liền với thủ công nghiệp và buôn bán nhỏ ; bên cạnh nông dân lại có thương nhân, thợ thủ công hoặc nông dân kiêm thợ thủ công và thương nhân.

Trong xã hội Việt Nam trước đây, kết cấu kinh tế làng xã có ba thành phần : nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp là tương đối phổ biến ở đồng bằng Bắc Bộ và Trung Bộ. Hầu như huyện nào ít nhất cũng có bốn năm làng. Có thể kể một số làng tiêu biểu như Trang Liệt, Đình Bảng, Phù Lãng ở Bắc Kinh, Vân Chàng, Kiên Lao ở Nam Định, Phương Trung, Bình Đà ở Hà Sơn Bình, Trà Đông ở Thanh Hóa, Nho Lâm, Quỳnh Đôi ở Nghệ An;

Hiền Lương ở Thừa Thiên... Thậm chí trong từng gia đình ở các làng trên cũng có kết cấu kinh tế nông, công, thương. Trong gia đình có người cày ruộng, có người làm thợ thủ công và có người buôn bán nhỏ.

Kết cấu ba thành phần kinh tế của các làng trên hầu hết đều đã có lịch sử lâu dài. Trang Liệt, Đình Bảng, Nho

Lâm cũng có đến 500 năm ; Quỳnh Đôi, Hiền Lương có đến 300 năm. Kết cấu kinh tế này thực sự đã tạo cho làng xã có thể ổn định lâu dài, vững chắc mà những biến động xã hội mấy thế kỷ qua, thậm chí cho đến đầu thế kỷ này tác động vào cũng không làm cho nó thay đổi (hoặc thay đổi không đáng kể).

Mối quan hệ trên không chỉ giản đơn là sự kết hợp về nghề nghiệp và cư dân mà còn là sự kết hợp các tổ chức và quan hệ xã hội : trong làng có hương ước, có tộc ước lại có thêm cả phường lệ. Nếu ta gọi những làng nông nghiệp với các loại hình sở hữu ; ruộng công, ruộng nửa công nửa tư, ruộng tư như là công xã nông nghiệp thì những làng nông nghiệp có các phường thủ công nghiệp và phường thương nghiệp là *làng xã nông công thương nghiệp* *. Về ý nghĩa kinh tế như đã nói, thì sự tồn tại loại hình “công xã” (có thể không chính xác lắm) này thể hiện sự “khép đóng liên làng”. Về ý nghĩa xã hội mà nói, thì cư dân làng xã có thêm một liên kết : chịu lệ làng, lệ họ, lại chịu thêm lệ phường. Trong làng lại có thêm đây ràng buộc chặt chẽ hơn.

Làng Việt Nam còn có các hội, tổ chức theo giới tính, theo chức nghiệp và theo lứa tuổi. *Hội tư văn* xuất hiện rất sớm, có thể đã có từ thế kỷ XV duy trì phát triển vào các thế kỷ XVIII , XIX và đầu XX. Hội tư văn là của các đồ Nho có chữ Hán, trong thời Pháp thuộc có nơi kết nạp thêm người học chữ Tây. Một số làng có thêm *hội Tư Võ*, *hội Làng Binh* của những người đi lính và các quan võ về làng. Hội theo giới tính có *hội Chư Bà* ; hội theo lứa tuổi có *hội Mục Đồng*. (của trẻ chăn trâu), *hội*

* Chúng tôi nghĩ rằng còn có loại làng nông công thương sĩ, chẳng hạn như các làng Quỳnh Đôi (Nghệ Tĩnh), Tiên Điền (Nghệ Tĩnh), Đan Loan (Hải Hưng), Xuân Cầu (Hải Hưng). Ở những làng này tầng lớp sĩ phu đóng vai trò quan trọng.

lão (của những người già cả) và *hội đồng niên*. Ở miền Bắc trước đây không lâu lắm rất nhiều nơi còn tồn tại các loại hội này.

Sự ràng buộc của các loại hội này không chặt chẽ bằng phường và họ, nhưng cũng thường xuyên một năm vài ba lần họp hành, ăn uống. Hội có ruộng đất như ruộng của hội tư văn, ruộng hội tư võ, ruộng của phường thủ công. Hội có quy ước hoạt động và lễ nghi cúng tế. Sự liên kết này không nặng nề sâu sắc như dòng họ và phường nghề nghiệp, nhưng cũng góp phần ràng buộc các cư dân làng xã theo một định hướng luân lý, đạo đức.

III. LIÊN KẾT CHẶT

Những phân tích trên cho biết làng Việt Nam là một kết cấu chặt. Một vài nhà nghiên cứu cho rằng, làng Việt Nam chỉ là tổng số giản đơn của những gia đình cá thể, chỉ là khu vực cộng cư của những người tiểu nông làm lúa nước. Họ cho rằng, cây lúa nước và hệ sinh thái của nó chia ruộng đất thành những mảnh vụn nát, đã tạo nên những tiểu nông đơn lẻ, những gia đình kiểu hạt nhân liên kết lỏng lẻo, rời rạc. Ý kiến này nói lên được một mối quan hệ giữa môi trường sinh thái và kết cấu xã hội. Nhiều nhà Đông phương học ở châu Âu, Nhật Bản cho rằng, cấu trúc làng của các vùng lúa nước ở Thái Lan, Campuchia là lỏng, vì ở đây là nơi cây lúa nước và hệ thống tôn giáo Phật tiểu thừa chi phối.

Ở Việt Nam, đặc biệt là ở đồng bằng Bắc Bộ không có tình trạng trên. Làng Việt Nam hoàn toàn không chỉ là một khu vực cư trú đơn thuần của gia đình tiểu nông mà chính bản thân nó còn là một tổ chức sản xuất, tổ chức quân sự, một tổ chức xã hội. Cộng đồng làng là một sự hợp thành một hệ thống có gia đình cá thể, có họ hàng, có phường, hội, có xóm giáp và những mối liên kết vật chất và tinh thần như tộc ước, phường lệ, hương ước và tín ngưỡng tôn giáo, hội hè, đình đám... *Làng là tích hợp của những thành tố trên*. Ở đây hầu như con người không

tồn tại với tư cách cá nhân độc lập, mà phải luôn luôn là thành viên trong một cộng đồng nhất định của họ, của phường, của hội, của làng...

Tuy nhiên cũng cần lưu ý là cấu trúc của làng Việt ở đồng bằng sông Cửu Long có những nét đặc thù không giống với làng ở châu thổ sông Hồng, kể cả làng miền Trung. Các làng ấp ở Nam Bộ mở rộng nhiều hơn, không bị bao vây bởi một lũy tre dày kín (như các làng ở miền Bắc), trái lại thường kéo dài dọc theo bờ sông hay hai bên đường lớn. Làng Nam Bộ được thành lập do sự quy tụ, tập hợp tự nhiên những con người phiêu tán, cho nên lúc đầu không có quy chế chặt chẽ, không có hương ước, lệ làng và tộc ước như các làng miền Bắc và miền Trung. Các làng ấp Nam Bộ thời kỳ mới lập gần giống như một tổ chức hợp tác tương trợ, rộng mở và phóng khoáng, dân số có thể tăng giảm tùy theo tình hình sản xuất và đời sống, nếu dễ thì ở lại, mà có nhiều khó khăn không làm ăn được thì chuyển đi nơi khác. Làng ở đây chưa có sự phân biệt sâu sắc giữa chính hộ và khách hộ, chưa có sự chia cách giữa nội cư và ngoại cư. Kết cấu làng như trên rõ ràng là có điểm không chặt chẽ như miền Bắc (hẳn do vậy mà cư dân Nam Bộ nhìn chung có lối sống hào hiệp, cởi mở và bình đẳng hơn nhiều nơi khác).

Kết cấu đa dạng và chặt của làng *vùng* đã tạo ra một định hướng hành vi hoạt động của cá thể và toàn thể, của gia đình và xã hội, đã tạo một sự thống nhất tương đối, đồng thời có sự tự điều chỉnh và ổn định. Trong các quan hệ *đứng* : cấp trên và dưới, già và trẻ, địa phương cơ sở và cấp chính quyền cao hơn cũng như các quan hệ *ngang* : cùng đẳng cấp, giai cấp, lứa tuổi, làng quê, bè bạn... đều có một cách ứng xử được quy định từ trước, có quy chế, quy tắc áp dụng trong một làng, một vùng. Cá nhân và gia đình không tồn tại riêng biệt mà là một bộ phận hữu cơ gắn chặt với tổ chức làng nên chịu định hướng của làng trong suy nghĩ và hành vi xã hội.

Khuôn mẫu định hướng suy nghĩ và hành động của cá thể, của làng quê và mở rộng ra là cả xã hội cũ có thể lấy ví dụ về sự *định hình, định tính* các nhân vật trong văn học dân gian cổ truyền. Trong truyện nôm bình dân (như Phạm Tải - Ngọc Hoa, Tống Trân - Cúc Hoa), trong chèo, tuồng, cả nhân vật “trung và nịnh, chính diện và phản diện” như đều có kiểu loại hành vi và nhân cách gần giống nhau. Nhân vật “trung” thì chỗ nào cũng có hoàn cảnh, tính cách giống nhau. Nhân vật “nịnh” thì ở chỗ nào cũng dễ nhận thấy. Người nghèo thì học giỏi hiểu thảo, trung thuận, phải trải nhiều khó khăn thử thách, nhưng cuối cùng đã vượt qua và hạnh phúc vẹn toàn. Còn những cô vợ đều là con nhà giàu nhưng trịnh thuận, giúp đỡ gia đình, cũng trải qua nhiều khó khăn thử thách rồi lại đạt được hạnh phúc vẹn toàn. Ngay cả cách thể hiện nhân vật trên sân khấu tuồng chèo từ trang trí, đến điệu bộ, giọng nói đều theo kiểu cách thống nhất. Loại người “trung” có trang phục, có kiểu tô vẽ, dáng đi đứng, giọng hát, điệu cười cũng khác nhiều với loại nhân vật gian nịnh.

Nhân vật văn học dân gian như trên có kích thước quy định và hoạt động trong một khối hình rắn chắc theo “*chúng loại tính*” chứ không phải là kiểu nhân vật linh hoạt, có cá tính và hành vi hoạt động theo tuyến (có lên, có xuống hoặc kết thúc đột ngột).

Tóm lại, sự đan xen các nghề nghiệp nông, công, thương và các tổ chức xã hội như phường hội ; sự duy trì các quan hệ họ hàng, xóm giềp ; sự chõng xếp các hệ tư tưởng và tôn giáo về mặt nào đó đã tạo cho làng cổ truyền vững mạnh. Sự tồn tại các cá thể không phải với tư cách đơn lẻ riêng biệt mà bao giờ cũng là với tư cách thành viên của cộng đồng làng. Và sức sống của làng tồn tại là ở chỗ *tái sản xuất ra những thành viên của nó*, cũng như người tiểu nông muốn sống ổn định trong làng bao giờ cũng phải với tư cách là thành viên trong tổ chức này (sẽ trình bày ở phần sau).

Sức mạnh của làng có quan hệ chặt chẽ đến sức mạnh của dân tộc. Trong các cuộc kháng chiến chống xâm lược, tất cả các làng xã cùng cả nước có một kẻ thù chung, một mục đích, một nhiệm vụ sẽ tạo sự thống nhất ; một mối liên kết theo *trục đồng tâm*. Đó là sức mạnh vô địch. Vai trò của làng xã rất to lớn, có ý nghĩa chiến lược. Nhưng trong thời kỳ hòa bình thì mối liên kết làng xã và chính quyền Nhà nước hoặc giữa các làng với nhau có những mặt lỏng lẻo hoặc mâu thuẫn, giảm nhẹ sự tập trung thống nhất, sẽ đưa tới tình trạng "phép vua thua lệ làng", địa phương chủ nghĩa nặng nề.

Ngày nay kết cấu và cơ chế vận hành của làng xã cổ truyền đã được giải thể, nhiều tổ chức như xóm giáp, phường hội đã đi vào quá khứ, song bộ phận họ hàng và hệ tư tưởng tín ngưỡng vẫn còn duy trì và ảnh hưởng sâu đậm. Cho nên khả năng tái sinh bộ phận của kết cấu làng xã vẫn còn tồn tại.

IV. TÍNH TỰ TRỊ CỦA LÀNG XÃ

Chế độ quân điền thực hiện, ruộng đất của làng nào thì làng ấy sử dụng, nhà nước không trực tiếp phân chia, làng tự phân chia lấy đã làm cho tính tự trị tương đối của làng xã tiếp tục tồn tại.

Tính tự trị của làng xã vốn có nguồn gốc lịch sử xa xưa, nhưng việc thực hiện chế độ quân điền và sự xuất hiện thêm các quan hệ cộng đồng trong làng xã làm cho nó càng được củng cố. Việc chia ruộng đất đòi hỏi phải có tổ chức đại diện các giáp, các họ cùng với hội đồng chức dịch bảo đảm sự phân chia cho hợp lý, tương đối công bằng. Việc phân chia này lại có lệ riêng của làng, có khi không theo đúng thể lệ quân điền của nhà nước. Chế độ quân điền Gia Long đề ra 3 năm một lần chia, nhưng không ít làng xã lại kéo dài đến 4 năm. Ngoài phần ruộng chia cho dân, làng còn để ruộng cho giáp, cho chùa, cho đình, cho hội Tư Văn, cho các chức dịch từ xã trưởng đến mõ - mà nhà nước trung ương không kiểm soát nổi.

Như vậy, tính tự trị của làng xã được duy trì một phần là do chế độ quân điền. Đây không phải là tàn dư dân chủ của công xã nguyên thủy còn lại, mà trên cơ sở sử dụng quân điền và cách phân chia ruộng đất công trong thời phong kiến sản sinh ra. Tính tự trị tương đối của làng xã lại được củng cố thêm trong việc lập hương ước. Thời Lý - Trần có thể đã có hương ước, nhưng từ thời Lê sơ về sau thì hương ước ngày càng nhiều. Theo *Hồng Đức thiện chính thư*, thì cuối thế kỷ XV, hương ước thành văn bản đã phổ biến, đôi nơi chính quyền khuyến “không nên lập khoán ước riêng và nếu muốn lập khoán ước thì phải nhờ các bậc nho giả viết và phải trình lên quan chức nha môn xem xét”. Rõ ràng đến thế kỷ XV, hương ước các làng đã được viết thành văn bản. Hương ước có văn bản thì lệ làng được định hình cụ thể thêm và mạnh mẽ thêm. Ở các thế kỷ sau thì việc lập hương ước thành văn bản phổ biến hơn. Các hương ước của những làng gọi là “danh hương” như Mộ Trạch ở Hải Dương ; Quỳnh Đôi, Nho Lâm ở Nghệ An ; Đông Ngạc, Dương Liễu ở Từ Liêm;

Kim Đôi ở Bắc Ninh đều mới được hình thành văn bản từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XIX. Thậm chí đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX nhiều làng vẫn tiếp tục bổ sung thêm trong hương ước nhiều luật lệ mới.

Hương ước là luật lệ làng, bắt buộc các thành viên phải tuân thủ. Hương ước gắn bó các thành viên trong một cộng đồng tương đối chặt chẽ và tự nguyện, lệ thuộc lẫn nhau, phục tùng làng xã.

Có khi ruộng công không còn mấy, chỉ còn một ít ruộng đình, ruộng chùa, ruộng họ nhưng cộng đồng làng xã vẫn chặt chẽ trong các quan hệ dòng họ, tín ngưỡng, phường hội và trong những quy định của hương ước. Mỗi thành viên trong làng xã từ ăn mặc, nói năng, đi lại, hội họp, thờ cúng, ma chay, cưới xin đến nghĩa vụ đối với gia đình, họ hàng, làng xóm đều quy định trong hương ước. Những quy định trên có ý nghĩa như là hình thức tổ chức xã hội trong làng xã.

Tính tự trị và các quan hệ cộng đồng trong làng xã khiến cho con người chỉ tồn tại hợp pháp với tư cách là thành viên chính thức, vì lý do nào đó mà có người không đủ tư cách chính thức như dân ngoại tịch ngụ cư hoặc bị xóa tên trong sổ làng thì không được lệ làng bảo đảm, bị sống ngoài lệ làng. Những tư liệu dân tộc học cho biết từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX không phải sổ hương ước ngày càng bớt đi, mà trái lại hương ước dần dần nhiều thêm. Rõ ràng thể hiện tính tự trị của làng xã không giảm bớt mà lại tăng dần trong chế độ phong kiến.

Sự phát triển dân số càng tăng, *mật độ dân số càng đậm đặc thì mối liên kết càng chặt*. Điều này thể hiện trong các hương ước. Những làng có lịch sử lâu đời, có nhiều ngành nghề, dân số đông và nhiều tầng lớp xã hội khác nhau thì hương ước lại càng phức tạp, đa dạng, quy định càng chi tiết, cụ thể. Chẳng hạn như làng Quỳnh Đôi (Quỳnh Lưu, Nghệ Tĩnh) là làng lớn, đông người, làm nhiều nghề nghiệp, nhiều tầng lớp xã hội thì hương ước khá dày, hàng mấy trăm điều khoản, được biên soạn trong nhiều thế hệ, từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX. Hương ước Quỳnh Đôi lại chia làm 3 phần : khoán hội, khoán làng, khoán phe. Hoặc như làng Mộ Trạch (Cẩm Bình, Hải Hưng) cũng là làng dân đông, lâu đời lại có nhiều quan lại sĩ phu thì hương ước cũng ra đời rất sớm và có trên trăm điều khoản. Còn các làng bé nhỏ, nghề nghiệp không phức tạp (chủ yếu là nông nghiệp) dân thưa thì hương ước ngắn gọn, sơ lược. Hương ước các làng Huỳnh Dương (Diễn Châu, Nghệ Tĩnh), làng Diệu Ốc (Yên Thành, Nghệ Tĩnh), làng Cổ Linh (Thọ Xuân, Thanh Hóa), làng Thi (Xuân Thủy, Hà Nam Ninh)... lại sơ sài, không quá 50 điều khoản chủ yếu tập trung vào nghi thức tế lễ, và hương ẩm chốn đình trung (31).

Chúng tôi cho rằng ở vùng đồng bằng sông Hồng, sông Mã, sông Lam sở dĩ có hiện tượng nhiều hương ước xuất hiện và xuất hiện sớm còn do tác động của dân số. Làng nào dân số đông thì hương ước phức tạp, đa dạng và ngược

lại nếu dân thưa ruộng nhiều, nghề ít thì hương ước ít điều khoản đơn giản. Bởi lẽ, một trong những *tính chất của hương ước là tự điều khiển xã hội trong làng*, dân càng đông càng nhiều nghề mà lại muốn tạo nên một kết cấu chặt chẽ, ổn định thì hương ước phải phong phú phức tạp, đề cập nhiều mặt của cuộc sống (bao gồm tư tưởng, tín ngưỡng, hội làng, kinh tế, giáo dục, hương âm...)

Hẳn lý do dân đông - mật độ dày đặc trên mà làng ở đồng bằng sông Hồng chặt chẽ hơn ở đồng bằng sông Cửu Long. Nhìn một cách ví mô, thì cả vùng đồng bằng sông Hồng dân số dày đặc - muốn có sự ổn định thì làng ví mô phải có nhiều quy chế chặt chẽ ; còn làng ở phía Nam, hương ước không nhiều mà phần lớn lại sơ lược.

Dưới đây, xin trích mấy điều khoản của hương ước làng Quỳnh Đôi để chúng ta có thể thấy được phần nào nội dung của nó :

Điều 21 : Lệ hương âm là lệ chung cho cả làng, kẻ trên, kẻ dưới, người lớn, người nhỏ, đã có lệ đặt ra thứ tự rồi, quan viên nên vui lòng giữ phép để làm gương cho cả làng. Nếu quan viên nào cử họp riêng một mình, các ông già và người trẻ không được dự vào thời cách ấy là không hợp lệ hương âm, các lệ ấy nên thôi, quan viên nên nghĩ lại điều ấy.

Điều 30 : Năm đầu Vĩnh Thịnh Lê Dụ Tôn (ngày 21-11-1705) làng bàn đánh xóc đĩa, đánh bài là nên răn cấm. Từ nay về sau, người nào gạ xóc đĩa và đánh bài thời phải phạt 3 quan, những người đánh phải bắt 2 quan.

Điều 63 : Người ta phải lấy luân lý làm trọng, nghĩa là làm cha thì tình nết cho lành, làm con thì thờ cha mẹ cho có hiếu, làm anh thì ở với em cho hiền hòa, làm em thì ở với anh cho cung kính, chồng nói thì vợ nghe, làm người cư xử nên như thế. Nếu không như thế chẳng khác gì loài súc vật, ai có điều lỗi không đợi người nhà trình làng, chỉ có người cáo giác với làng, theo tội nặng nhẹ, làng phạt.

Điều 69 : Học trò cốt giữ nét na làm đầu, gần đây học trò chỉ biết chuyện tập văn bài, về mặt tu luyện tính nết cho tốt thì còn thiếu, làng có bàn bạc làm việc gì thì tụ họp gièm pha, phỉ báng này nọ, lấy lời bậy bạ viết vào giấy. Cái tệ ấy nên bỏ, từ nay về sau ai còn giữ thói ấy có người phát giác, làng bắt một con lợn đáng giá 3 quan tiền.

Điều 72 : Phàm ai uống rượu thì phải có điều độ, không nên uống nhiều, nếu ai uống quá say nói ầm ỹ huyền náo, nói cạnh khỏe người ta, khen chê chính quyền trong làng, chửi bóng, chửi gió hàng xóm láng giềng, trêu ghẹo đàn bà, con gái đều là vì rượu làm, nên cả làng bắt phạt : lợn một con, giá sang tiền là 1 quan 5 tiền.

Điều 73 : Trong làng cốt lấy sự không kiện nhau là quý, phàm ai có sự gì uất ức thì phải trình làng để làng xét xử, không được đưa nhau đi kiện ở quan. Nếu làng xét xử không được rõ ràng công bằng thì mới đưa nhau đến quan xử, quan xử y như làng xử thì làng phạt lợn 1 con giá là 3 quan. Nếu không trình làng đi kiện ở quan, làng cũng phạt như vậy.

Điều 74 : Người nào lại không có việc lợp nhà và việc đưa ma. Từ nay hễ ai có việc làm nhà, lợp nhà thì phải đến ngay nhà ấy để làm giùm, không phải đợi nhà ấy mời mượn. Người có việc đưa ma thời tùy người ta kính biếu, không được đòi hỏi, ai trái lệ này phải phạt.

Điều 84 : Khi đi chợ gặp người già, có mang xách gì, mình là người trẻ tuổi, sức mạnh bạo nên mang xách hộ cho người già, nếu cứ lững thững đi làm lơ như thế không biết, thời phải phạt.

Điều 85 : Làng họp ở đình đã có chỗ bên tả, bên hữu, trên dưới, bàn một việc gì đã có quan viên tôn trưởng bàn định. Nếu kẻ nào thấy một việc gì bàn chưa được thỏa đáng thời nên trình lại với quan viên để bàn cho

được hay hơn, không được nói năng to tiếng, ra dáng không giữ lễ phép, ai làm trái điều ấy thời phải phạt.

Điều 87 : Hễ làng có bàn một việc gì đúng hay không đúng thì phải bàn lại ngay khi làng đương đông đủ ở đình. Khi ở đình thì không nói gì, khi gặp nhà ai ăn cỗ bàn, đem ra bàn bạc để phỉ báng người đương sự thì phải phạt.

Điều 88 : Người trong một xóm với nhau nên lấy sự hòa thuận mà ăn ở với nhau. Nếu có kẻ cậy mình có sức khỏe mà hà hiếp người nghèo, người hèn hạ, lấn lướt người quý, đến nổi đập xé lẫn nhau, làm hại đến phong hóa thì phải phạt.

Điều 90 : Người cùng một làng đi ra phương xa, hoặc gặp người ngộ bệnh hay có việc gì thì nên lưu lại nơi ấy để giúp đỡ, nếu ích kỷ bỏ đi nơi khác, bỏ bạn lại, coi như người đi đường thì phải phạt.

Điều 95 : Người ở với nhau cùng xóm nên thương nhau, giúp đỡ nhau là lẽ thường. Các nhà giàu làng ta thường có lúa gạo bán ở chợ, tháng bảy tháng tám gặp mưa gió, có người đến vay thì nói hết rồi, cầm tiền đến mua thì họ bán cao giá như thế thật đáng ghét. Từ nay về sau, các nhà ấy phải nên chứa cái tệ ấy. Người nào còn giữ thói xấu ấy, có người phát giác thì không cho người làm thuê đến nhà ấy làm công.

Điều 96 : Chợ Quỳnh Thiện là nơi trong làng ta ai cũng đến đó họp để mua bán thuận tình, để trao đổi nơi có vật này cho nơi có vật khác. Nếu có kẻ cậy thế mà ức hiếp người ta, có tiếng đồn, cáo giác ra là có lỗi, phải phạt.

Điều 97 : Đàn bà con gái cốt việc canh củi và cày bừa cho siêng năng, nếu nhác nhớn, chụm ba, chụm bốn cứ bàn việc người này qua người nọ lãng nhãng ; người ta đến bới chửi vang la làm vang động láng giềng, làng nghe, bắt ra đình làng phạt và bắt gia trưởng người ấy không biết dạy bảo (32).

Trên là mấy điều khoản trong 115 điều khoản của hương ước làng Quỳnh Đôi. Nội dung của các điều khoản trên đã phản ánh sự khác biệt giữa lệ làng và phép nước. Điểm nổi bật ở đây là bảo vệ trật tự xã hội, bảo vệ những điều kiện của sản xuất và an ninh thôn xóm... Khoản ước đó được nâng lên thành nguyên tắc, quy ước, trở thành sức mạnh của làng xã.

LÀNG VIỆT - CÁC MÔ THỨC CHỒNG XẾP VÀ ĐA CHỨC NĂNG.

Làng Việt được một số nhà nghiên cứu cho là một dạng hình công xã. Cách nói như thế theo tôi có chỗ không hoàn toàn chính xác. Gọi làng là công xã chung chung thì có thể gây lẫn lộn là công xã thị tộc hay công xã gia tộc hoặc công xã nông thôn. Cần phân biệt rõ làng Việt và các loại hình công xã, không nên gọi làng, nhất là làng hiện đại, bằng một từ công xã.

Làng Việt (ở Bắc Bộ và Nam Bộ) không phải là một trong ba loại hình công xã. Trước hết nó không còn là công xã thị tộc và cũng không hoàn toàn là công xã gia tộc hay công xã nông thôn. Nhưng làng Việt vẫn còn lưu giữ những yếu tố của các loại hình trên.

Trong bản thảo thư gửi Vera Dátxulitx, Mác gọi hình thái công xã nguyên thủy, tức công xã thị tộc, là *nguyên sinh*. Tiếp theo đó, những hình thái sau Mác gọi là *thứ sinh* (33).

Bóng dáng của công xã thị tộc trong làng Việt theo chúng tôi đã mờ nhạt lắm, còn công xã gia tộc gia trưởng và công xã nông thôn thì dấu vết để lại đến ngày nay còn đậm. Các nhà nghiên cứu thường gọi những công xã này là *chạ, chiềng*.

1. Công xã gia tộc - gia trưởng (có thể gọi là công xã gia tộc hay tông tộc) thực sự đã tồn tại một thời kỳ không ngắn trên đất nước ta, mà vết tích của nó tồn tại

chủ yếu ở vùng Thanh Nghệ trở ra. Có người cho rằng công xã tông tộc có nguồn gốc trực tiếp từ thị tộc. Điều này chỉ đúng một phần nhỏ. Công xã tông tộc được hình thành và phát triển chủ yếu ở thời kỳ sau. Các tập đoàn thống trị (kiểu châu Á) đã sử dụng hình thức dòng họ sẵn có rồi tiếp tục mở rộng, củng cố thành một mô thức cộng đồng. Mô thức loại công xã này là *họ và làng chèo xếp lên nhau*, quan hệ huyết thống và quan hệ địa vực hòa lẫn nhau. Kiểu họ - làng có từ thời Bắc thuộc, chẳng hạn như Mai Phụ là làng của họ Mai (Mai Thúc Loan) ở Hoan Châu (Nghệ Tĩnh), Dương Xá là làng của họ Dương (Dương Đình Nghệ) ở Ái Châu, Đỗ Động là làng của họ Đỗ ở vùng Thanh Oai (Hà Sơn Bình). Sang thời Lý, Trần, kiểu họ - làng này còn phổ biến nhiều. Lưu Xá nằm bên sông Luộc với bến đò "Lưu Giá độ" là làng của họ Lưu có Lưu Ngự làm quan thời Lê Đại Hành, có Lưu Khánh Đàm làm thái úy thời Lý. Sang thời Trần, địa danh bến đò Lưu Gia vẫn còn (34). Mân Xá là làng của họ Mân ở Bắc Giang xưa (nay đổi thành Mân Xá thuộc Thuận Thành, Hà Bắc). Hiện nay ở Mân Xá vẫn còn hai họ Mân Huy và Mân Văn, chiếm 2/3 dân số của làng. Nhiều tài liệu cho biết các làng như Mịn Xá (tên chữ là Mận Xá) của họ Mận (Yên Phong, Hà Bắc), Cao Xá của họ Cao (Diễn Châu, Nghệ Tĩnh), Lý Trai làng của họ Lý (Diễn Châu, Nghệ Tĩnh) và có thể có nhiều làng mang tên, xã đã có từ thời này.

Những loại làng "*họ là làng*" như trên (thường thì một họ là một làng) đó là loại mang cấu trúc công xã gia tộc phụ hệ. Mỗi ràng buộc bằng huyết thống rất sâu sắc. Cho đến cuối thế kỷ trước, ai muốn nhập tịch vào làng Dương Xá (Thanh Hóa) phải đổi là họ Dương, hoặc vào thế kỷ XIX, ai muốn là dân nội tịch làng Cao Xá (Nghệ An) phải làm con nuôi họ Cao. Vậy dòng họ ở đây tồn tại như một kiểu *tổ chức xã hội*. Làng lấy họ làm cơ sở mà các quan hệ họ hàng cũng là cơ sở của quản lý làng xã.

Hình ảnh làng Dương Xá đến đầu thế kỷ này là : thành

hoàng làng là tổ tiên của họ Dương, ruộng đình để tế thành hoàng của làng cũng như là tộc điền. Từ thế kỷ XV về sau và nhất là vào thế kỷ XIX, dưới ảnh hưởng của Nho giáo, thì quan hệ họ hàng lại được củng cố chặt chẽ hơn nữa. Và vào thời Nguyễn thì *Thọ Mai gia lễ* * được lưu hành rộng rãi làm quy định cho tang ma và xuất hiện nhiều tộc ước, tộc lễ. Đó là một hệ thống tông pháp góp phần không nhỏ trong việc điều khiển xã hội, điều khiển con người. Hệ thống tông pháp này tạo ra những quy định rất chặt chẽ hình thành nhân cách, quản lý con người và những quy phạm ứng xử, là hệ thống luân lý mang màu sắc tôn giáo, "thần hóa" tư tưởng triết học và pháp luật.

Công xã tông tộc đã giải thể từ lâu, nhưng ảnh hưởng của nó qua hệ thống luân lý gia đình - họ hàng thì ngày nay vẫn còn sâu sắc, vẫn còn chi phối từng mặt trong sinh hoạt con người, trong gia đình, trong cơ quan nhà nước, trong đoàn thể, trong xí nghiệp và đặc biệt khá sâu sắc ở nông thôn. Quan hệ họ hàng còn khá đậm đà ở làng quê ngay cả trong các tổ chức chính quyền và Đảng.

Có người cho rằng quan hệ hàng hóa - tiền tệ sẽ làm giải thể quan hệ huyết thống. Có lẽ không phải như vậy. Trong thập kỷ 80 này quan hệ họ hàng hình như lại nặng nề hơn những năm 50-60 mà ở thành thị cũng chẳng kém nông thôn.

2. Công xã nông thôn (còn gọi là công xã làng giềng) "là tập đoàn xã hội đầu tiên của những người tự do" như C. Mác nói, trong thư gửi Vera Dátxulítx, cũng đã từng tồn tại khá phổ biến và kéo dài trong lịch sử nước ta. Hình ảnh của nó là những làng sử dụng ruộng công (sở

Thọ Mai gia lễ do Hồ Sĩ Tân soạn vào giữa thế kỷ XVIII, quy định tang lễ trong họ hàng. Triều Nguyễn ban hành và phổ biến như tục lệ trong cả nước, ngày nay vẫn còn chịu ảnh hưởng.

hữu của làng hay sở hữu của nhà nước). Chế độ quân điền chia ruộng đất công làng xã theo định kỳ 6 năm thời Lê Thánh Tông (thế kỷ XV) hay 3 năm thời Gia Long (thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX) là một kiểu áp đặt quyền lực nhà nước dựa trên nền tảng công xã nông thôn và cũng là kiểu thức “cố định hóa”, “nhà nước hóa” loại công xã này.

Ở miền Bắc và miền Trung, những kiểu làng quân điền này được tái sinh và tái lập cho đến thế kỷ XIX đầu XX. Những nhà khẩn hoang ở đồng bằng sông Hồng như Nguyễn Công Trứ, Đỗ Tông Phát và Phạm Văn Nghị trong công việc của mình cũng dành ra bộ phận ruộng công, tái lập quân điền. Tất nhiên tái lập quân điền không phải là tái lập hoàn toàn công xã nông thôn, nhưng tồn tại quân điền là tồn tại hình ảnh của loại hình công xã này. Ruộng quân điền làng xã còn hiện diện, khi từng mảng công xã nông thôn còn được duy trì ở mức độ khác nhau.

Nếu chúng ta gọi công xã tông tộc như trên là *thứ sinh* thì loại hình công xã nông thôn này là *Á thứ sinh*. Loại *Á thứ sinh* này không phủ định loại *thứ sinh*, mà nó vẫn lưu giữ nhiều yếu tố của tông tộc. Bên cạnh cái gọi là quan viên kỳ mục thì các tộc trưởng, gia trưởng vẫn có vai trò trong làng.

3. Sự phát triển của kinh tế hàng hóa, tư hữu tài sản và ruộng đất mở rộng lại tạo nên loại *làng tiểu nông*. Làng tiểu nông tăng lên theo sự suy giảm của công xã nông thôn. Ở đồng bằng sông Cửu Long, do đặc điểm của tình hình khai hoang, do quá trình tập hợp dân cư cho nên làng tiểu nông có vị trí chi phối và có vẻ “thuần túy” hơn. Hơn nữa, tại đây tư hữu ruộng đất chi phối nên khó trở lại “tái lập” công xã nông thôn kiểu quân điền (như ở đồng bằng Bắc Bộ).

Điều đáng lưu ý là không nên đối lập công xã tông tộc, công xã nông thôn và làng tiểu nông. Trên thực tế nhiều làng ở đồng bằng Bắc Bộ và Trung Bộ là có sự

chồng xếp tầng thứ của cả ba loại hình trên. Chúng bổ sung cho nhau dưới nhiều hình thức tín ngưỡng, luật lệ và cả kinh tế chính trị. Một đơn vị dân cư mới lập cũng sẽ tái sinh ra các quan hệ họ hàng, cũng sẽ có bộ phận ruộng đất công làng xã.

Chúng tôi thấy trong một quá trình lịch sử lâu dài, quan hệ gia đình, quan hệ họ hàng hầu như không thay đổi. Có thể có lúc lên, lúc xuống, có lúc lỏng lẻo, lúc chặt chẽ hơn tùy theo tình huống lịch sử, nhưng nhìn chung là tồn tại ổn định đến ngày nay và sau này. *Chính dòng họ là nhân tố có khả năng dung nạp, dung hòa* các quan hệ xã hội khác nhau. Các chế độ chính trị, kinh tế xã hội có thay đổi, nhưng gia đình, tông tộc thì vẫn lưu tồn.

Trên đây cũng là một trong nhiều điểm làng Việt khác với làng tiểu nông phương Tây thế kỷ XIX mà Mác viết trong tác phẩm *Ngày 18 tháng sương mù* chỉ là “những đại lượng đồng danh cộng lại, đại khái cũng giống như một cái bao tải đựng đầy khoai tây thì thành một bao tải khoai tây vậy”. Điểm khác biệt ở đây là, như trên đã nói, là làng Việt Nam vốn có liên kết chặt.

Từ mô thức xã hội kết hợp với cấu trúc kinh tế chúng ta thấy làng Việt Nam mang nhiều tính chất, là *lượng tính hay đa tính* rất đa dạng mà phức tạp.

+ Trước hết và tương đối phổ biến là sự tồn tại lâu dài của chế độ sở hữu ruộng đất công hữu (trừ vùng đồng bằng sông Cửu Long) của nhà nước, của làng hay của tập thể nhỏ (phường hội, dòng họ) và hình thức canh tác chi phối là hộ gia đình tiểu nông. Nói gọn lại là kiểu *sở hữu công cộng mà tư nhân canh tác*.

4. Sự kết hợp giữa cư trú theo dòng họ (gia tộc, tông tộc) với cư trú theo địa vực (quan hệ láng giềng). Ở nhiều nơi trên miền Bắc mỗi xóm, ngõ trong làng là một họ, thậm chí có nơi phần lớn cư dân của làng cùng chung một họ. Nhưng phổ biến vẫn là kết hợp hai kiểu

thức dòng họ và địa vực. Trong kiểu cư trú này thì dòng họ lớn vẫn có vị thế cao hơn. Thậm chí có khi quan hệ láng giềng bị phụ thuộc vào quan hệ dòng họ. Ở một số làng, người dân ngoại tịch (ngụ cư) muốn nhập thành dân nội tịch (chính cư) phải làm "con nuôi" (huyết thống hóa) cho dòng họ có thế lực. Chẳng hạn như ở làng Tiên Điền (Nghị Xuân, Nghệ Tĩnh) có dòng họ Hà Chu vốn xưa là họ Chu làm nghề đúc đồng ở vùng Diễn Châu (Nghệ Tĩnh) chuyển vào trú ngụ. Họ Chu này muốn thành dân nội tịch của Tiên Điền đã phải làm con nuôi họ Hà - dòng họ có thế lực tại đây.

Mặt khác, trong cư trú, người sản xuất nhỏ cũng có ý thức ở gần họ hàng để tìm chỗ dựa về kinh tế và tinh cảm, tâm lý. Sau đây là một dẫn chứng về kiểu cư trú kết hợp dòng họ và địa vực, chẳng hạn ở Chế Nhuệ xã Tĩnh Cương nằm trên con đường tỉnh lộ của Vinh Phú, cách thị xã Phú Thọ 5km (đường chim bay). Tại đây, cư dân ở thành 11 cụm là : cụm họ Tạ, cụm họ Nguyễn Văn, 3 cụm họ Trần Văn, cụm họ Phạm, 2 cụm họ Nguyễn Khắc, cụm họ Đỗ, cụm họ Vũ và cụm họ Nguyễn Văn (35). Một ví dụ khác như làng Huỳnh Dương (huyện Diễn Châu, Nghệ Tĩnh) có 4 xóm thì Xóm Tây và xóm Chùa chủ yếu là họ Phan, xóm Trung chủ yếu họ Trần, còn xóm Đông thì phần lớn là họ Lê. Kiểu cư trú láng giềng kết hợp với tông tộc cũng phổ biến ở Trung và Nam Bộ. Sự kết hợp trên còn thể hiện trong cách thức quản lý làng xã ngày trước mà ảnh hưởng và sâu đậm đến hiện nay.

+ Sự tồn tại đồng thời hai hình thức lao động gia đình cá thể và tập thể làng xã. Bên cạnh lao động của các cá nhân làm ăn, còn có lao động công ích (không trả công) như thủy lợi, kiến trúc, giao thông... Hầu như làng nào trong những ngày nông nhàn cũng có hiện tượng điều động làm các công trình công cộng, hay sửa chữa, bảo dưỡng đình chùa, giếng nước...

+ Sự tồn tại đồng thời hai kiểu tổ chức : *Lý dịch của chính quyền và hội đồng kỳ mục quan viên của riêng làng xã*. Những chức vụ như lý trưởng (xã trưởng) vừa do dân định công cử lại phải được chính quyền cấp trên chấp nhận. *Nói cách khác quyền lực của làng là sự kết hợp, sự tập trung của nhà nước và tính tự trị của làng xã*. Hai mặt đối lập chế ước lẫn nhau. Tính tập trung phần lớn vẫn cao hơn tính tự trị, nhưng nhiều khi tính tự trị cũng khá mạnh, có khi “ phép vua thua lệ làng”.

Lương tinh hay đa tinh trên trong một thể thống nhất, nương tựa lẫn nhau, lại chế ngự lẫn nhau, khiến cho làng Việt phát triển *thành thực, trọn vẹn*. Làng không chỉ là một đơn vị hành chính mà còn là một *cộng đồng đa chức năng*. Nó vừa là tổ chức sản xuất, tổ chức tôn giáo, tổ chức an ninh và quân sự mở rộng ra, có thể nói đây là đơn vị tự cấp nhiều mặt. Tuy nhỏ nhưng nó là một tổ chức hoàn thiện thích hợp với yêu cầu của cuộc sống người nông dân cá thể ngày trước. Nó vừa đáp ứng những đòi hỏi của cuộc sống mà cũng đủ khả năng ứng phó với những tình huống khó khăn trở ngại xảy ra như thiên tai, giặc giã, ngoại xâm. Nó vừa đóng vừa mở. Thế giới riêng của làng có mặt mâu thuẫn với nước mà vẫn có thể hòa hợp, thống nhất với nước, đặc biệt trong chống ngoại xâm thì nước và làng là một.

MÃY NÉT VỀ TÔN GIÁO VIỆT NAM

1. Tín ngưỡng dân gian.

Tôn giáo và tín ngưỡng là bộ phận quan trọng của văn hóa của mỗi dân tộc. Đặc trưng tôn giáo tín ngưỡng dân gian Việt Nam cho đến thế kỷ XIX - XX trên nhiều mặt là sự tiếp nối truyền thống.

Trước hết chúng tôi thấy ở đây là sự tạo lập những cách *tạo thần* truyền thống rất xa xưa. Thể hiện đầu tiên ở việc thờ cúng *tổ tiên*. Mỗi gia đình ngay từ khi mới dựng nhà ở, người ta đã phải dành ra một gian to đẹp nhất, thường là gian giữa với hương án, bát nhang, bài vị... để thờ cúng ông bà. Rồi sau đó vài ba thế hệ, con cháu đông lên, người ta dựng họ, lập gia phả, xây nhà thờ và đặt ruộng họ. Xin lấy dẫn chứng ở vùng đất mới lập vào đầu thế kỷ XIX chẳng hạn. Ở Tiên Hải vào những năm 60-70 của thế kỷ XIX thì các dòng họ Phạm, Trần, Nguyễn, Lê ở các làng Đức Cơ, Nguyệt Lũ, Nho Lâm, Thanh Giám đều lập nhà thờ và mua ruộng họ.

Tín ngưỡng thờ cúng *tổ tiên* gắn liền với sự củng cố các quan hệ thân tộc. Quan hệ tông tộc và rộng hơn là thân tộc vốn được nhà nước phong kiến duy trì, được học thuyết Nho giáo cổ vũ khẳng định phát triển mạnh trong các thế kỷ XV-XIX. Chính ở trong những thế kỷ trên chúng ta thấy các hiện tượng làm tộc phả, tộc ước, diễn ca gia phả, lập gia huấn phổ biến ở nhiều nơi.

Quan hệ thân tộc vốn là mấu chốt ràng buộc, chỗ dựa

của cá nhân, gia đình trong cộng đồng làng xóm trước cuộc sống đầy gian nan vất vả, đầy tai biến xảy ra. Đặc biệt trong những năm tháng xây dựng làng, lập nhà mới. Nó càng có ý nghĩa lớn lao. Quan hệ này được thiêng liêng hóa, được *thần hóa* bằng việc thờ cúng nghiêm chỉnh (như trên đã trình bày).

Một điểm nữa là sự tái lập cái *đình*, *thờ thành hoàng và tiên hiền* (nguyên mộ). Ngay ở vùng đất mới và quê mới Tiên Hải, Kim Sơn cũng như hầu khắp các vùng đồng bằng trong cả nước, có làng là có đình. Chức năng tôn giáo của đình là thờ thành hoàng. Có thờ phụ thêm tiên hiền hay nguyên mộ (người khai cơ lập ấp). 47 đơn vị cư trú của Tiên Hải và 63 đơn vị cư trú của Kim Sơn đều có một điểm chung là tất cả đều lập đình liền ngay sau khi lập làng. Các đình làng của hai huyện này phần lớn thờ Triệu Việt Vương và Tống hậu. Cư dân khai hoang đã lấy thần tượng của làng quê cũ về thờ trên đình làng mới và đồng thời thờ phụ thêm các tiên hiền, các nguyên mộ.

Việc thờ tiên hiền và nguyên mộ, như dân gian nói, là biểu hiện "uống nước nhớ nguồn", "ăn quả nhớ kẻ trồng cây" (một đạo lý nhân bản tốt đẹp) cũng là phát sinh của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên.

Đình làng có từ bao giờ ? Chắc chắn là rất sớm, đã từng tồn tại hàng ngàn năm. Nhưng phải từ thế kỷ XV về sau đình làng mới có vai trò chi phối cư dân làng xã. Đình làng được nâng lên theo chuyển đổi của nhà nước phong kiến quý tộc sang nhà nước phong kiến địa chủ, từ trang trại sang quân điền rồi từ *vị trí của chùa sang vị trí của đình*. Cho đến Cách mạng Tháng Tám năm 1945, đình làng tôn nghiêm như một *thánh đường* mà thành hoàng là thần tượng tôn giáo cao nhất của dân cư. Đình làng, thành hoàng bao giờ cũng được xây cất trên một khu cao ráo, có cây cổ thụ, có sông, có hồ, tĩnh mịch thâm nghiêm, có "*thần lực*" to lớn ảnh hưởng đến đời

sống của mọi người, phải kiêng tên “ngài”. Cư dân phải thực hiện những tục hèm (như một nghi thức tôn giáo).

Cùng với thờ cúng thần thành hoàng, dân làng còn tổ chức lễ hội. Tùy theo thần tượng mà lễ hội có những màu sắc khác nhau. Thành hoàng là anh hùng cứu nước thì lễ hội thường có diễn xướng đánh giặc ; thành hoàng là thần nông nghiệp thì thường có hội diễn cầu mưa cầu mùa màng tươi tốt... Theo các nhà dân tộc học thì lễ hội ở đình làng là niềm *cộng cảm* của cả dân làng sau một năm lao động vất vả. Ngoài ra, chúng tôi còn cho rằng lễ hội cũng là bộ phận nghệ thuật ca vũ nhạc tôn giáo kết hợp, vui chơi truyền thống địa phương.

Tục thờ thành hoàng là biểu hiện sự “thống nhất” tinh thần xã hội giữa triều đình và làng xã, giữa chính quyền và thần quyền, mà chính quyền chi phối thần quyền. Từ thời Lý Trần, Hậu Lê cho đến Gia Long thời Nguyễn lên ngôi và những vua kế nghiệp đều tái lập sự chi phối, sự khống chế các thành hoàng làng xã từ Bắc đến Nam. Sắc thờ thành hoàng của các làng trong cả nước phải được triều đình phong cấp, vua là chủ của bách thần. Các triều đại đều chia thành hoàng làm ba hạng : thượng đẳng, trung đẳng và hạ đẳng. Sự thống nhất giữa chính quyền và thần quyền càng tăng thêm tính chuyên chế của nhà nước phong kiến, nhà vua không chỉ coi phần thể xác còn là “giáo chủ” của phần hồn.

Các tín ngưỡng dân gian khác như thờ thần đất, thần mây, mưa, sấm, chớp, đá, cây, thần phồn thực, cả những cái gọi là ma quỷ được duy trì. Đó là loại thần tự nhiên, “vạn vật hữu linh” mang màu sắc nguyên thủy.

Điều cần nói là tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống của người Việt rất *thực tiễn*, không giống như một số tôn giáo nước ngoài truyền nhập. Tín ngưỡng thành hoàng, thờ tổ tiên và các loại thần khác không tạo ra sự đối lập giữa thế tục và thần thánh, hiện thực và mong cầu, cõi người và cõi thần, cái trần thế và cái siêu nhiên. Tôn giáo và

tín ngưỡng truyền thống người Việt (kể cả Đạo giáo ngoại nhập) không tạo ra kiểu thức Chúa sáng thế và Chúa cứu thế chi phối thế gian, điều khiển con người như loại Chúa Cơ đốc của châu Âu hay thánh Ala của người Ả Rập. Tín ngưỡng truyền thống Việt Nam cho đến ngày nay không có quan niệm con người sinh ra đã mang tội lỗi để suốt đời, từ lúc mới sinh cho đến khi tắt thở đều phải xin Chúa rửa tội, tha tội hay Chúa cứu thế. Tạo ra Chúa sáng thế và Chúa cứu thế là tạo ra sự khác biệt và đối lập giữa con người và Chúa Trời. Nói cách khác là tạo ra sự đối lập giữa nhân quyền và thần quyền (mà ở phương Tây trung cổ thì thần quyền là vô thượng, chí tôn và tuyệt đối).

Ở người Việt, qua các tục thờ thành hoàng, tổ tiên, cách tạo thần có nhiều khác biệt. Có thể có mặt đối lập nào đó giữa thần và người. Loại "thần" đối lập đó được gọi là ma hay quỷ nhưng không nhiều, mà *phổ biến là thần với người là hòa hợp*. Thần bản địa của người Việt khác hẳn với Chúa Cơ đốc hay thánh Ala vốn cách biệt với trần thế, đứng trên trần thế và chi phối trần thế. Đau khổ hay hạnh phúc của con người đều do Chúa Trời quyết định. Còn thần của người Việt không phải là thần sáng thế, mà không siêu thoát, không tuyệt đối cao xa như Chúa Giêsu (và các chúa khác của Cơ đốc giáo), ngược lại, rất "thực tiễn" "hòa hợp" với con người.

Một gốc cây đa, một gò đất lạ, một hòn đá giữa làng, một góc nhà góc vườn cũng có "thần", và cũng được thần hóa bằng nghi thức thờ cúng, hương hoa trong ngày lễ. Nếu thành tâm thờ cúng thì thần không làm hại, ngược lại chính các thần này lại phù hộ có hiệu quả cho người đang sống trong hiện thế. Vì hiện thế mà thờ thần, và thần cũng vì hiện thế mà gây tác dụng.

Thần thành hoàng của người Việt đa số là các anh hùng chống ngoại xâm, những người sáng lập làng xã, truyền nghề và cả những hiện tượng tự nhiên liên quan đến nông

nghiệp như mây, mưa, sấm, chớp, nước, sông, núi... Một đình làng có thể thờ một thần hay nhiều thần, là “bản cảnh thành hoàng” phúc thần hay các thần khác. Có làng ở miền Nam Trung Kỳ thờ đến hàng chục vị thần. Dân gian phân biệt là nhân thần và thiên thần, nhưng không đối lập với nhau.

Thần của người Việt không đối lập với người (có thể có lúc thần cũng có một sự trừng phạt nào đó, nhưng hạn hữu) mà phù trợ cho người diệt trừ ma quái, đem lại mưa gió thuận hòa cho mùa màng, sức khỏe và đông con cháu cho con người, còn giúp người đánh giặc. Hiện tượng thờ *phúc thần* ở đình làng và âm phù phổ biến nhiều nơi thể hiện loại thần “giúp đỡ” người. Trong sắc phong thần của các triều đại Lê, Nguyễn cho đến đầu thế kỷ XX này bao giờ cũng có mấy chữ “bảo quốc, hộ dân”. Thế là thần quyền không đối lập với nhân quyền.

Có thể nói hầu hết các danh tướng chống ngoại xâm ngày xưa đều được nhân dân ta thờ cúng. Các anh hùng dân tộc thời Hai Bà Trưng đến các anh hùng chống Tống thời Lý, chống Mông Nguyên thời Trần, chống Minh thời Lê... đều được dân làng trân trọng hương khói. Thậm chí có nhiều “thần” không có tên trong sử sách nhưng có công tích với địa phương cũng được thờ cúng. Các làng xã mới thành lập vào thế kỷ XVIII, XIX ở đồng bằng sông Cửu Long cũng tái lập sự thờ cúng Hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi. Bên cạnh bài vị những người khai cơ, khai canh như Nguyễn Hữu Cảnh, Nguyễn Văn Thoại, nhân dân miền Gia Định còn đặt thêm bài vị các anh hùng cả nước ngưỡng mộ. Phan Huy Chú trong bộ sách *Lịch triều hiến chương loại chí* viết về “thần” Trần Hưng Đạo : “Có đền thờ tôn nghiêm ở Vạn Kiếp. Mỗi khi có giặc, làm lễ tế cáo ở đền. Nếu kiếm trong hòm có tiếng kêu lên thì thế nào cũng thắng trận”.

Điều đáng lưu ý nữa là thành hoàng và tổ tiên... chỉ có “quyền” trong một khu vực cụ thể, người ta khoan

thần trong một vùng nhất định. Thành hoàng là của làng này mà không phải là của làng khác. Không có một thành hoàng chung cho tất cả các làng, cho cả nước. Uy quyền của thần được hạn chế như vậy.

Tín ngưỡng thành hoàng và tổ tiên như trên phản ánh *tính thực tiễn, vì cuộc sống trước mắt* của bản thân, của gia đình và của các thế hệ con cháu. Người ta thờ thần, không phải là để giải thoát linh hồn lên với một siêu nhiên nào đó.

Người Ấn Độ tạo ra cuộc sống tâm linh siêu thoát với Bà La Môn giáo, Phật giáo. Người châu Âu tạo ra Chúa Giêxu chỉ tôn chỉ kính như một lý trí tuyệt đối. Cả Ấn Độ và châu Âu cổ đại đã bắt nhân quyền phụ thuộc vào thần quyền, bắt con người phụ thuộc vào thượng đế, cõi đời phụ thuộc vào cõi Chúa. Tín ngưỡng truyền thống Việt Nam không như vậy, nhân quyền "hòa hợp" với thần quyền.

2. Phật, Đạo và Nho ở làng quê.

Thời đại nào độc tôn Nho giáo thì thường hạn chế Phật giáo và Đạo giáo. Ở thời Lê sơ (thế kỷ XV) nhà nước độc tôn Nho giáo, hạn chế Phật, Đạo. Cũng vậy, dưới triều Nguyễn chính quyền ngay từ đầu đã có nhiều chủ trương và biện pháp hạn chế Phật, Đạo.

Khi Nho gia chuyển thành Nho giáo thì chính là lúc các nguyên tắc chính trị luân lý của học thuyết này bị giáo điều hóa, cứng nhắc như nguyên tắc tôn giáo được "thần hóa". Rồi Khổng Mạnh được thờ như Chúa, như thần, được tôn là chí thánh và á thánh. Nho giáo thế kỷ XIX và XX là thế. Nhà Nguyễn sử dụng Nho giáo để cố gắng xây dựng một nền thống nhất với hệ thống đạo đức-chính trị tam cương (quân, phu, phụ) và ức chế Phật giáo. Mới năm chính quyền Gia Long đã "sai các đình thần xét hết các chùa trong hạt, từ hòa thượng cho đến đạo đồng phải ghi hết số vào sổ để dâng, rồi sai Lại bộ truyền bảo rằng : Phạm tổng đồ trước từ 50 trở lên, phải chịu lao

dịch như dân, kẻ nào dám trốn tránh thì bị bắt" (36). Gia Long còn ra lệnh cấm xây chùa mới, cấm tô tượng đúc chuông, làm đàn chay.

Cùng với việc thực hiện chính sách hạn chế Phật giáo, triều Nguyễn còn tiến hành phê phán giáo lý Phật học : "Thờ cha mẹ chẳng ra gì, ăn chay niệm Phật cũng vô ích. Trung với vua đến thế dầu không cúng Phật cũng không sao". "Đời sống của dân đều có định mệnh, lại không thể giải được, phúc không thể cầu được, các thuật cầu đảo, giải trừ đều vô ích..."

Xét cho cùng sự bài xích Phật giáo của triều Nguyễn đều xuất phát từ quyền lợi của tập đoàn phong kiến thống trị, bảo vệ lễ giáo phong kiến Nho giáo. Phật giáo không củng cố gia tộc, không bàn đến tam cương quân thần phụ tử, không bảo vệ trật tự đẳng cấp. Có thể nêu câu nói của đại thần Ngô Tông Chu với Đông cung Hoàng tử Cảnh : "Nhà vua bài trừ Phật giáo là việc rất hay, bầy tôi không biết tán thành lại còn rườm lời... Tôi không ghét riêng gì nhà sư. Nhưng mối hại của Phật, Lão còn quá hơn Dương, Mặc, không thể không nói được". (37)

Như vậy, Phật, Đạo đang hưng thịnh ở Đàng Ngoài và Đàng Trong vào thế kỷ XVII, XVIII thì nay bị hạn chế, thu hẹp lại. Vào các thế kỷ trước cho đến thế kỷ XX, ở vùng đồng bằng sông Hồng, thường thì mỗi làng có một chùa. Riêng ở huyện Thuận Thành (Hà Bắc), theo điều tra di tích lịch sử, năm 1980 có trên 40 làng có đến gần 50 chùa. Như vậy là một số làng có hai chùa. Ở miền Nam số lượng chùa khá nhiều.

Trên thực tế, tuy bị triều đình phê phán dả kích nhưng Phật giáo ở dân gian vẫn cứ duy trì và có lúc có nơi vẫn cứ phát triển. Sự thay đổi chính trị từ triều đại Tây Sơn sang Nguyễn, kể cả những cấm kỵ hạn chế của chính quyền, cũng không thay đổi được tín ngưỡng Phật giáo, chùa chiền vẫn được tu sửa, tượng Phật vẫn được tô đẹp.

Như một sự cân bằng tâm thái, Phật giáo Thiên tông, A Di Đà tông Việt Nam tuy có dáng vẻ xuất thế không bàn đến gia đình, tông tộc, chính trị, quân sự và các quan hệ hiện thực khác trong xã hội, *nhưng cũng là một nhu cầu của con người* muốn có một gửi gắm, một mong mỏi bình đẳng, nhân ái. Mặt khác Thiên tông cũng không cắt đứt các quan hệ xã hội, vẫn độ trì cho người nghèo khổ, cứu giúp chúng dân hèn hạ thấp kém. Trong khi ngoài xã hội căng thẳng, khủng hoảng, đầy rẫy đau khổ, số phận của con người bấp bênh, thì người ta tìm vào Phật giáo một tia hy vọng, một lời an ủi cá thể mà thậm kín hơn. Phật giáo khách quan đã tạo ra như một “áo giáp” về sự cân bằng quan hệ xã hội làm mềm các quan hệ giữa người và người.

Phật giáo Thiên tông từ thời Lý, Trần, Lê đã dựa vào làng xã kết hợp với tín ngưỡng bản địa, lại tự lao động sản xuất (không ăn bám vào làng xã), có nhiều nơi còn tổ chức hội hè, có nhà sư làm thuốc, có nhà chùa chữa bệnh. Quả thực nhà sư và ngôi chùa có vai trò quan trọng trong dân gian.

Điều đáng lưu ý là đa số người Việt tin ở Phật, đi vào Phật với lễ nghi chứ chưa phải chủ yếu từ giáo lý Phật học. Giáo lý Phật mang nhiều tính triết học, không phải là dễ hiểu, dễ nhớ, phải trừu tượng, phải học hành. Dân gian không có thì giờ, lại vốn mang sẵn tính thực tiễn của một cư dân nông nghiệp cho nên người ta theo Phật, tin Phật chủ yếu ở chỗ thực hành lễ nghi. Nghi thức giản đơn, tông phong lỏng lẻo khiến cho tín đồ Phật giáo rộng lớn mà số sư tăng ít. Hơn nữa mối quan hệ giữa sư tăng “hành nghề” tôn giáo với tín đồ khá linh hoạt, thậm chí còn có loại “tu tại gia” rất phổ biến. Điều này càng làm cho Phật giáo dễ dàng lan rộng, phổ cập. Người ta lên chùa vào ngày sóc (mùng 1 âm lịch), ngày vọng (rằm âm lịch), hoặc ăn chay niệm Phật ở nhà ít ngày trong một tháng với lòng thành kính hướng về Thích Ca, giải bày nỗi khổ đau, bày tỏ thỉnh cầu, mong chư Phật (cũng như

các thần) giúp đỡ “độ trì” để vượt qua khó khăn, bước tiếp trong cuộc đời. Họ cầu Phật cho cuộc sống thực tại chứ không phải để lên thiên đường. Ngoài ra, dân gian còn có những hình thức đóng góp tiền của, ruộng vườn, hoặc nghèo hèn thì lên chùa làm công giúp sư tăng. Đó là lập “công đức”, làm việc thiện để cầu an, cầu phúc cho con cháu, có ý nghĩa thực tế hơn là tạo ra một giải thoát linh hồn.

Đệ tử Phật giáo không thuộc nhiều kinh. Có lẽ chỉ có sư tăng lấy tu hành làm nghề nghiệp mới tìm hiểu và học nhiều kinh chính như A Di Đà, Vô lượng thọ, Quán vô lượng thọ, Diệu pháp liên hoa ... Còn các đệ tử dân gian là những người nghèo hèn vất vả, những dân quê vẫn giữ lòng thành kính với Phật, tin ở Phật họ chẳng cần học nhiều kinh. Cái mà họ nghĩ đúng là “Phật tại tâm”.

Tuy không hiểu nhiều Phật lý với những khái niệm phức tạp, triết học nhưng những quan niệm “ở hiền gặp lành, ác giả ác báo, thiện giả thiện báo”, “làm phúc để phận”... của Phật giáo được thấm sâu như một quy phạm đạo đức luân lý.

Phật giáo truyền thống cũng biết dựa vào làng xã, hòa nhập với phong tục tập quán, tâm lý tín ngưỡng dân gian để duy trì, phát triển. Những công đức đóng góp cho chùa đều có ghi công vào bia đá, chuông đồng, khải định điều thiện, phát huy lòng từ bi, hỉ xả. Nhiều chùa, ở phía Bắc lại còn dung nạp cả tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, cho ký ky. Có nơi chùa còn kết hợp thờ thần Thượng Ngàn, Liễu Hạnh. Có lẽ tiêu biểu cho sự kết hợp dân gian này là hệ thống Phật Dâu ở Thuận Thành (Hà Bắc). Ngày nay dân gian vẫn gọi kiểu thờ Phật ở chùa Dâu là “tiền Phật, hậu Thánh”. Ngày Phật Đản (mùng 8 tháng 4 âm lịch) hàng năm là ngày hội lễ nông nghiệp cầu mưa, cầu mùa màng được tốt. Có thể cho rằng hệ thống Phật giáo Dâu và kiểu Phật Tứ Pháp (Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện) ở vùng Bắc Ninh, Hải Dương, Hà Đông cũ... tồn tại từ

xa xưa đến thế kỷ XIX mà hỗn hợp tín ngưỡng dân gian là nội dung chủ yếu còn Phật và Pháp như vỏ bọc bề ngoài. Ở đây không có cõi sinh, cõi diệt, cõi giải thoát và cõi niết bàn của tư tưởng Phật học mà là lễ nghi sự cầu mong phần thực, sinh trưởng nhanh chóng của tiểu nông.

Vào nửa sau thế kỷ XIX, đất nước và dân tộc Việt Nam bị đế quốc Pháp xâm lược và thống trị. Phật giáo cũng như toàn dân bị đặt vào hoàn cảnh đen tối, là người dân thuộc địa. Mất nước là mất độc lập tự do, mất giá trị cuộc sống. Phật tử cũng cùng chịu hoàn cảnh và số phận đen tối. Phật giáo đang đứng trước nguy cơ bị đẩy lùi, sự sinh tồn bị đe dọa. Từ đây nhiều chùa chiền vốn là điểm cứu độ, an ủi người hoạn nạn thì nay lại thêm chức năng mới : nơi hội họp của những người cứu nước, nơi cất giấu những tài liệu yêu nước. Có chùa trở thành nơi khởi đầu của khởi nghĩa chống Pháp. Chùa Ngọc Long Động ở huyện Chương Mỹ (Hà Sơn Bình) là nơi tụ tập các nhà yêu nước chống Pháp từ 1895-1898. Chùa Núi Cấm ở Thất Sơn (An Giang) là nơi chuẩn bị lực lượng tổ chức đội ngũ vào năm cuối của thế kỷ XIX. Đến năm 1916, đây là bàn đạp tiến đánh Sài Gòn.

Cuộc nổi dậy của các nhà sư yêu nước, thái độ “nhập thế” của Phật tử. Sự nổi dậy này bắt nguồn từ tinh thần dân tộc, tình cảm yêu nước, nhưng cũng từ lòng yêu đạo của tín đồ và của quần chúng đối với Phật giáo. Phật giáo không khư khư ôm lấy nguyên lý *bất sát, bất bạo động*. Chống Pháp sẽ có đổ máu, có chém giết - nhưng trong hoàn cảnh đặc biệt này không mâu thuẫn với nguyên lý *Thiền* vốn có từ Bách trượng (720-814) “lấy việc phục vụ xã hội làm điều kiện tu hành”.

Rõ ràng trong cuộc chống Pháp nửa sau thế kỷ XIX Phật giáo cũng đang cố gắng “trở thành dân tộc”, nhưng do nhiều hạn chế lịch sử, những hoạt động yêu nước của Phật giáo không thành công. Phật giáo cũng như Nho giáo đều là loại tư tưởng cũ không đáp ứng được trước nhiệm vụ lịch sử đặt ra.

Đạo giáo vốn ở Trung Quốc truyền sang Việt Nam từ thời Bắc thuộc. Trải qua nhiều thế kỷ, Đạo giáo chưa từng ở vị trí chính thống như Nho, Phật, nhưng vẫn luôn luôn tồn tại trong dân gian.

Cũng như Phật và Cơ Đốc, Đạo giáo có đặc điểm là tìm một giải thoát ở thế giới trường sinh bất tử, đắc đạo thành tiên. Nhưng nó khác với loại tôn giáo trên ở chỗ là tin tưởng ở sự tu luyện cá nhân - một con người trần thế cũng có thể lên tiên và tiên cũng có cuộc sống như người đời, cũng có gia đình, có yêu thương. Nơi tiên ở gọi là chốn Bồng Lai, Doanh Châu được nối tiếp ngay trong cuộc đời thường trần tục chứ không cần phải sau khi chết, mới bay lên tiên giới.

Đạo giáo có phái phù thủy hoạt động khá rộng khắp, kết hợp luyện đan, chữa bệnh, tẩy oan...

Thế kỷ XVIII, là thời hưng thịnh của Đạo giáo. Những huyền thuyết về Liễu Hạnh, Từ Thức ở Thanh Hóa, về Tú Uyên - Giáng Kiều ở Thăng Long, về ông tiên họ Phạm ở Nghệ An, về chuyện Đạo Đông ở Thanh Hóa... thể hiện điều này. Các nhân vật của Đạo giáo "đi mây về gió", khi ở Thăng Long, khi ở quê nhà. Đó là kiểu thần thông biến hóa. Phạm Đình Hồ thế kỷ XIX nói chuyện ông tiên họ Phạm trong *Vũ trung tùy bút* với sự tin tưởng, thật thà.

Trong dân gian, Đạo giáo thường kết hợp với Phật giáo, nhà sư mang chức năng đạo sĩ, chùa chiền cũng lập đàn trai, chữa bệnh. Những hình tượng Ngọc Hoàng thượng đế, Cửu Thiên huyền nữ, Thái Thượng lão quân cũng được thờ trong một số chùa.

Sang thời Nguyễn, Đạo giáo cũng bị dă kích, bị suy yếu. Trong lịch sử chưa bao giờ thế lực Đạo lớn mạnh hơn Phật, Đạo giáo luôn ở hàng thứ yếu, sang thế kỷ XIX thì Đạo giáo suy bại hẳn, các Đạo quán không còn hoạt động nữa.

Tuy nhiên cố gắng hiển của Đạo giáo nước ta trong văn

hóa dân tộc không phải không có. Lãng động là những chuyện kể dân gian, chẳng hạn các chuyện *Từ Thức lên tiên*, *Vân Cát thần nữ* (Liễu Hạnh), chuyện *Tú Uyên Giáng Kiều* nhiều chất lãng mạn làm phong phú thêm kho tàng văn học dân gian Việt Nam.

Đặc điểm tôn giáo (và cả hệ tư tưởng) truyền thống người Việt là đa dạng và hỗn hợp. Người Việt không theo một tôn giáo duy nhất (thuần Phật giáo) như một số nước Đông Nam Á hay đạo Cơ đốc (bao gồm Thiên Chúa hay Chính giáo) như châu Âu. Như trên đã trình bày, cho đến thế kỷ XIX trên đất nước ta các loại thần : (tổ tiên, thành hoàng và Nho, Phật, Đạo) đều đồng thời tồn tại trong từng khu vực, trong từng làng xã, thậm chí trong từng gia đình và con người. Những làng ở Bắc Bộ ; Bắc Trung Bộ có văn chỉ (thờ Khổng Tử và các nhà Nho) có chùa, có đình làng, có nhà thờ họ và rất nhiều những miếu nhỏ thờ thổ thần và cả gốc cây cổ thụ, gốc núi, gò cao thờ các loại thần khác. Thành viên nào trong làng cũng vậy, họ đều có thể thờ tất cả các loại thần trên. Cũng chính người đó (một cá nhân cụ thể) khi tế thành hoàng, lúc cúng Khổng Tử, rồi ngày hội Vu lan (rằm tháng 7) lại lên chùa niệm Phật.

Kết cấu đa nguyên đa dạng tồn tại trong gia đình, trong làng xã, nhưng lại *hòa hợp bổ sung* cho nhau. Mỗi tôn giáo trên không thể tồn tại đơn lẻ để chế ngự con người. Nhược điểm của Nho giáo là thiếu hẳn một mảng lý luận về tâm linh đời sống hàng ngày. Nho giáo không bàn đến vũ trụ quan, nhân sinh quan như cõi sống và cõi chết, làm thế nào để thoát khổ... Con người Nho giáo khô khan, đơn điệu. Bởi vậy, trong đời thường phức tạp, phong phú cần Nho giáo nhập thế thực dụng, lại cần có Phật giáo siêu thoát ; có Nho giáo cộng đồng, thì có Phật giáo sâu lắng mềm mại cá nhân và lại thêm Đạo giáo thần tiên lãng mạn. Tất cả đều hỗn hợp mà linh hoạt giải quyết nhu cầu cuộc sống, tinh thần, tình cảm của con người tùy nơi, tùy lúc. Cuộc đời thật phức tạp, trong xã hội cũ, tôn

giáo là một nhu cầu tinh thần. Tôn giáo, từ trong điều kiện tồn tại của nó, là có tính *luân lý, đạo đức*. Sự nghèo khổ và những tệ nạn xã hội không được khắc phục kịp thời khiến cho các tầng lớp nhân dân tìm đến “trời”, đến “thượng đế” ; đồng thời xã hội muốn có một trật tự kỷ cương, một niềm tin trong tình nhân đạo, thương yêu nhau cũng đòi hỏi cần *trời, Phật*. Họ hy vọng Phật, không chỉ cứu khổ, mà Phật còn phải đưa vào xã hội những quy phạm luân lý đạo đức làm điều thiện như là những chuẩn mực và giá trị con người, góp phần điều chỉnh các thành viên của mình đối với cuộc sống để ổn trật tự xã hội (mà “chính quyền thời Nguyễn” không làm được), để con người “trở về” với con người “chân chính” (của Phật, của tiên). Chúng tôi cho rằng Phật giáo và các tín giáo tồn tại có điều kiện và nguyên nhân như trên (Ở đây, chúng tôi chưa bàn đến Thiên Chúa giáo).

ĐẶC ĐIỂM CHỦ YẾU VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG NGƯỜI VIỆT

Một nền văn hóa dân tộc đều có những đặc trưng riêng biểu hiện trong văn học nghệ thuật, trong hệ tư tưởng và trong tâm lý xã hội và cũng là một kiểu thức tư duy của dân tộc đó. Những đặc trưng đó được hình thành và phát triển trên mảnh đất của chính mình, đồng thời cũng là biểu hiện của giao lưu kinh tế - văn hóa trong và ngoài nước trong quá trình lịch sử. Đặc trưng của văn hóa truyền thống Việt Nam khác với các nước có văn hóa du mục, văn hóa hải đảo. Chính hoàn cảnh địa lý, phương thức sản xuất - trao đổi và tổ chức xã hội là ba thứ lớp quyết định loại hình văn hóa truyền thống. Xét từ ba thứ lớp trên, chúng tôi thử nêu một số ý kiến về đặc điểm của văn hóa truyền thống Việt Nam - trong đó có văn học nghệ thuật.

+ *Một nền văn hóa của xã hội nông nghiệp.* Mấy nghìn năm qua, kinh tế cơ sở của dân tộc ta là nông nghiệp - mà lúa nước là cây trồng cơ bản. Các vùng đồng bằng sông Hồng, sông Cửu Long và nhiều dòng sông khác là địa bàn tạo dựng nền văn hóa truyền thống. Tư tưởng kinh tế và các chính sách kinh tế của nhà nước phong kiến trước đây đều lấy nông nghiệp làm gốc, “dĩ nông vi bản” (lấy nông làm gốc). Các nhà bác học (đồng thời cũng là nhà văn, quan lại) như Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú trong tác phẩm có tính chất tổng kết của mình như *Văn đài loại ngữ*, *Lịch triều hiến chương loại chí* đều nêu ý kiến : “dĩ nông lập quốc”, (lấy nông nghiệp - nông dân

mà dựng nước). Ca dao tục ngữ dân gian thể hiện suy nghĩ và việc làm của nhân dân ta, cũng không ngoài tư tưởng trọng nông. Từ thống soái Trần Hưng Đạo thời Trần, văn thần Nguyễn Trãi thời Lê đến sĩ phu Nguyễn Thiếp thời Tây Sơn và người nông dân làng xã đều khẳng định "dân là gốc của nước, gốc có vững thì nước mới yên".

Những điều trên, ở mức độ rất lớn đã thể hiện đặc điểm văn hóa của xã hội nông nghiệp - *trọng nông và rất thực tiễn*, lâu dân, ổn định và tạo nên như một tính cách dân tộc.

Văn học nghệ thuật trước đây cũng mang một tinh thần nhân bản không thoát ly hiện thực, không thoát ly xã hội. Văn học truyền thống cả dân gian và bác học rất coi trọng đạo đức, coi trọng tính xã hội, coi *trọng lý và tình*. Thơ văn của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm đậm đà màu sắc đạo đức xã hội, khen chê thế sự, nêu rõ quan điểm làm người. Nguyễn Du trong *Truyện Kiều* lại cố gắng tạo sự cân bằng giữa lý và tình. Hầu hết các tác phẩm văn học xưa không có chi tiết về nhục cảm (tự nhiên chủ nghĩa) hoặc những chi tiết về cấm dục (tăng lữ chủ nghĩa). Chúng tôi gọi đó là tư tưởng *nhân bản xã hội*.

Tính thực tiễn trên, xét cho cùng là kết quả của sự phát triển thành thực sớm của xã hội nông nghiệp truyền thống. Có thể cho rằng đó là *tinh thần lý tính phi thần quyền* của nông dân và tầng lớp sĩ phu ngày trước. Đương nhiên lý tính phi thần quyền đó chưa phải là xây dựng trên cơ sở tư duy khoa học mà chỉ là trên cơ sở kinh nghiệm trực quan của cư dân nông nghiệp.

+ *Một nền văn hóa hướng nội* : Các trung tâm văn hóa cổ đại trên thế giới như Hy Lạp, La Mã, Ấn Độ, Trung Quốc có những đặc trưng cụ thể. Các nhà nghiên cứu thường phân làm hai loại hình lớn là văn hóa đại lục và văn hóa hải dương. Khó mà xếp văn hóa Việt Nam truyền thống là thuộc loại hình nào, không hẳn là đại lục như Trung Quốc và rõ ràng không phải là hải dương như các nước Địa Trung Hải.

Văn hóa hải dương là khai phóng và hội nhập. Còn văn hóa Trung Hoa có đặc trưng nổi bật là tính đại lục khép kín. Người Trung Quốc xưa có quan niệm phổ biến phân biệt Hoa Di, Hoa là hoa hạ, cao đẹp ; di là man di, lạc hậu, thấp hèn. Di cần phải nhờ Hoa giáo hóa thì mới tiến bộ. Quan niệm này là tự tôn, tự thỏa mãn và cho rằng chẳng cần phải tiếp xúc, thấu nhận văn hóa nước khác. Còn văn hóa truyền thống nước ta, tuy không đóng như trên, nhưng nhìn đại thể là mang khuynh hướng *hướng nội*. Nước ta có hơn ba nghìn cây số bờ biển, vậy mà người Việt không có nền kinh tế hàng hải phát triển, không hướng ra biển như cư dân các nước vùng Địa Trung Hải hay Nhật Bản trong thời cổ, trung đại. Thật là vấn đề đáng suy nghĩ. Mối quan hệ kinh tế văn hóa giữa quốc gia Đại Việt với các nước Đông Nam Á, châu Á (trừ Trung Quốc) không lấy gì làm sâu sắc và thường xuyên. Sự hiểu biết của người Việt về địa lý, lịch sử, kinh tế các nước trên thế giới cũng rất hạn hẹp. Cho đến giữa thế kỷ XIX nước ta cũng chưa có một chuyên khảo nào về Lào, Miên, Xiêm vào thời này. Vua Minh Mạng theo mẫu hình phương Tây cho chế thử một tàu thủy nhỏ chạy bằng hơi nước trên sông Hương chỉ để biết tài năng của người mình có thể làm được là đủ. Rồi cả triều đình Tự Đức ngơ ngác không hiểu nổi những thành tựu khoa học kỹ thuật nước Pháp thời bấy giờ.

Trong lịch sử giao lưu văn hóa, nước ta chịu nhiều ảnh hưởng của Trung Quốc. Giai cấp thống trị trước đây đã học hỏi, áp dụng khá nhiều thể chế của văn minh nước này, chủ yếu là ý thức hệ, tổ chức nhà nước, giáo dục, pháp luật. Từ Lý Trần đến Lê Nguyễn, nhiều yếu tố văn hóa phương Bắc thâm nhập vào nước ta khá sâu đậm. Trong văn học cổ, ảnh hưởng của Trung Hoa thật nhiều. Thơ, phú, văn tế, câu đối, hịch, văn cả đến tiểu thuyết chương hồi... đều có thể thức từ phương Bắc. Các cụ xưa rất hay sử dụng văn liệu Trung Quốc. Cứ xem tập *"Điện cổ văn học"* (Hà Nội, 1977) thì rõ. Thậm chí trong thơ văn cổ

của ta cũng chịu nhiều ảnh hưởng của tư tưởng văn học nước này. Đây đó cũng có tác giả đề cập đến “văn dĩ tải đạo, thi dĩ ngôn chí”. Cụ Đồ Chiểu chẳng đã nói : “Chớ bao nhiêu đạo thuyền không khẳm. Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà”.

Quá trình giao lưu văn hóa thường xảy ra hai loại hiện tượng là xung đột hay hòa nhập. Trong trường kỳ giao lưu văn hóa Việt Trung cũng có đôi lần xảy ra phản ứng vào thời nhà Trần (thế kỷ XIV), nhưng nhìn chung là chấp nhận có chọn lọc. Trên quan điểm lịch sử nhận xét thì trong những điều kiện lịch sử nhất định và thời gian cụ thể giao lưu kinh tế - văn hóa trong và ngoài nước *thường có ý nghĩa tích cực*. Nó sẽ góp phần làm cho văn hóa nước ta thêm phong phú, đa dạng (trừ trường hợp kẻ xâm lược thống trị Hán tộc thời Bắc thuộc và giặc Minh đầu thế kỷ XV mà sử sách đã tố cáo). Không nên cho rằng sự thâm nhập tất cả những yếu tố văn hóa từ phương Bắc trong các thế kỷ vừa qua là quá trình đồng hóa nền văn hóa Việt. Cũng không nên cho rằng văn minh Việt Nam là đối lập với văn minh Trung Quốc, và đã là người Việt Nam yêu nước thì phải tìm cách bác bỏ, “giải trừ các độc tố đó”. Rõ ràng : chính sách của bọn thống trị Hán, Đường, Tống, Minh đối với nhân dân ta là phản động, phải đánh đổ diệt trừ, như Nguyễn Trãi đã nói trong *Cáo Bình Ngô*. Nhưng Hán phú, Đường thi, Tống thi, văn thơ Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị... thì hẳn không phải là độc tố.

Sự xâm nhập của các yếu tố văn hóa Trung Quốc trong quá trình lịch sử là một điểm “mờ” trong tư duy, trong văn hóa, nhưng nó không làm thay đổi được bản sắc văn hóa dân tộc ta. Hơn nữa các yếu tố văn hóa nước này được chuyển nhập trong thời kỳ từ thế kỷ X về sau qua trao đổi sứ đoàn, qua thương nhân kể cả nhập cư thường vẫn là *thụ động*. Người Việt tiếp nhận trên cơ sở nhu cầu của bản thân mình giản lược những yếu tố triết lý phiền phức. Có học giả gọi đó là sự tái cấu trúc hệ thống. Tuy

có giao lưu với văn hóa Trung Quốc và phần nào văn hóa Ấn Độ (qua đường Đông Nam Á), nhưng nhìn chung văn hóa truyền thống nước ta vẫn là hướng nội, *lấy quốc gia, lấy làng xã, họ hàng và gia đình làm trung tâm*. Nó phản ánh đặc điểm của một xã hội nông nghiệp - nông dân. Nếu lấy một câu ca dao phổ biến thể hiện điều này thì đó là câu : "Ta về ta tắm ao ta, đâu trong, đâu đục ao nhà vẫn hơn".

THAY LỜI KẾT LUẬN.

1. Một thể "siêu" ổn định. Do tái sản xuất của tiểu nông là đa dạng sản phẩm, nhiều ngành nghề phức tạp, và do kết cấu dân cư, nhiều thành phần nên đã tạo cho kinh tế và tôn giáo, xã hội làng Việt Nam đa nguyên chặt chẽ. Đặc biệt ở đồng bằng sông Hồng, làng có cái thể ổn định vững vàng.

Trong lịch sử nước ta, ít nhất từ xa xưa đến thế kỷ này hầu như kết cấu làng xã không thay đổi đáng kể. Chiến tranh xâm lược của giặc Minh, giặc Thanh và cả giặc Pháp có làm cho làng bị tàn phá, điêu tàn. Khủng hoảng, xã hội và chiến tranh nông dân thế kỷ XVIII, XIX làm cho số làng tan không ít. Con số làng phiêu tán vào năm 1711 có 3.691 làng, theo sử gia Ngô Thì Sĩ thì số lượng này tương đương với một nội trấn (trấn ở đồng bằng). Những chính sách khuyến nông của các triều đại phong kiến là bắt dân trở lại làm nông nghiệp của các triều đại Lê, Nguyễn Tây Sơn và nhà Nguyễn cũng như chính sách quân điền của Gia Long trên tư tưởng kinh tế trọng nông, khuyến nông thực tế cũng là biện pháp phục hưng làng xã. Những công trình khẩn hoang ở biển Bắc Bộ của Phạm Văn Nghị, của Đỗ Tông Phát cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX ở Nghĩa Hưng, Hải Hậu (Hà Nam Ninh) với hàng trăm làng là hoạt động tái sinh làng xã.

Sự tái lập, phục hưng và tái sinh làng xã trong các thế kỷ trên là hiện tượng "siêu" ổn định. Các làng được thành lập sau những sự kiện như trên, chúng tôi thấy

cũng mang những lết cấu kinh tế - xã hội cổ truyền. Các quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất được tái lập với ruộng công, ruộng tư, ruộng họ, ruộng hậu, ruộng giáp, ruộng hội. Các tổ chức tộc họ, phe giáp, xóm ngõ, phường hội cũng hình thành trở lại. Các loại tín ngưỡng như thờ cúng tổ tiên, thành hoàng, chùa quán cùng những tục lên lão, lên lênh, khao quan viên... được tổ chức lại. Tất cả tạo nên một cơ chế vận hành khá tỉ mỉ, khá chặt chẽ rất nghiêm khắc bằng lệ làng, hương ước vừa trói buộc vừa giúp đỡ người nông dân, vừa theo sự điều khiển của nhà nước lại vừa tạo quá trình tự điều chỉnh và tự điều chỉnh như làng cổ truyền khác.

Cũng cần đánh giá đầy đủ tác dụng của văn hóa, chủ yếu là phong tục tập quán đối với mối *liên kết làng*. Trong một vùng khí hậu khắc nghiệt, tai biến thường xuyên xảy ra thì văn hóa làng đã có nhiều chuẩn mực thật tinh vi, chi tiết và chặt chẽ để tạo ra một xã hội có trật tự nghiêm chỉnh. Các quan hệ xã hội trong làng thường quay xung quanh một trục *Gia đình - họ hàng - làng xóm*. Các quy định quan hệ kinh tế, văn hóa xã hội cứ đan xen và thâm thấu vào nhau (nhiều khi đối lập) trong một thể thống nhất. Nhiều hương ước quy định đến những hình phạt rất cụ thể từng miếng trâu, chén rượu, số đòn roi, số tiếng trống... đối với từng tội lỗi nặng nhẹ khác nhau. Có hình phạt, có dư luận bảo đảm hiệu lực của lệ làng mà chính người nông dân tự nguyện thực hiện (nhiều khi tàn nhẫn, dã man) để để lại nhiều di hại tiêu cực.

Sự tồn tại đó là có tính quy luật. Làng cổ truyền vẫn có vai trò trong sự duy trì và phát triển của sức sản xuất tiểu nông. *Người nông dân đã sinh ra làng xã thì đến đây làng xã lại sinh ra người nông dân.*

Tái sản xuất tiểu nông đa dạng và kết cấu làng xã nhiều thành phần tạo ra các thị trường địa phương nhỏ hẹp, các chợ và phố nhỏ ở các trụ sở hành chính. Chợ làng, phố nhỏ là địa điểm giao thương không làm cho sản xuất nhỏ suy giảm, tan rã mà chính chợ làng với loại hình

buôn bán nhỏ lại là nơi giải quyết những khó khăn, hỗ trợ và duy trì kinh tế tiểu nông. Mấy trăm năm qua chợ làng đã đóng vai trò như vậy.

Sự tái lập làng xã ở đồng bằng sông Hồng và sự tái sinh làng xã trong công cuộc khai hoang ở miền Bắc và miền Nam, cho đến thế kỷ XX đã thể hiện sức sống làng xã. Thậm chí vào những năm 70 của thế kỷ này trong các đơn vị khai hoang của đồng bào Thái Bình, Hà Nam Ninh lên Tây Bắc và của đồng bào vùng đồng bằng sông Hồng vào các tỉnh Đồng Tháp, sông Bé cũng có hiện tượng tái sinh bộ phận làng xã cổ truyền.

Nghiên cứu về sự tái sinh làng xã là vấn đề thật sự phức tạp và có ý nghĩa hiện thực to lớn về kinh tế và xã hội. Chúng tôi cho rằng " sản xuất tiểu nông - với truyền thống văn hóa cổ là điều kiện để làng xã tái sinh từng bộ phận. Cho đến ngày nay, trong chế độ khoán sản phẩm đến người lao động và chia phần ruộng đất cho các hộ gia đình trong thời gian dài cũng đã xuất hiện đầy đủ thiết chế và tâm lý làng xã. Chẳng hạn như ở làng Ngọc Than ở huyện Quốc Oai (Hà Sơn Bình) ; ở làng Đoàn Xá ở huyện Tứ Kỳ (Hải Hưng) ; ở làng Huỳnh Dương ở huyện Diễn Châu (Nghệ Tĩnh) có hiện tượng tiếp tục ghi thêm hương ước, đặt thêm luật tục. Xin nói rõ hơn hiện tượng hương ước và tộc ước làng Ngọc Than (38).

Khoán ước bổ sung	Tháng, năm	Nội dung
- Củng cố hội lão. - Hội lão chuyển thành hội trường thọ - Lập phường tiên	15-2-1949 1984 1985	- Các kỳ sinh hoạt hội danh sách có 144 cụ. - Quy định nghĩa vụ và quyền lợi - Quy định việc đóng góp tiền mỗi xuất, quy định cách gửi tiền và lấy tiền - Quy định việc góp thóc, gửi thóc làm gạo tổ hàng năm
- Tộc Đỗ Lai và tộc Nguyễn Đức	6-1984	

Tất nhiên *không phải* tái sinh là phục nguyên toàn bộ hương ước. Hoàn toàn không phải như vậy. Mà chỉ là *tái sinh bộ phận* - trước hết là hiện tượng văn hóa xã hội, rồi có thể đến thiết chế làng xã.

Trên đồng bằng Bắc Bộ cho đến cuối thế kỷ XIX vẫn chưa có hiện tượng thể hiện một quá trình tự thân đô thị hóa. Phố Hiến được thành lập là do tác động của ngoại thương. Ở nước ta không phải chỉ có giai cấp địa chủ bám lấy ruộng đất và trói buộc nông dân vào ruộng đất, mà chính người tiểu nông, người buôn bán nhình chung cũng tìm cách quay về với ruộng đất, mong muốn có sở hữu cao hơn để cải thiện đời sống cũng bám lấy làng quê. Họ không có điều kiện chuộc lấy thân phận tự do hay trốn nông thôn thoát ra thành thị như ở phương Tây mà chỉ còn cách mua ruộng đất hoặc ít ra là giữ lấy mảnh ruộng công. Việc mua bán ruộng đất ở nông thôn được phản ánh khá phong phú trong luật triều Lê, luật Gia Long. Bộ *Quốc triều hình luật* của nhà Lê có 21 điều riêng về mua bán ruộng đất. Tái sản xuất tiểu nông cũng bám ruộng đất. Tái sản xuất tiểu nông cũng lại sinh ra làng xã. Cứ như vậy, mối quan hệ nhân quả và quan hệ tương hỗ tác động lẫn nhau tạo thêm cho làng Việt một thể ổn định khá vững chắc, hạn chế quá trình phân công lao động xã hội, hạn chế sự hình thành và phát triển những nhân tố mới. Mối quan hệ kinh tế xã hội như trên vẫn tiếp tục tồn tại đến đầu thế kỷ này.

Sản xuất nhỏ tiểu nông Việt Nam - đặc biệt ở Bắc Bộ, đã kết hợp hai mặt : Nông nghiệp với thủ công nghiệp ; tự túc tự cấp với hàng hóa nhỏ giản đơn. Và tái sản xuất tiểu nông quan trọng nhất là nhân lực - lao động sống là tiềm năng tái sinh làng xã.

2. Di sản làng xã để lại không phải là ít. Có những cái không khoa học thì cần cải tạo, nhưng có những truyền thống bền vững thì cần phân tích cụ thể, không dễ cải tạo. Tách rời không gian và thời gian cụ thể để bàn mặt tiêu cực hay tích cực của truyền thống là không thỏa đáng.

Chẳng hạn quan hệ làng xã và họ hàng có lúc cần đề cao. Trong chiến tranh chống Pháp, chống Mỹ chúng ta đề cao làng chiến đấu, đề cao tinh thần bám chặt làng quê, "một tác không đi, một ly không rời". Trong hoạt động bí mật trước kia, mối dây họ hàng thân tộc và làng quê cũng là một đảm bảo tốt cho việc thực hiện công tác cách mạng. Nhưng trong những năm tháng xây dựng kinh tế phát triển sản xuất cần lựa chọn nhân tài, cần nghiêm chỉnh phép nước thì mối dây thân tộc, làng quê đan chen vào lại cần phê phán. Hoặc như trong thời kỳ căng thẳng đánh nhau với địch là cần đề cao ý chí coi thường lợi ích vật chất và xem đó là mặt tích cực ; nhưng ngày nay lại phê phán tư tưởng coi thường lợi ích vật chất, coi đó như là tư tưởng duy ý chí.

Vậy truyền thống cần bản chỉ có một, mà tác dụng của nó đối với xã hội tùy hoàn cảnh mà khác nhau. Nói cách khác, tác dụng của truyền thống chủ yếu không phải ở chính truyền thống, nếu gọi truyền thống là *khách thể* thì phần chính là ở chỗ *chủ thể lưu giữ*. Trong vấn đề gia đình, tông tộc hay vấn đề Nho giáo hiện nay, đã có nhiều người phê phán. Tôi cho rằng những ý kiến phê phán nói chung có điểm đúng, song không vì thế mà loại bỏ tất cả, có thể có nhiều nhân tố cần duy trì, thậm chí cần phát huy tác dụng. Chẳng hạn trước yêu cầu hiện nay và sau này dư luận nhiều người mong muốn củng cố gia đình.

Ở Tây Âu, gia đình đang gặp khủng hoảng, thậm chí ở từng vùng, từng tầng lớp xã hội đang tan rã, tạo ra mối lo sợ mà xã hội đang quan tâm. Chúng tôi cho rằng ở nước ta không nên đề như thế, mà cần củng cố gia đình, từ gia đình sẽ góp phần ổn định trật tự xã hội.

Tóm lại đối với thực thể làng xã bao gồm nhiều nhân tố, nhiều tầng thứ mà di sản của nó có cái cần phê phán, nhưng nhiều cái cần bảo lưu phát huy truyền thống tốt. Không thể dùng quan điểm "Tây Âu hiện đại" mà phủ định làng Việt Nam.

Chú thích

1. Nguyễn Văn Phong, *La société Vietnamienne de 1882 à 1902 d'après les écrits des auteurs Français* (xã hội Việt Nam từ 1802 đến 1902 qua những ghi chép của các tác giả Pháp). Paris, 1971.
2. *Hồ Chí Minh tuyển tập*, tập II, nxb Sự Thật, Hà Nội, 1980, tr.159.
3. C. Mác, *Tư bản*, q.I, tập II, nxb Sự Thật, Hà Nội, 1960, tr.35.
4. *Lênin toàn tập*, tập II, nxb Tiến Bộ, Mátxcơva, 1974, tr.203.
5. *Lênin toàn tập*, tập 23, nxb Tiến Bộ, Mátxcơva, 1980, tr.430.
6. F. Ăngghen, *Nguồn gốc của gia đình, của nhà nước và của nhà nước*, nxb Sự Thật, Hà Nội, 1972, tr.259.
7. Ngô Thi Sĩ, *Bảo chương hoành mô*, chữ Hán.
8. *Mác-Ăngghen tuyển tập*, nxb Sự Thật, Hà Nội, 1981, tập II, tr.638.
9. C.Mác, *Tư bản*, sách đã dẫn, tr.35.
10. *Lênin toàn tập*, sách đã dẫn, tập III, 1976, tr.412.
11. Bùi Huy Đáp, *Cây lúa Việt Nam*, nxb Khoa học kỹ thuật, Hà Nội, 1980.

12. Bảo tàng Hải Phòng có hai cái cày hoàn toàn bằng gỗ nhẹ, không có lưỡi sắt, đập sắt, kí hiệu KHC III 27 - Mỗi cái nặng khoảng 4kg.
13. P.Gourou, *Les paysans du delta Tonkinois* (Những người nông dân đồng bằng Bắc Bộ), Paris, 1940.
14. Bùi Huy Đáp, *Cây lúa Việt Nam*, sách đã dẫn.
15. *Địa chí Hà Bắc*, 1982, tr.265.
16. Theo tư liệu của Tăng Bá Hoành, ban Sử tỉnh Hải Hưng.
17. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch của nxb Sử học, Hà Nội, 1961, tập II, tr.31-32.
- *Văn thơ Lý Trần*, nxb Khoa học Xã hội, HN, 1988, tập II, quyển thượng, tr.632-644.
18. Xem Phan Huy Lê, *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ*, Hà Nội, 1959.
Và Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam*, nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1983.
19. P.Gourou, *Les paysans du delta Tonkinois* (Những người nông dân đồng bằng Bắc Bộ), Paris, 1940.
I.Henri, *Économie agricole de l'Indochine* (Kinh tế nông nghiệp Đông Dương) Hà Nội, 1932.
20. Nguyễn Hồng Châu, *Giải quyết vấn đề ruộng đất ở các tỉnh khu V cũ*, tạp chí Học tập, số 11-1976, tr.24.
21. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên đệ tứ kỷ* theo cách tính của đồng chí Nguyễn Khắc Dạm, Viện Sử học Việt Nam.
22. Trung tâm nghiên cứu dân số (Bộ Lao động), *Kỷ yếu hội thảo Khoa học nguồn lao động và việc làm*, Hà Nội, 1988.

23. *Viện sử thông giám cương mục*, bản dịch của nxb Sử học, Hà Nội, 1960, tập 18, tr.14.
24. C.Mác, *Tư bản*, sách đã dẫn, Q1, tập 3, tr.121.
25. C.Mác, *Tư bản*, sách đã dẫn, Q1, tập 2, tr.257.
26. C.Mác, *Tư bản*, sách đã dẫn, Q1, tập 3, tr.107.
27. Nguyễn Đức Nghinh - Trần Thị Hòa, *Chợ làng trước Cách mạng Tháng Tám*, tạp chí Dân tộc học, số 2 - 1981.
28. Đỗ Thị Hảo, *Làng Đại Bái gò đồng*, Hội văn nghệ dân gian Việt Nam xuất bản, 1988, tr. 16 - 17.
29. Nguyễn Quang Ngọc, *Mấy ý kiến về hoạt động thương nghiệp nông thôn đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVII-XIX*, tạp chí nghiên cứu lịch sử, số 5-1985.
30. Tuy nhiên chúng tôi cũng thấy một số văn bản như phường lệ của những thợ kim hoàn làng Đồng Xâm (Thái Bình), phường lệ những người làm đồ song mây (*Long Đằng phường lệ*) ở làng Đồng Ngạc (Từ Liêm, Hà Nội).
31. Xem Quỳnh Đôi hương biên, *Mộ Trạch xã cựu khoán, Dương Liễu - Quế Dương xã tục lệ*, Hà Vĩ xã hương lệ...
- Tham khảo thêm *Lệ làng phép nước* của Bùi Xuân Đính, Hà Nội, 1985.
32. Hồ Sĩ Giảng, *Từ Thổ Đồi trang đến xã Quỳnh Đôi* nxb Nghệ Tĩnh, 1988, tr.41-42.
33. C.Mác-F.Ăngghen, V.I. Lênin, *Bàn về các xã hội tiền tư bản*, nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1976, tr.336-337 lại dịch là "hình thái nguyên thủy" và "hình thái thứ hai".

34. *Văn thơ Lý Trần*, sách đã dẫn, tập II, quyển thượng, tr. 433.
35. Theo Nguyễn Khắc Tụng, "tính chất cư trú theo quan hệ dòng họ có tác dụng gì trong nông thôn ta hiện nay" trong *nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1978, tập II, tr. 92-101.
36. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục, chính biên*, sách đã dẫn, tập IV, tr. 166.
37. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, nxb Sử học, Hà Nội, 1963, tập II, tr. 289.
38. Theo tư liệu của Vũ Duy Mên, viện Sử học Hà Nội.

MỤC LỤC

	Trang
- Lời thưa bạn đọc	3
- Mấy vấn đề về làng xã Việt Nam	6
- Tái sản xuất tiểu nông	23
- Ruộng công, ruộng tư và kinh tế gia đình	32
- Vài đặc điểm về dân số học nông thôn tiền tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam	41
- Về kinh tế hàng hóa nông thôn truyền thống	50
- Làng quê - thành thị, một thể thống nhất về kinh tế - xã hội	68
- Làng Việt Nam, đa dạng và chặt	75
- Làng Việt - các mô thức chồng xếp và đa chức năng	93
- Mấy nét về tôn giáo Việt Nam	100
- Đặc điểm chủ yếu văn hóa truyền thống người Việt	113
- Thay lời kết luận	118
- Chú thích	123

LÀNG VIỆT NAM
MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ - XÃ HỘI

Biên soạn
PHAN ĐẠI DOÃN



Chịu trách nhiệm xuất bản :
NGUYỄN ĐỨC DIỆU

Biên tập :
NGUYỄN THỊ THU

Sửa bản in :
NGỌC HÀ

Bìa :
TRẦN NHẬT THU